

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP  
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT  
AGENCY FOR ENTERPRISE DEVELOPMENT



# SÁCH TRẮNG WHITE PAPER

**DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM**  
SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN VIETNAM

# 2014



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



TỔ BIÊN SOẠN

**PGS. TS. Hồ Sỹ Hùng**


**Th.s. Nguyễn Hoa Cường**

**Th.s. Nguyễn Hồng Liên**

**Th.s. Trịnh Thị Hương**

**Th.s. Nguyễn Thanh Lê**

**Th.s. Phạm Thái Sơn**



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT**  
**CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**  
**AGENCY FOR ENTERPRISE DEVELOPMENT**

\*\*\*\*\*

# SÁCH TRẮNG

WHITE PAPER

## DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

**SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN VIETNAM**

# 2014



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**  
**HÀ NỘI 2014**



# MỤC LỤC

|   |            |
|---|------------|
| <b>MỤC LỤC</b>  | <b>2</b>   |
| <b>DANH MỤC BẢNG</b>  | <b>6</b>   |
| <b>TỪ VIẾT TẮT</b>  | <b>10</b>  |
| <b>GIỚI THIỆU</b>   | <b>12</b>  |
| <b>I. MÔI TRƯỜNG TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</b>  | <b>16</b>  |
| <b>1. Môi trường kinh tế vĩ mô</b>  | <b>16</b>  |
| <b>2. Tác động đối với DNN&amp;V</b>  | <b>22</b>  |
| <b>II. THỰC TRẠNG DNN&amp;V VIỆT NAM</b>  | <b>32</b>  |
| <b>1. Khu vực DNN&amp;V Việt Nam</b>  | <b>32</b>  |
| 1.1. Số lượng doanh nghiệp  | 32         |
| 1.2. Quy mô vốn của khu vực doanh nghiệp  | 62         |
| 1.3. Lao động trong khu vực doanh nghiệp  | 72         |
| 1.4. Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp   | 86         |
| 1.5. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp  | 98         |
| 1.6. Đóng góp của DNN&V cho ngân sách nhà nước  | 102        |
| 1.7. Trách nhiệm đối với người lao động   | 104        |
| 1.8. Vấn đề đối thoại xã hội và quan hệ lao động trong doanh nghiệp                                     | 112        |
| <b>2. Khu vực DNN&amp;V trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu</b>                                   | <b>116</b> |
| <b>III. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM</b>  | <b>124</b> |
| <b>1. Hỗ trợ DNN&amp;V tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển</b>                    | <b>124</b> |
| 1.1. Giải quyết hàng tồn kho, hỗ trợ thị trường, đầu tư   | 124        |
| 1.2. Giảm chi phí sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hạ giá thành và tiêu thụ sản phẩm | 130        |
| 1.3. Hỗ trợ tiếp cận vốn tín dụng   | 134        |
| 1.4. Tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản   | 138        |
| <b>2. Nâng cao kỹ năng quản lý, năng lực quản trị của DNN&amp;V</b>                                     | <b>142</b> |
| 2.1. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lực DNN&V  | 142        |
| 2.2. Tư vấn hỗ trợ phát triển DNN&V   | 144        |
| 2.3. Hỗ trợ thông tin phục vụ quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh                                    | 146        |
| <b>3. Hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp</b>   | <b>148</b> |
| <b>4. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu xúc tiến thương mại</b>                                  | <b>150</b> |
| 4.1. Xây dựng thương hiệu quốc gia  | 150        |

|            |   |            |
|------------|---|------------|
| 4.2.       | Hỗ trợ xúc tiến thương mại  | 150        |
| 5.         | Nâng cao năng lực công nghệ cho doanh nghiệp  | 152        |
| 5.1.       | Hỗ trợ kinh phí cho DN thực hiện đề tài nghiên cứu KHCN, đổi mới công nghệ  | 152        |
| 5.2.       | Hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin, thống kê khoa học và công nghệ, phát triển chợ công nghệ và thiết bị (Techmart) | 152        |
| 5.3.       | Hỗ trợ DNN&V đổi mới công nghệ  | 154        |
| 5.4.       | Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của DN  | 156        |
| 5.5.       | Hỗ trợ phát triển DN KHCN   | 158        |
| 5.6.       | Phát triển sản phẩm quốc gia gắn liền với công nghệ tiên tiến   | 158        |
| 5.7.       | Phát triển doanh nghiệp công nghệ cao   | 160        |
| <b>6.</b>  | <b>Hỗ trợ doanh nghiệp theo ngành</b>   | <b>162</b> |
| 6.1.       | Khuyến khích phát triển công nghiệp   | 162        |
| 6.2.       | Hỗ trợ DNN&V trong công nghiệp hỗ trợ   | 162        |
| 6.3.       | Khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn   | 164        |
| <b>7.</b>  | <b>Một số chính sách hỗ trợ khác</b>  | <b>164</b> |
| 7.1.       | Hỗ trợ DN sản xuất sạch   | 164        |
| 7.2.       | Hỗ trợ DN áp dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử   | 166        |
| 7.3.       | Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ   | 166        |
| <b>IV.</b> | <b>TRIỂN VỌNG KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</b>   | <b>170</b> |



## DANH MỤC BẢNG

|          |  |    |
|----------|--|----|
| Bảng 1.  | Các chỉ số kinh tế vĩ mô chủ yếu   | 22 |
| Bảng 2.  | Số lượng doanh nghiệp EKKD từ năm 2008 đến 2013  | 32 |
| Bảng 3.  | Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp tính đến 01/01/2013                     | 38 |
| Bảng 4.  | Phân loại doanh nghiệp tại Việt Nam  | 38 |
| Bảng 5.  | Số doanh nghiệp đang hoạt động theo quy mô lao động đến ngày 01/01/2013                        | 40 |
| Bảng 6.  | Số doanh nghiệp theo quy mô lao động và thành phần kinh tế tại thời điểm 01/01/2012            | 42 |
| Bảng 7.  | Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô lao động tại thời điểm 01/01/2012              | 44 |
| Bảng 8.  | Số doanh nghiệp theo quy mô vốn tại thời điểm 01/01/2012                                       | 46 |
| Bảng 9.  | Số doanh nghiệp theo quy mô vốn giai đoạn 2008 - 2012  | 46 |
| Bảng 10. | Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô vốn năm 2012   | 48 |
| Bảng 11. | Phân bố doanh nghiệp theo ngành nghề kinh tế giai đoạn 2008 - 2012                             | 50 |
| Bảng 12. | Phân bố doanh nghiệp hoạt động giai đoạn 2008 - 2012 theo vùng                                 | 52 |
| Bảng 13. | Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tính tới 31/12 hàng năm                                   | 56 |
| Bảng 14. | Một số chỉ tiêu tài chính của DNN&V Việt Nam giai đoạn 2008 - 2012                             | 62 |
| Bảng 15. | Một số chỉ tiêu hoạt động của DNN&V Việt Nam   | 64 |
| Bảng 16. | Tài sản và đầu tư của DNN&V Việt Nam 2008 - 2012   | 66 |
| Bảng 17. | Tình hình đầu tư của các DNN&V năm 2012 (theo tiêu chí lao động)                               | 66 |
| Bảng 18. | Nguồn vốn của DNN&V Việt Nam 2008 - 2012   | 68 |
| Bảng 19. | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế   | 70 |
| Bảng 20. | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế | 72 |
| Bảng 21. | Các doanh nghiệp tư nhân là khu vực tạo việc làm lớn nhất                                      | 74 |
| Bảng 22. | Cơ cấu lao động trong khu vực DNN&V  | 76 |
| Bảng 23. | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp | 76 |
| Bảng 24. | Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong DNN&V theo loại hình doanh nghiệp          | 78 |

|          |  |     |
|----------|--|-----|
| Bảng 25. | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp vào thời điểm <b>31/12</b> hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp | 80  |
| Bảng 26. | Số lao động bình quân/doanh nghiệp chia theo khu vực và thành phần kinh tế                                 | 82  |
| Bảng 27. | Số lao động bình quân/doanh nghiệp chia theo ngành kinh tế   | 84  |
| Bảng 28. | Số doanh nghiệp chia theo quy mô lao động và ngành SXKD năm 2012   | 88  |
| Bảng 29. | Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh và theo quy mô lao động                | 92  |
| Bảng 30. | So sánh tốc độ tăng trưởng về số lượng của các doanh nghiệp phân theo quy mô lao động                      | 94  |
| Bảng 31. | Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn và theo ngành SXKD chính năm 2012                               | 96  |
| Bảng 32. | Số doanh nghiệp lãi/lỗ giai đoạn 2008 - 2011   | 98  |
| Bảng 33. | Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp giai đoạn 2008 - 2012  | 100 |
| Bảng 34. | Tỷ lệ lợi nhuận của DNN&V giai đoạn 2008 - 2012  | 102 |
| Bảng 35. | Thuế và các khoản đã nộp của DNN&V cho NSNN giai đoạn 2008 - 2012  | 102 |
| Bảng 36. | Đóng góp của DNN&V cho NSNN giai đoạn 2008 - 2012  | 104 |
| Bảng 37. | Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động                                  | 106 |
| Bảng 38. | Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế  | 110 |
| Bảng 39. | Doanh thu thuần bình quân một lao động trong khu vực doanh nghiệp giai đoạn 2010 - 2012                    | 112 |
| Biểu đồ. | Số cuộc đình công trong giai đoạn 2008 - 2012  | 114 |



## TỪ VIẾT TẮT

|         |   |
|---------|---|
| ADB     | Ngân hàng Phát triển Châu Á                       |
| AFTA    | Hiệp định Thương mại tự do ASEAN                  |
| APEC    | Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương |
| APBSD   | Đề án chính sách phát triển DNN&V ASEAN           |
| ASEAN   | Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á                  |
| AusAID  | Cơ quan Phát triển quốc tế Úc                     |
| BDS     | Dịch vụ phát triển kinh doanh                     |
| BOT     | Xây dựng - vận hành - chuyển giao                 |
| CPN     | Mạng lưới sản xuất xuyên quốc gia                 |
| DANIDA  | Cơ quan Phát triển quốc tế Đan Mạch               |
| DFID    | Bộ Phát triển quốc tế (Anh)                       |
| DN      | Doanh nghiệp                                      |
| DN ĐTNN | Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài                    |
| DNN&V   | Doanh nghiệp nhỏ và vừa                           |
| DNNN    | Doanh nghiệp nhà nước                             |
| DNTN    | Doanh nghiệp tư nhân                              |
| KCX     | Khu chế xuất                                      |
| FDI     | Đầu tư trực tiếp nước ngoài                       |
| EU      | Liên minh Châu Âu                                 |
| GDP     | Tổng sản phẩm quốc nội                            |
| GMS     | Tiểu vùng sông Mêkông mở rộng                     |
| GPN     | Mạng lưới sản xuất toàn cầu                       |
| GTGT    | Giá trị gia tăng                                  |
| GTZ     | Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức                      |
| ICT     | Công nghệ thông tin và truyền thông               |
| IFC     | Công ty tài chính quốc tế                         |
| KCN     | Khu công nghiệp                                   |
| IT      | Công nghệ thông tin                               |
| NHTM    | Ngân hàng thương mại                              |
| ODA     | Viện trợ phát triển chính thức                    |
| OECD    | Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế                |
| SMEMM   | Hội nghị Bộ trưởng DNN&V                          |
| SMEWG   | Nhóm công tác DNN&V                               |
| SXKD    | Sản xuất kinh doanh                               |
| UBND    | Ủy ban nhân dân                                   |
| UNDP    | Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc            |
| UNIDO   | Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc      |
| USAID   | Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ                 |
| WB      | Ngân hàng Thế giới                                |





**Ông Bùi Quang Vinh**  
*Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

1. Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2015 là giai đoạn thử nhất đóng vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 (Chiến lược 10 năm). Trong giai đoạn này, mục tiêu đề ra là tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 7% - 7,5%. Qua ba năm thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015, Việt Nam đã đạt được những thành công nhất định như duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát ở mức thấp. Theo giả so sánh năm 2010, GDP năm 2011 tăng 6,24%, năm 2012 tăng 5,25% và năm 2013 tăng 5,42%. Bình quân ba năm, GDP tăng 5,6%/năm, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm đã giảm từ mức 18,13% năm 2011 xuống 9,21% năm 2012 và năm 2013 ở mức khoảng 6,04%, phù hợp với chính sách kinh tế của Chính phủ trong từng giai đoạn phát triển. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn nhiều lĩnh vực chuyển biến chậm, chưa vững chắc, nhất là công nghiệp và nông nghiệp, do đó, Chính phủ đang nỗ lực quyết tâm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế với nhiều giải pháp đồng bộ và hiệu quả cho giai đoạn 2014 - 2015.

2. Khu vực doanh nghiệp - bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNN&V) - hoạt động sản xuất kinh doanh trên phạm vi cả nước có đóng góp không nhỏ vào kết quả ba năm thực hiện Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội và việc tiếp tục đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2014 - 2015. Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế trong nước và toàn cầu, các DNN&V đã thể hiện sức bật mạnh mẽ trong quá trình khởi nghiệp, tham gia vào thị trường, phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới sáng tạo, ổn định và tăng trưởng. Là một trong những nhân tố vô cùng quan trọng tạo ra động lực phát triển của nền kinh tế, các DNN&V đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu nêu trên. Việc đánh giá kỹ sự phát triển của khu vực DNN&V trong thời gian qua, xác định những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề xuất những giải pháp để Chính phủ tiếp tục xem xét và cải cách chính sách và thể chế nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng và thuận lợi cho khu vực DNN&V nhằm hiện thực hóa tiềm năng to lớn của khu vực này, phát huy các lợi thế để tiếp tục đổi mới, sáng tạo và nâng cao sức cạnh tranh trên các thị trường trong nước và quốc tế là việc làm cần thiết.

3. Do vậy, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Phát triển Doanh nghiệp, tiếp tục cho ra mắt ấn phẩm Sách trắng DNN&V Việt Nam 2014 với mục đích:

- Sử dụng số liệu thống kê chính thức được cập nhật để đánh giá những thành tựu DNN&V đã đạt được trong những năm gần đây.
- Nhận diện những cơ hội và thách thức mà DNN&V Việt Nam đang đối mặt, từ đó đề ra kế hoạch hành động ưu tiên để khai thác những cơ hội và vượt qua những thách thức trên con đường phát triển.
- Xây dựng tầm nhìn chiến lược và định hướng phát triển doanh nghiệp trong tương lai, bao gồm sự thúc đẩy mối liên kết giữa các DNN&V với các doanh nghiệp lớn.



- Nâng cao nhận thức của xã hội về sự đóng góp của khu vực DNN&V Việt Nam trong phát triển kinh tế và giảm nghèo.

4. Sách trắng DNN&V Việt Nam 2014 được Cục Phát triển doanh nghiệp phối hợp với các chuyên gia tư vấn của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và sử dụng các số liệu của Tổng cục Thống kê để xây dựng. Cục Phát triển doanh nghiệp đã nghiên cứu kinh nghiệm khu vực và quốc tế để xem xét có thể áp dụng những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam và tìm hiểu tác động của môi trường tổng thể đang biến động đối với phát triển doanh nghiệp.

5. Sách trắng DNN&V Việt Nam 2014 bao gồm 4 phần chính như sau:

- Môi trường tổng thể phát triển DNN&V;
- Thực trạng DNN&V Việt Nam;
- Hỗ trợ phát triển DNN&V;
- Triển vọng khu vực DNN&V.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Phát triển doanh nghiệp xin trân trọng cảm ơn các đóng góp và gợi ý của các đồng nghiệp và sự hỗ trợ của các chuyên gia tư vấn ADB. Các ý kiến góp ý xin được gửi về:

*Cục Phát triển Doanh nghiệp*

*Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

*Số 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội*

*Điện thoại: 0804 3231; Fax: 043.734.2189*



# I. MÔI TRƯỜNG TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

7. Phần I của Sách Trắng DNN&V 2014 đề cập đến các nội dung liên quan đến môi trường kinh tế bên ngoài, cụ thể là các nền kinh tế lớn thuộc khu vực đồng tiền chung châu Âu, Mỹ trong quá trình phục hồi, vai trò và sự tăng trưởng của các nước thuộc khu vực Đông Á như Nhật Bản, Trung Quốc và một số yếu tố ảnh hưởng đến kinh tế trong nước của Việt Nam. Theo đó, Phần I tập trung vào các diễn biến kinh tế trong vài năm gần đây của nền kinh tế Việt Nam thông qua một số kết quả thực hiện kinh tế vĩ mô giai đoạn 2012 - 2013 bao gồm chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và cân cán thanh toán quốc gia với các chỉ số về tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng, lãi suất và tăng trưởng tín dụng, hoạt động ngoại thương với những thuận lợi và khó khăn. Kế đến, Phần I phản ánh sự tác động của diễn tiến kinh tế trong và ngoài nước đối với khu vực DN bao gồm DNN&V cùng với các quyết sách của Chính phủ hỗ trợ cho sự phát triển của khu vực DN này.

## 1. Môi trường kinh tế vĩ mô

8. Kinh tế thế giới giai đoạn 2012 - 2013 đã có những dấu hiệu khởi sắc với sự phục hồi, tuy còn chậm chạp sau khủng hoảng. Tuy nhiên, nhìn chung triển vọng phát triển kinh tế toàn cầu chưa vững chắc và còn tiềm ẩn nhiều bất trắc, khó lường. Kinh tế của các nước thuộc khu vực đồng tiền chung châu Âu, đặc biệt là một số nước thành viên đang chịu ảnh hưởng của khủng hoảng nợ công và khả năng thanh khoản của ngành ngân hàng với mức tăng trưởng gần như bằng không cùng với tình trạng thất nghiệp tiếp tục gia tăng. Đến nay, khủng hoảng tài chính và nợ công ở châu Âu chưa

hoàn toàn chấm dứt. Trong khi đó, nền kinh tế Mỹ có những bước phục hồi ấn tượng trên lộ trình tăng trưởng kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 (tăng trưởng GDP 2,5% năm 2013)<sup>1</sup> nhờ vào sự điều chỉnh phù hợp trong chính sách tiền tệ cùng với chương trình hỗ trợ kích thích kinh tế của Chính phủ thể hiện thông qua sự tăng trưởng của các chỉ số kinh tế vĩ mô về tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và việc làm trong năm 2013. Tuy nhiên sự bất đồng giữa hai Đảng Dân chủ và Cộng hòa về chính sách tài khóa, nợ công và việc thắt chặt dần chính sách nới lỏng tiền tệ phi truyền thống có thể ảnh hưởng đến lượng cung cầu trong nền kinh tế và tác động tiêu cực đến mục tiêu tăng trưởng<sup>2</sup>.

9. Trong bối cảnh các nền kinh tế chủ đạo của Mỹ và các nước khu vực đồng tiền chung châu Âu phục hồi chậm, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định châu Á là khu vực có những chuyển động tích cực thông qua sự tăng trưởng trong năm 2013 khoảng 5,75% nhờ vào lượng cầu từ bên ngoài và trong khu vực<sup>3</sup>. Châu Á cũng được đánh giá sẽ nhận được hiệu ứng tích cực từ sự phát triển của các nền kinh tế trong khu vực như Trung Quốc và sự tăng trưởng trở lại của nền kinh tế Nhật Bản nhờ vào biện pháp kích thích tài khóa và sự hội nhập mạnh mẽ giữa các nền kinh tế trong khối ASEAN thông qua hợp tác song phương và đa phương trong nhiều lĩnh vực bao gồm thương mại và đầu tư. Với chính sách kinh tế mới của Thủ tướng Shinzo Abe (Abe - nomics), kinh tế Nhật Bản đang phục hồi mạnh mẽ (tăng trưởng GDP 1,5% năm 2013)<sup>4</sup> thông qua các giải pháp cứng rắn chống giảm phát, điều tiết và khai thác sự suy yếu của đồng Yên nhằm đẩy mạnh xuất khẩu của Nhật Bản, tăng cường đầu tư trực tiếp

1. <http://icourtryeconomy.com/gdp/usa>

2. <http://www.vietinbank.vn/web/home/home/search/13/tac-dong-cua-viec-ngung-goi-noi-long-dinh-luong-ge-3.html>

3. <http://www.imf.org/external/lang/vietname/sepubs/ft/ftreof2013/cpd/area0413e.n.pdf>

4. <http://icourtryeconomy.com/gdp/japan>



ra nước ngoài. Tuy nhiên, việc tranh chấp chủ quyền biển đảo với các nước trong vùng, và thiệt hại do thiên tai gây ra có thể làm chậm quá trình phục hồi của nền kinh tế Nhật Bản. Năm 2013, kinh tế Trung Quốc giữ mức tăng trưởng 7,7% tương đương với tốc độ tăng trưởng của năm 2012<sup>5</sup>. Sự giảm tốc độ tăng trưởng nhanh của nền kinh tế này xuất phát từ cải cách của Chính phủ Trung Quốc trong việc hạn chế đầu tư dựa trên vay nợ và chuyển hướng đến mục tiêu tăng trưởng dựa trên tiêu dùng. Hiện nay, chính sách cải cách sâu đang được triển khai, kinh tế nước này sẽ sớm đạt được tốc độ tăng trưởng cao.

10. Là một nền kinh tế mở căn cứ vào tỷ trọng ngoại thương/GDP, Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập ngày một sâu vào chuỗi cung ứng khu vực và thế giới nên nhận được những lợi thế nhất định đối với các hiệu ứng lan tỏa từ các nền kinh tế bên ngoài bao gồm việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn vốn vay ưu đãi cùng với nguồn đầu tư trong nước hợp thành những cấu phần quan trọng trong công cuộc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời, Việt Nam phải đối mặt trực tiếp với những tác động tiêu cực mang hiệu ứng dây chuyền từ sự suy giảm của nền kinh tế thế giới. Thực tế, mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 2011 - 2013 đạt được thấp hơn so với mục tiêu đề ra. Suy thoái của nền kinh tế toàn cầu và sự mất cân bằng trong nước là hai trong những nguyên nhân đưa đến kết quả tăng trưởng chậm trong vài năm trở lại đây. Nhìn lại, 2011 là một năm khó khăn, trong đó lạm phát tăng đột biến gần 19%, thị trường ngoại tệ không ổn định và lượng dự trữ ngoại hối giảm xuống dưới mức an toàn để có thể đảm bảo cán cân thanh toán. Việc ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 áp dụng các công cụ điều tiết chính sách kinh tế vĩ mô là một bước quan trọng hướng tới sự ổn định kinh tế vĩ mô trong giai đoạn tiếp theo.

11. Năm 2012, kinh tế vĩ mô đạt được một số kết quả và dần ổn định theo hướng kiểm soát lạm phát và ngăn suy giảm tăng trưởng kinh tế. GDP tăng trưởng ở mức 5,25%. Lạm phát giảm xuống một con số ở mức 9,21%. Cán cân thanh toán được cải thiện nhờ kim ngạch xuất khẩu có kết quả tốt với sự đóng góp quan trọng của các DN khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, đạt thặng dư thương mại lần đầu tiên kể từ năm 1992. Cán cân thanh toán vãng lai cũng đạt mức thặng dư đáng kể ở mức 5,9% GDP từ mức thâm hụt 11% GDP năm 2009. Về chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ổn định tỷ giá ngoại tệ chính thức trong suốt năm 2012 sau thời gian tỷ giá USD/VND được điều chỉnh tăng đến 9,3% đầu năm 2011. Đồng thời, NHNN ban hành chính sách giảm lãi suất với mức lãi suất cho vay là 8%/năm và hạ thấp trần lãi suất tiền gửi xuống còn 7%/năm kể từ tháng 03/2012<sup>6</sup>. Tính thanh khoản hệ thống ngân hàng được nới lỏng, và vốn huy động tăng cao hơn và chi phí vốn thấp hơn. Việc giảm lãi suất cho vay nhằm kích thích tăng trưởng tín dụng, lượng đầu tư và kích cầu trong nền kinh tế.

12. Năm 2013, môi trường kinh tế vĩ mô được phản ánh thông qua chỉ số tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng ở mức 5,42% với sự đóng góp của các khu vực (i) nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, (ii) công nghiệp và xây dựng, và (iii) dịch vụ với mức tăng trưởng lần lượt là 2,67%, 5,43% và 6,56%<sup>7</sup>. Tốc độ lạm phát dừng ở mức 6,6%. Nguyên nhân lạm phát ở mức ổn định xuất phát từ tổng cầu trong nền kinh tế giảm, đặc biệt chỉ số CPI tăng rất chậm vào những tháng cuối năm 2013. Thực tế, lạm phát năm 2013 chủ yếu bị chi phối bởi các yếu tố của việc điều chỉnh giá dịch vụ công và các nhóm hàng do Nhà nước quản lý. Cán cân thanh toán tiếp tục được duy trì nhờ mức thặng dư của cán cân thương mại, trong đó khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm 2/3 trong cơ

5. <http://vne.com.vn/vn/2014/12/11/1331939P0C99kinh-te-trung-quoc-tang-truong-77-trong-nam-2013.htm>

6. Điểm lại cập nhật tình hình kinh tế Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (WB), tháng 12/2013

7. Nguồn thống kê của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch & Đầu tư



cấu kim ngạch xuất khẩu. Cán cân tài khoản vãng lai ước tính thặng dư ở mức 5,1% GDP nhờ vào mức tăng của thương mại hàng hoá xuất khẩu, nguồn kiều hối và dòng chảy đầu tư trong bối cảnh đang hồi phục của nền kinh tế trong nước. Về chính sách tiền tệ, NHNN kết hợp hài hòa chính sách lãi suất với chính sách tỷ giá hối đoái và quản lý ngoại hối. Lãi suất huy động giảm, tính thanh khoản của ngân hàng và tổ chức tín dụng được cải thiện. Lãi suất cho vay nằm trong khoảng 6,5% - 11% hàng năm hướng vào mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ tín dụng và phát triển sản xuất kinh doanh. Mức tăng trưởng tín dụng đạt gần 12% so với mức 8,91% của năm 2012.

13. Đối với chính sách tài khóa năm 2013, Quốc hội thực hiện điều chỉnh một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và Thuế giá trị gia tăng (GTGT) tại kỳ họp thứ 5 tháng 05/2013. Theo đó, mức thuế TNDN là 22% được áp dụng từ tháng 01/2014, sau đó tiếp tục giảm xuống mức 20% kể từ tháng 01/2016. Đồng thời, Chính phủ ban hành Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/06/2013 nhằm kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư sử dụng Ngân sách Nhà nước (NSNN) và trái phiếu Chính phủ và tăng cường công tác quản lý nhằm giảm tối đa nợ tồn đọng xây dựng cơ bản. Theo báo cáo của Bộ Tài chính về kết quả tài chính NSNN ngày 30/12/2013<sup>8</sup>, thu NSNN năm 2013 đạt chỉ tiêu đề ra và mức bội chi ngân sách thấp hơn 5,3% GDP như Quốc hội cho phép trong tình hình phải cắt giảm chi tiêu công khoảng 22,7 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, mức bội chi này cao hơn 4,5% GDP được đề ra trong Nghị quyết số 10/2011/QH13 ngày 8 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội duy trì mức bội chi dưới 4,5% GDP giai đoạn 2011 - 2015. Đối với quản lý nợ công, mức dự kiến nợ công là 56,2% GDP, nợ Chính phủ 42,6% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia 39,5% GDP nằm trong giới hạn an mức an toàn, không tác động lớn đến kinh tế vĩ mô.

14. Bên cạnh một số kết quả nêu trên, Việt Nam còn phải tiếp tục các chương trình cải cách để duy trì kinh tế vĩ mô ổn định với mức tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn tiếp theo. (i) Đối với chính sách tiền tệ, lạm phát trong nước cần được giám sát một cách cẩn trọng với áp lực tăng giá bên ngoài như giá nhiên liệu. Việc tiếp tục chính sách cắt giảm lãi suất chưa chắc mang lại hiệu quả trong tình hình yếu kém của hệ thống ngân hàng thương mại hiện nay. Dự trữ ngoại hối cần được tích lũy nhiều hơn để phòng tránh và ứng phó kịp được các cú sốc kinh tế, nếu có. (ii) Đối với chính sách tài khóa, lộ trình củng cố tài khóa là một nhiệm vụ quan trọng. Việc hạ mức thuế TNDN và thuế GTGT có thể ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách đưa đến thâm thụt ngân sách ở mức cao hơn. Các khoản chi tiêu xã hội cần được đảm bảo đồng thời chi tiêu công chỉ thực hiện đối với các hạng mục ưu tiên và cắt giảm xuống mức bền vững với phù hợp với mục tiêu của Chiến lược tài khóa dài hạn của Chính phủ. (iii) Cải cách cơ cấu kinh tế cần được thực hiện sâu rộng với tiến độ nhanh và chắc chắn hơn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và tăng năng suất lao động của toàn xã hội, từ đó khuyến khích khu vực DN tiếp tục gia tăng năng suất sản xuất và hiệu quả kinh doanh. (iv) Lộ trình cải cách tập đoàn kinh tế và DNNN là rất quan trọng, nhưng diễn ra chậm, nên cần được xác định rõ ràng. (v) Cải cách khu vực ngân hàng nên là ưu tiên hàng đầu nhằm giải quyết đúng mực các vấn đề liên quan đến chất lượng tài sản và nợ xấu đang tồn tại và tạo ra một môi trường phát triển trong đó hệ thống ngân hàng đóng vai trò trung gian của các nguồn tiết kiệm, đầu tư và phát triển thị trường vốn. Tình hình nợ xấu tồn tại trong hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng với tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại là 3,79% tại thời điểm 31/12/2013 theo báo cáo của NHNN. Tuy nhiên mức này sẽ cao hơn nếu áp dụng phương pháp tính nợ xấu theo tiêu chuẩn quốc tế. Một khoản nợ xấu tương đương 1,42 - 1,65 tỷ USD được Công ty quản lý tài sản (VAMC) - thành

8. [http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof\\_vn/1539781?pers\\_id=2177082&item\\_id=116904435&sp\\_details=1](http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1539781?pers_id=2177082&item_id=116904435&sp_details=1)



lập theo Nghị định số 53/2013/NQ-CP ngày 18/05/2013 của Chính phủ - mua lại trong năm 2013<sup>9</sup>. Tuy nhiên, cùng với các yếu tố kém vững chắc về cơ cấu và phân bổ các nguồn lực tài chính trong tình trạng hiện tại của hệ thống ngân hàng, khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng của DN một cách chính thức, cụ thể là đối với DNN&V còn hạn chế.

15. Trước tình hình kinh tế trong nước và thế giới còn nhiều khó khăn và thách thức, việc Chính phủ duy trì chính sách kinh tế đúng đắn với những giải pháp tích cực tái cơ cấu nền kinh tế dựa trên mô hình kinh tế phù hợp với ba khâu đột phá trên các lĩnh vực cải cách chính sách, thể chế, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại để thực hiện tốt các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, tạo ra mức tăng trưởng (thông qua số liệu thống kê của Bảng 1) được xem là hợp lý và khẳng định tính phù hợp, kịp thời, hiệu quả của các biện pháp và giải pháp chính sách được Chính phủ ban hành<sup>10</sup>.

## 2. Tác động đối với DNN&V

nghiệp và phát triển, các DNN&V có thể phải hứng chịu trực tiếp những khó khăn hình thành từ diễn biến kinh tế trong và ngoài nước ở vị thế yếu bởi những hạn chế cơ bản vốn có do quy mô vốn nhỏ, trình độ khoa học công nghệ và sáng tạo áp dụng trong sản xuất sản phẩm và dịch vụ còn thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa đạt yêu cầu, năng lực quản trị hạn chế, khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường và khả năng ứng phó các cú sốc kinh tế ở mức độ thấp và kém linh hoạt. Vì vậy, để tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi giúp các DNN&V ra đời cũng như hỗ trợ các DN này duy trì hoạt động, phát triển, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực cạnh tranh, đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế, cùng với sự nỗ lực của bản thân từng DN thì rất cần những chính sách hỗ trợ thiết thực từ phía Chính phủ.

17. Năm 2013, cả nước có 76.955 DN đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 398.681 tỷ đồng, tăng 10,1% về số DN và giảm 14,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Số lượng các DN thành lập mới đang có xu hướng giảm dần trong thời gian gần đây. Nếu như năm 2009, cả nước có gần

**Bảng 1. Các chỉ số kinh tế vĩ mô chủ yếu**

| Chỉ số                            | 2008 | 2009 | 2010  | 2011  | 2012 | 2013 |
|-----------------------------------|------|------|-------|-------|------|------|
| Tăng trưởng GDP (% năm)           | 6,2  | 5,4  | 6,42  | 6,24  | 5,25 | 5,42 |
| Lạm phát (thay đổi về CPI, % năm) | 23,1 | 6,9  | 9,19  | 18,58 | 9,21 | 6,6  |
| Tăng trưởng tín dụng (% năm)      | 25,4 | 37,7 | 27,65 | 12    | 8,91 | 12   |
| Cán cân thanh toán (% GDP)        |      |      |       |       |      |      |

Nguồn: Niên giám thống kê 2012 - 2013, Tổng cục thống kê

16. DNN&V là đối tượng DN đặc trưng và có nghĩa quan trọng trên cả phương diện kinh tế và vai trò xã hội trong nền kinh tế, đặc biệt tại Việt Nam nơi hầu hết DN là DNN&V. Xét ở khía cạnh rủi ro, trong quá trình khởi

85.000 DN thành lập mới, thì đến năm 2012 con số này giảm xuống chỉ còn gần 70.000 DN, và trong năm 2013 số DN thành lập mới chỉ đạt gần 77.000 DN, giảm 8% so cùng kỳ năm 2010. Tính đến hết năm 2013, Việt Nam

9. <http://bizlive.vn/ngan-hang/ty-le-no-nau-cua-viet-nam-nam-2013-tang-ma-50643.htm>

10. Báo cáo tình hình kinh tế xã hội 2013



đã có hơn 723.000 DN thành lập và đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, số liệu Niên giám thống kê năm 2013 cho thấy tính đến thời điểm 31/12/2012 chỉ có 346.777 DN đang hoạt động". Tình hình DN thành lập mới, dừng hoạt động và giải thể đều tăng. DN đăng ký mới giữa các khu vực, vùng kinh tế, đã có những sự chuyển dịch khác nhau, phản ánh quá trình sàng lọc của các DN diễn ra mạnh mẽ. Số lượng DN tham gia và rút khỏi thị trường gia tăng phản ánh tình hình kinh tế còn khó khăn và DN đang chịu áp lực lớn.

18. Trong các Nghị quyết và chính sách về ổn định kinh tế vĩ mô, Chính phủ luôn nhấn mạnh nội dung cải thiện môi trường kinh doanh nhằm tháo gỡ khó khăn cho DN và đây là một trong những giải pháp quan trọng tạo hiệu quả cho nền kinh tế. Đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính (Đề án 30) của Chính phủ được thực hiện từ năm 2010 với các cải cách thủ tục hành chính, trong đó có một số lĩnh vực tiêu biểu liên quan đến DN như (i) Thuế với các thủ tục về hóa đơn đã được cải cách theo hướng cho phép các DN được tự in hóa đơn và thay vì đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế; (ii) Hải quan thực hiện cải cách nhóm thủ tục hải quan đối với xuất nhập khẩu được hiện đại hóa bằng việc mở rộng khai hải quan điện tử, triển khai cơ chế một cửa quốc gia kết nối các bộ, ngành; (iii) Xây dựng với quy định bãi bỏ quy định về việc thu phí xây dựng, "thời hạn có hiệu lực khởi công" của giấy phép xây dựng, qua đó bãi bỏ việc gia hạn giấy phép xây dựng; (iv) Tư pháp với đề xuất bãi bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực bắt buộc đối với các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản. Sau hơn ba năm thực hiện, Đề án 30 đã mang đến những thay đổi tích cực trong việc tinh giản và tăng hiệu quả về thủ tục hành chính cũng như mối quan hệ giữa chính quyền và người dân và cộng đồng DN.

19. Tuy nhiên, công cuộc cải cách hành chính và tạo hiệu quả cho môi trường kinh

doanh cần phải tiếp tục và nỗ lực hơn nữa. Báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business - Smarter Regulations for Small and Medium - Sized Enterprises) của Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) thuộc Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2013 tập trung phân tích tác động của các quy định kinh doanh áp dụng cho DNN&V ở 11 lĩnh vực liên quan đến DN tại 185 quốc gia. Đó là các tiêu chí về thành lập DN, cấp phép xây dựng, tiếp cận điện năng, đăng ký tài sản, vay vốn tín dụng, bảo vệ nhà đầu tư, nộp thuế, thương mại qua biên giới, thực thi hợp đồng, xử lý DN mất khả năng thanh toán và tuyển dụng lao động cho giai đoạn 2011-2012. Theo các tiêu chí này, Việt Nam đứng ở vị trí 99 thuộc nhóm trung bình trong bảng xếp hạng. Việt Nam được ghi nhận cải thiện ở lĩnh vực liên quan đến thành lập DN qua việc cho tự in hóa đơn. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn được xếp ở vị trí 108 cho tiêu chí này (chưa cải thiện nhiều so với trước đây). Một số lĩnh vực được xếp hạng thấp như tiếp cận điện (155/185), bảo vệ nhà đầu tư (169/185), nộp thuế (138/185) và xử lý DN mất khả năng thanh toán (149/185). Đối với nộp thuế, mặc dù đã có cải thiện so với các năm nhưng thời gian nộp thuế vẫn rất lớn (872 giờ/năm) và mức thuế suất tổng cộng vẫn cao (34,5%), phản ánh khá đúng thực tế khi mà các DN cho rằng mức thuế thực phải nộp nhiều hơn mức thuế danh nghĩa 25%. Bên cạnh đó, thời gian xử lý những DN mất khả năng thanh toán cũng rất dài (5 năm và tỷ lệ thu hồi 13,9%). Tỷ lệ thu hồi thấp giải thích tại sao số lượng DN tuyên bố ngưng hoạt động nhiều hơn DN phá sản. Số DN mới đăng ký tăng nhưng số lượng và hoạt động của DN, đặc biệt là DNN&V, sau đăng ký vẫn còn là một khoảng trống trong quản lý nhà nước đối với DN. Do đó, cần hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu chính xác, đầy đủ về các DNN&V với hệ thống chỉ số thống kê về chất lượng và hiệu quả hoạt động của DNN&V và cơ chế phù hợp áp dụng để DNN&V rút lui khỏi thị trường theo đúng pháp luật.

11. [http://c.hinhphu.vn/portal/page/portal/c.hinhphu/nci.dungtinhanhathucbaen?category\\_id=100002927&article\\_id=10053063](http://c.hinhphu.vn/portal/page/portal/c.hinhphu/nci.dungtinhanhathucbaen?category_id=100002927&article_id=10053063)



20. Giai đoạn 2012 - 2013, Báo cáo Môi trường kinh doanh “Doing Business” - Understanding Regulations for Small and Medium-Sized Enterprises 2014 phản ánh vị trí 99 của Việt Nam tổng số 189 nền kinh tế thế giới được xếp hạng, không đổi so với giai đoạn 2011 - 2012. Việt Nam đã thực hiện được 21 cải cách kể từ năm 2005, nhiều nhất trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương nhưng xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam vẫn không có nhiều cải thiện. Việt Nam được ghi nhận đã có sự cải cách ở các vấn đề về vay vốn tín dụng, bảo vệ nhà đầu tư, đóng thuế, và tuyển dụng lao động. WB coi cải cách vay vốn tín dụng và bảo vệ nhà đầu tư là những cải cách mang tính hỗ trợ cho môi trường kinh doanh. Việt Nam đã cải thiện hệ thống thông tin tín dụng thông qua Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/02/2010 của Chính phủ thiết lập khung pháp lý cho việc thành lập các trung tâm thông tin tín dụng tư nhân. Việt Nam cũng đã tăng cường bảo vệ nhà đầu tư bằng cách đưa ra những yêu cầu chặt chẽ hơn về công bố thông tin đối với các công ty được niêm yết. Tuy nhiên, Việt Nam nhận được đánh giá rất thấp ở các tiêu chí khác trong bảng xếp hạng. Tiêu chí thành lập DN (109/189), tiếp cận điện năng (156/189), bảo vệ nhà đầu tư (157/189), nộp thuế (149/189) và giải quyết DN mất khả năng thanh toán (149/189) phản ánh quy trình thủ tục trong nước kém hiệu quả và tốn nhiều chi phí, chẳng hạn như đối với việc cấp điện cho DN hay thủ tục phá sản, so với các quốc gia khác trong khu vực. Trong khi môi trường kinh doanh của Việt Nam được đánh giá kém tính cạnh tranh, thì các quốc gia khác đã có những cải cách mạnh mẽ trong việc tạo ra môi trường pháp lý cho DN. Tiêu biểu là Thái Lan, Malaysia, ngay cả Philippines được xếp vào nhóm 10 nền kinh tế tiến bộ nhất. Sức cạnh tranh kém của Việt Nam ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực DN là một hệ quả tất yếu.

21. Tiếp theo giai đoạn 2011 - 2012 nhiều khó khăn của nền kinh tế, khu vực DN, nhất là DNN&V trong nước, trong năm 2013 vẫn trong tình trạng chưa thể phục hồi để có thể phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong khi đó, chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ chưa đồng bộ và chưa phát huy đầy đủ tại các cấp và kịp thời để đáp ứng được nhu cầu của DN. Những khó khăn này vẫn sẽ còn tiếp tục trong năm 2014. Cụ thể, các DNN&V có thể sẽ chưa tiếp cận đầy đủ các nguồn lực và sự hỗ trợ của Chính phủ thông qua tỷ lệ DNN&V tham gia vào các chương trình hỗ trợ của Chính phủ như: Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, Quỹ đổi mới Khoa học công nghệ, Quỹ Bảo lãnh tín dụng đối với DNN&V còn rất khiêm tốn (dưới mức 10%)<sup>12</sup>. Nguyên nhân của hạn chế này là do các DNN&V hoặc có nguồn lực hạn chế, hoặc chưa đủ điều kiện để tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ từ phía Chính phủ để phát triển các ngành, nghề và lĩnh vực ưu tiên. Hơn nữa, việc tiếp cận hạn chế này còn bắt nguồn từ nguyên nhân thiếu thông tin từ phía DN, hoặc thủ tục hành chính quá phức tạp trở thành rào cản. Trong năm 2013, khu vực DN, nhất là DNN&V gặp nhiều khó khăn về khả năng tài chính và hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn, chất lượng nhân lực thấp, kỹ năng và năng lực quản trị kém, khó tiếp cận các nguồn lực sản xuất, trình độ công nghệ thấp, năng lực cạnh tranh trên thị trường yếu, trong khi đó chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ chưa đồng bộ và chưa phát huy đầy đủ tại các cấp để đáp ứng được nhu cầu của DN<sup>13</sup>. Nguyên nhân của hạn chế này là do các DNN&V hoặc có nguồn lực hạn chế, hoặc chưa chuẩn bị để tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ từ phía Chính phủ để phát triển các ngành, nghề và lĩnh vực ưu tiên. Hơn nữa, việc tiếp cận hạn chế này còn bắt nguồn từ nguyên nhân thiếu thông tin từ phía DN, hoặc thủ tục hành chính quá phức tạp trở thành rào cản.

12. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&id=5&ItemID=14944>

13. <http://thuatxanh.vn/hoc-tro-truyen-thong/item/1682-dacnh-ngiep-nho-va-vua-thuc-trang-va-giai-phap-ho-tro-nam-2013.html>



22. Song song với việc tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và các cải cách thể chế, năm 2013 Chính phủ đang có nhiều nỗ lực trong chính sách kinh tế nhằm tháo gỡ khó khăn cho khu vực DN thông qua “gói giải pháp hỗ trợ thị trường” nhằm xử lý việc giải phóng hàng tồn kho của DN, xử lý nợ xấu của ngân hàng và ổn định thị trường bất động sản cũng như xây dựng mục tiêu dài hạn, đổi mới cơ cấu kinh tế gắn với tăng trưởng, sắp xếp lại DNN&V, tổ chức hợp lý hóa hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng và cải cách hệ thống thể chế đồng thời tập trung vào nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của khu vực DN bao gồm DNN&V. Để các chính sách được thực hiện đồng bộ và kịp thời đi vào cuộc sống, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP và 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 tập trung vào những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2013 và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu.

23. Sự ra đời của hai Nghị quyết số 01/NQ-CP và 02/NQ-CP với những chính sách mới hỗ trợ về thuế, lãi suất tín dụng và nguồn vốn khá toàn diện với nội dung sát thực, rõ ràng, và, cụ thể được kỳ vọng củng cố khung chính sách và thể chế một cách hiệu quả và môi trường kinh doanh thuận lợi, và bình đẳng, và tạo động lực cho sự phát triển DNN&V được kỳ vọng thực hiện ngay trong những tháng đầu năm 2013.

24. Đồng thời, Chính phủ tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa thông qua biện pháp hoãn thời hạn nộp thuế, thời hạn nộp tiền sử dụng đất, miễn giảm một số thuế đối với DN. Quốc hội đã sửa đổi một số điều của Luật Thuế TNDN và Luật Thuế GTGT trong năm 2013 nhằm miễn giảm thuế cho một số đối tượng để giảm bớt khó khăn cho DN, tiếp tục mở rộng đầu tư vào sản xuất kinh doanh, kích thích thị trường phát triển, thu hút đầu tư mới. Mức thuế thu nhập DN là 22% được áp dụng kể từ tháng

1/2014, sau đó tiếp tục giảm xuống mức 20% kể từ tháng 01/2016.

25. Trước đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1231/QĐ-TTg ngày 07/09/2012 về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển DNN&V giai đoạn 2011 - 2015. Mục tiêu phát triển DNN&V giai đoạn 2011 - 2015 hướng đến là “thành lập mới 350.000 DN và phấn đấu đến ngày 31/12/2015 cả nước sẽ có khoảng 600.000 DN. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực DNN&V chiếm 25% tổng kim ngạch xuất toàn quốc; đầu tư của khu vực này chiếm khoảng 35% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp 40% GDP; 30% tổng thu NSNN; tạo thêm 3,5 triệu - 4 triệu việc làm mới trong giai đoạn 2011 - 2015”. Quyết định quan trọng này đã đưa ra 8 nhóm giải pháp phát triển DNN&V bao gồm:

- Hoàn thiện khung pháp lý về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của DN;
- Hỗ trợ tiếp cận tài chính, tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho DNN&V;
- Hỗ trợ đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ mới trong các DNN&V;
- Phát triển nguồn nhân lực cho các DNN&V, tập trung vào nâng cao năng lực quản trị cho các DNN&V;
- Đẩy mạnh hình thành các cụm liên kết, cụm ngành công nghiệp, tăng cường tiếp cận đất đai cho các DNN&V;
- Cung cấp thông tin hỗ trợ DNN&V và xúc tiến mở rộng thị trường cho DNN&V;
- Xây dựng hệ thống tổ chức trợ giúp phát triển DNN&V; và
- Quản lý thực hiện Kế hoạch phát triển DNN&V.

26. Trong đó, tập trung ưu tiên vào những giải pháp cụ thể là việc (i) thành lập Quỹ Phát triển DNN&V, (ii) đẩy mạnh các chương trình đổi mới ứng dụng công nghệ, chú trọng phát triển công nghệ cao nhằm tạo ra các sản phẩm mới, trang thiết bị, máy móc



hiện đại; (iii) thí điểm xây dựng vườn ươm DN, (iv) thí điểm xây dựng mô hình hỗ trợ toàn diện cho DNN&V trong một số lĩnh vực; và (v) thúc đẩy các liên kết kinh tế, cụm liên kết ngành.

27. Ngày 16/12/2011, Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020. Sau đó, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 24/04/2012 về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011 - 2015. Đúc kết kinh nghiệm phát triển của giai đoạn 2001 - 2010, một trong những nội dung của Chiến lược 10 năm đề ra định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, theo đó phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng, thúc đẩy cơ cấu lại DN và điều chỉnh chiến lược thị trường, tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, DN và của cả nền kinh tế; phát triển kinh tế tri thức. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh. Định hướng phát triển chung này đối với nền kinh tế tiếp tục được

cu thể hóa và vận dụng trong phát triển DN, trong đó có DNN&V.

28. Tất cả nội dung nêu trên phản ánh môi trường tổng thể DNN&V, trong đó nêu bật tình hình và một số kết quả kinh tế vĩ mô giai đoạn 2012 - 2013, những tác động của diễn biến kinh tế trong và ngoài nước ảnh hưởng đến sự phát triển của DNN&V và những quyết sách của Chính phủ đi kèm với chương trình hành động và nhóm giải pháp chiến lược, giải pháp ưu tiên nhằm tạo ra khung pháp lý và thể chế chế vững chắc thông qua việc tạo ra môi trường kinh doanh công bằng, áp dụng các biện pháp tài khóa, hỗ trợ việc tiếp cận nguồn lực tài chính, định hướng nâng cao hiệu quả phát triển dựa vào công nghệ mới, nguồn nhân lực chất lượng, thúc đẩy mô hình phát triển DNN&V theo ngành và theo cụm liên kết nhằm giúp gia tăng sự kết nối trong khu vực DNN&V, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNN&V. Quyết sách của Chính phủ đã tạo điều kiện để DNN&V tận dụng được các lợi thế, ứng phó được các cú sốc kinh tế khi Việt Nam hội nhập đầy đủ vào các nền kinh tế trong khu vực và toàn cầu và phát huy được vai trò của một thành tố quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra tổng sản phẩm xã hội đóng góp vào sự tăng trưởng toàn diện, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và phúc lợi xã hội, hỗ trợ cho sự phát triển của DN quy mô lớn trong nền kinh tế. Các quyết sách thể hiện sự cải cách mạnh mẽ của Chính phủ đặt trọng tâm vào khu vực DN bao gồm DNN&V và được kỳ vọng sẽ phát huy hiệu quả kịp thời trong ngắn hạn và bền vững trong dài hạn.



## II. THỰC TRẠNG DNN&V VIỆT NAM

29. Phần II của Sách trắng DNN&V năm 2014 phản ánh tình hình phát triển của khu vực DN, tập trung vào khối DNN&V Việt Nam thông qua dữ liệu thống kê trong giai đoạn 2008 - 2013 và phân tích các nội dung và chỉ tiêu quan trọng về số lượng, tỷ trọng và tăng trưởng của từng loại hình DN, cơ cấu và quy mô vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, nguồn nhân lực cùng với năng suất lao động và mức thu nhập của người lao động làm việc trong từng khối DN, ngành nghề sản xuất kinh doanh, địa bàn hoạt động của DNN&V phân bố theo từng khu vực trong nền kinh tế, hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh và mức tăng trưởng trong từng thời kỳ cũng như vai trò và nghĩa vụ của DNN&V thực hiện đối với người lao động và nghĩa vụ đóng góp vào NSNN. Một nội dung quan trọng khác trong Phần II này là phân tích và đánh giá thực trạng của khối DNN&V trong bối cảnh suy thoái của nền kinh tế toàn cầu.

### 1. Khu vực DNN&V Việt Nam

#### 1.1. Số lượng DN

*Số lượng DN đăng ký, hoạt động và giải thể*

30. Số liệu thống kê về DN ở Việt Nam hiện nay được chia thành hai loại:

- Số liệu về DN đăng ký,
- Số liệu về DN đang hoạt động.

Số lượng DN đăng ký do Cục Phát triển DN trước đây và hiện nay là Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh cung cấp. Số lượng DN đang hoạt động do Tổng cục Thống kê công bố trên cơ sở kết quả điều tra DN hàng năm. DN thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) là DN hiện đang hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, có doanh thu, chi phí và đang thực hiện nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế.

31. Tính đến thời điểm 31/12/2013, Việt Nam đã có hơn 723.000 DN thành lập và đăng ký kinh doanh (ĐKKD). Giai đoạn 2011 - 2013, tổng số DN đăng ký kinh doanh là 224.377, bằng một nửa số DN đăng ký kinh doanh của giai đoạn 10 năm 2000 - 2010<sup>14</sup>.

**Bảng 2. Số lượng doanh nghiệp ĐKKD từ năm 2008 đến 2013**

| Năm  | Số lượng doanh nghiệp ĐKKD | Lũy kế  | Vốn đăng ký (tỷ đồng) |
|------|----------------------------|---------|-----------------------|
| 2008 | 65.319                     | 331.060 |                       |
| 2009 | 84.531                     | 415.591 |                       |
| 2010 | 83.685                     | 499.276 |                       |
| 2011 | 77.548                     | 576.824 | 513.700               |
| 2012 | 69.874                     | 646.698 | 467.265               |
| 2013 | 76.955                     | 723.653 | 398.681               |

Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

14. Giai đoạn 2000 - 2010, với việc thi hành Luật Doanh nghiệp 1999, Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Doanh nghiệp nhà nước, cả nước đã có gần 500 nghìn doanh nghiệp đăng ký kinh doanh. Giai đoạn (1991 - 1999) trước đó, với việc thực thi Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty và Nghị định số 50/HĐBT, chỉ có 47.158 DN đăng ký kinh doanh (gồm cả loại hình hợp tác xã và doanh nghiệp đoàn thể) trên cả nước - Sách trắng DNN&V Việt Nam, 2011.



32. Theo thống kê của Cục quản lý đăng ký kinh doanh được nêu trong Bảng 2, tình hình DN có dấu hiệu tốt lên khi số DN thành lập mới trong năm 2013 tăng trở lại so với cùng kỳ năm 2012. Năm 2013, cả nước có 76.955 DN đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 398.681 tỷ đồng, tăng 10,1% về số DN và giảm 14,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước<sup>15</sup>. Trong giai đoạn 5 năm 2008 - 2013, số lượng DN thành lập mới đang có xu hướng tăng ổn định từ năm 2009 đến năm 2011, nhưng giảm dần từ năm 2012. Nếu như năm 2009, cả nước có gần 85.000 DN thành lập mới, thì đến năm 2012 con số này giảm xuống chỉ còn gần 70.000 DN và năm 2013 số DN thành lập mới chỉ đạt gần 77.000, giảm 8% so cùng kỳ năm 2010.

33. Số liệu DN do Tổng cục Thống kê công bố tại Niên giám thống kê năm 2013, cho thấy tính đến thời điểm 31/12/2012, Việt Nam có 346.777 DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong giai đoạn 2008 - 2012, số lượng DN Việt Nam đang hoạt động đã duy trì tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm trên 10%, cụ thể, tăng 20,9% năm 2009, 11,8% năm 2010, 11,6% năm 2011 và 10,6% năm 2012. Như vậy, tỷ lệ giữa số DN đăng ký thành lập và số DN thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01/2013 là gần 53%, giảm gần 10% nếu so sánh với tỷ lệ DN thực tế đang hoạt động trong tổng số DN hiện có của nền kinh tế tại thời điểm 01/01/2008 (62%).

34. Trong số 346.777 DN đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012, số DN thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước là 334.562 DN (96,4%), số DN thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 8.976 DN và số DN nhà nước là 3.239 DN.

35. Kết quả điều tra DN do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm cho thấy một tỷ lệ lớn các DN đăng ký hoạt động trong các ngành bán sỉ, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy

chiếm 39% tổng số DN đăng ký trong các năm 2006, 2007, 2008 và 2009. Các ngành công nghiệp (như gia công sơ chế) và xây dựng lần lượt chiếm 17,69% và 14,29% tổng số DN đang hoạt động tính đến 1/1/2010. Hầu hết các DN này chỉ có thể tạo ra giá trị gia tăng thấp, có xu hướng sử dụng nhiều lao động, vốn hạn chế và công nghệ thấp. Về cơ cấu theo ngành nghề kinh doanh chính trong năm 2013, một số ngành có dấu hiệu hồi phục khi có số DN đăng ký thành lập mới tăng, cụ thể là: (i) nghệ thuật, vui chơi và giải trí thành lập mới tăng 27,8% so với năm 2012; (ii) bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy tăng 23,9%; (iii) dịch vụ hậu cần vận tải kho bãi tăng 6,7%; (iv) công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,3%. Trong khi đó, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm dần. Năm 2013, số DN thành lập mới giảm 14,4%. Các DN trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cũng trong tình trạng tương tự, giảm 5,4%. Các ngành có số lượng DN đăng ký mới giảm khác bao gồm xây dựng giảm 3,7%; dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác giảm 2,8%.

36. Tình hình kinh tế giai đoạn 2010 - 2013 cho thấy hoạt động của cộng đồng DN vẫn còn gặp nhiều khó khăn thể hiện qua số lượng lớn các DN giải thể, phá sản, ngừng hoạt động và ngừng nộp thuế. Năm 2013, cả nước có 60.737 DN giải thể và ngừng hoạt động, trong đó, số DN hoàn thành thủ tục giải thể là 9.818 DN, số DN gặp khó khăn và rơi vào tình trạng tạm ngừng hoạt động là 50.919 DN, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước. Số DN gặp khó khăn rơi vào tình trạng ngừng hoạt động nay quay trở lại hoạt động trong năm 2013 là 14.402 DN và số DN quay trở lại hoạt động này tăng dần theo các tháng. Số DN giải thể và gặp khó khăn phải ngừng hẳn hoạt động trong năm 2013 vẫn tăng so với năm 2012. Tuy nhiên, số liệu cập nhật trong năm

15. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 2013

<http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hoi-dung/nhieu-nha-thu-chien?categoryId=100002927&articleId=10053065>



2013 cho thấy số DN gặp khó khăn phải ngừng hoạt động đã có chiều hướng giảm dần theo từng tháng. Đây là dấu hiệu tích cực và là cơ sở để khu vực DN góp phần vào việc phục hồi và phát triển của nền kinh tế trong thời gian tới<sup>16</sup>. Về ngành nghề và các lĩnh vực kinh doanh: ngành dịch vụ phục vụ cá nhân đã có tình hình khả quan hơn khi số DN phải giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động giảm 10,4% trong năm 2013 so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, một số ngành dịch vụ vẫn còn gặp khó khăn khi có số lượng DN phải giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động tăng như sản xuất phân phối, điện, nước, gas tăng 45,5% so với năm 2012, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 55,6, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 58,6%, giáo dục và đào tạo tăng 77,4% và nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 82,9%.

#### *Số lượng DNN&V*

37. Tổng số DN trên phạm vi cả nước có sự thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2008 - 2011. Tổng số DN thực tế đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 tăng 1,7 lần từ 192.000 DN năm 2008 lên gần 325.000 DN năm 2011 và gần 347.000 năm 2012, bình quân giai đoạn 2008 - 2012 mỗi năm tăng 16%. Số lượng DN thuộc khu vực DN ngoài nhà nước vẫn giữ tỷ trọng áp đảo với 95 - 96%. Số lượng DN phân theo khu vực DN được nêu cụ thể trong Bảng 3.

38. Theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày

30/6/2009 về trợ giúp phát triển DN nhỏ và vừa, các DN Việt Nam được phân thành 4 nhóm theo các tiêu chí về quy mô lao động, vốn và khu vực kinh tế mà họ hoạt động, cụ thể bao gồm: DN siêu nhỏ, DN nhỏ, DN vừa và DN lớn như được mô tả tại Bảng 4.

39. Theo số liệu do Tổng cục Thống kê công bố<sup>17</sup>, phần lớn DN đang hoạt động có quy mô nhỏ và vừa theo tiêu chí xác định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ nói trên. Phân loại theo quy mô lao động, trong số 324.691 DN đang hoạt động tính đến ngày 1/1/2012, có 216.732 DN siêu nhỏ, 93.356 DN nhỏ, 6.853 DN vừa và 7.750 DN lớn đang hoạt động. Nhóm DN siêu nhỏ chiếm tới tỷ lệ 66,75%, nhóm DN nhỏ chiếm tỷ lệ 28,75%. Số DN vừa chiếm tỷ lệ 2,1% và DN lớn chiếm tỷ lệ 2,4%. Tổng cộng, số DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ tới 97,6%.

40. Theo số liệu thống kê trong Bảng 5, cơ cấu DN đang hoạt động theo quy mô lao động trong năm 2012 với tổng số DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ 97,6%, trong đó DN siêu nhỏ 67,6%, DN nhỏ 28%, DN vừa 2%, DN lớn 2,4% trong tổng số 332.672 đang hoạt động. Trong giai đoạn 2008 - 2013, cơ cấu DN phân theo loại DN trong tổng số các DN đang hoạt động không thay đổi đáng kể. Trong khi đó về tốc độ tăng trưởng, DN siêu nhỏ có mức tăng trung bình hàng năm lớn nhất là 20,9%, DN vừa là 14,7%, DN nhỏ là 11,1% và DN lớn là 9,5%.

16. <http://khangkykhanhdoanh.gov.vn/NewsandUpdate/taobid/11/ArticleID/517/T96C3964Cnh-h96C3964Cnh-96C4968196C49683ng-k96C3968D-docanh-ngu9681968B9687p-n96C49683m-2013.aspx>

17. Niên Giám Thống kê 2012. Tổng Cục Thống kê (2013).



**Bảng 3. Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp tính đến 01/01/2013**

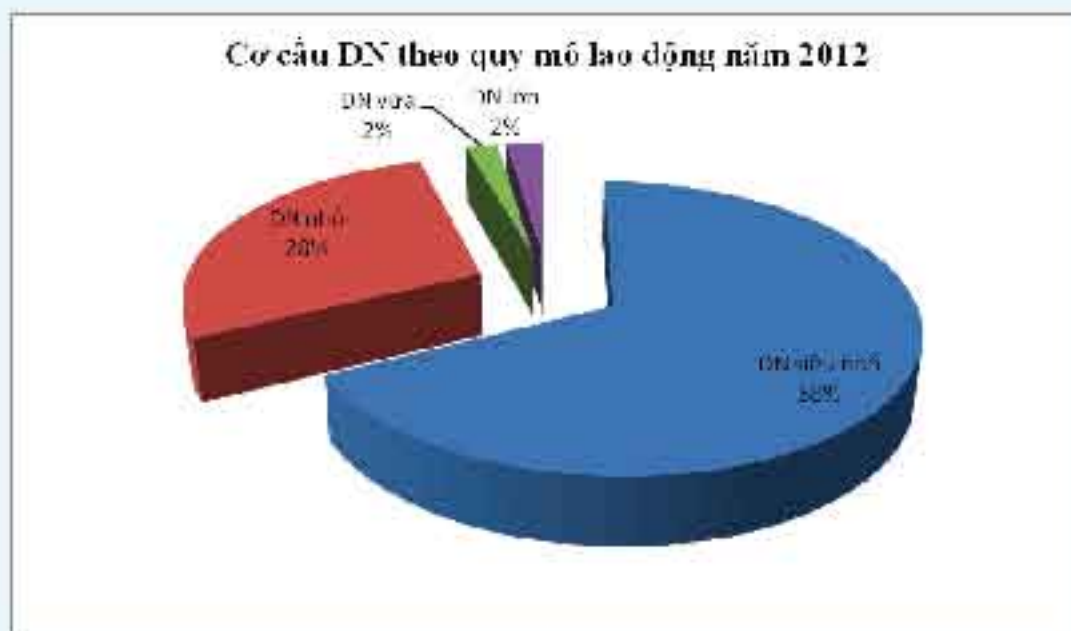
|   | 2008    | 2009    | 2010    | 2011    | 2012*   |
|---|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>Tổng số</b>                          | 192.179 | 236.584 | 279.360 | 324.691 | 346.777 |
| Khu vực doanh nghiệp Nhà nước           | 3.307   | 3.360   | 3.281   | 3.265   | 3.239   |
| Doanh nghiệp Nhà nước trung ương        | 1.651   | 1.806   | 1.779   | 1.797   | 1.792   |
| Doanh nghiệp Nhà nước địa phương        | 1.656   | 1.554   | 1.502   | 1.468   | 1.447   |
| Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước     | 183.246 | 226.676 | 268.831 | 312.416 | 334.562 |
| Doanh nghiệp tư nhân                    | 46.530  | 47.840  | 48.007  | 48.913  | 48.159  |
| Công ty hợp danh                        | 67      | 69      | 79      | 179     | 286.403 |
| Công ty TNHH                            | 103.091 | 134.407 | 163.978 | 193.281 |         |
| Công ty Cổ phần có vốn Nhà nước         | 1.812   | 1.738   | 1.710   | 1.751   |         |
| Công ty Cổ phần không có vốn Nhà nước   | 31.746  | 42.622  | 55.057  | 68.292  |         |
| <b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> | 5.626   | 6.548   | 7.248   | 9.010   | 8.976   |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài        | 4.612   | 5.414   | 5.989   | 7.516   | 7.523   |
| Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài  | 1.014   | 1.134   | 1.259   | 1.494   | 1.453   |

Ghi chú: (\*) Số liệu năm 2012 bao gồm cả doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào sản xuất kinh doanh. Nguồn: Niên giám thống kê, 2013, Tổng cục Thống kê

**Bảng 4. Phân loại doanh nghiệp tại Việt Nam**

| Quy mô khu vực                       | DN siêu nhỏ | Doanh nghiệp nhỏ |         | Doanh nghiệp vừa  |                     | Doanh nghiệp lớn |             |
|--------------------------------------|-------------|------------------|---------|-------------------|---------------------|------------------|-------------|
|                                      | Lao động    | Lao động         | Vốn     | Lao động          | Vốn                 | Lao động         | Vốn         |
| Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản | ≤ 10        | Trên 10 dưới 200 | ≤ 20 tỷ | Trên 200 dưới 300 | Trên 20 dưới 100 tỷ | Trên 300         | Trên 100 tỷ |
| Khu vực công nghiệp và xây dựng      | ≤ 10        | Trên 10 dưới 200 | ≤ 20 tỷ | Trên 200 đến 300  | Trên 20 đến 100 tỷ  | Trên 300         | Trên 100 tỷ |
| Khu vực thương mại, dịch vụ          | ≤ 10        | Trên 10 dưới 50  | ≤ 10 tỷ | Trên 50 đến 100   | Trên 10 đến 50 tỷ   | Trên 100         | Trên 50 tỷ  |





**Bảng 5. Số doanh nghiệp đang hoạt động theo quy mô lao động đến ngày 01/01/2013**

| Năm  | Tổng cộng | Doanh nghiệp siêu nhỏ | Doanh nghiệp nhỏ | Doanh nghiệp vừa | Doanh nghiệp lớn |
|------|-----------|-----------------------|------------------|------------------|------------------|
| 2008 | 205.689   | 127.180               | 68.046           | 4.484            | 5.979            |
| 2009 | 248.842   | 162.785               | 74.658           | 5.010            | 6.389            |
| 2010 | 279.360   | 187.580               | 79.085           | 5.618            | 7.077            |
| 2011 | 324.691   | 216.732               | 93.356           | 6.853            | 7.750            |
| 2012 | 332.672   | 225.037               | 93.036           | 6.735            | 7.864            |

*Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế, VSIC 2007, Niên giám thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê*

41. Theo số liệu thống kê đến hết thời điểm 01/01/2012 trong Bảng 6, tỷ lệ DN thuộc các nhóm DN siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn có sự khác biệt lớn trong khu vực kinh tế tư nhân, nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực kinh tế tư nhân chiếm giữ 96,2% số DN siêu nhỏ và nhỏ, trong đó tỷ trọng DN siêu nhỏ chiếm 2/3, DN nhỏ chiếm gần 1/3, trong khi đó tổng cả DN vừa và lớn chỉ với 3,3% còn lại. Trong khu vực kinh tế tư nhân này, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) chiếm đến gần

62%. Trong khu vực nhà nước, các DN nhỏ và DN lớn chiếm tỷ lệ áp đảo với 40,1% và 39,96% tương ứng, trong khi đó DN vừa và DN siêu nhỏ chỉ chiếm tỷ lệ khiêm tốn 15,62% và 4,3%. Trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, số DN nhỏ chiếm đa số với 47,45%, trong khi DN siêu nhỏ là 23,95%, DN lớn là 20,04% và DN vừa chỉ chiếm 8,56%. Điều đáng lưu ý là DN 100% vốn nước ngoài chiếm đến 83% tổng số DN trong khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài.



**Bảng 6. Số doanh nghiệp theo quy mô lao động và thành phần kinh tế tại thời điểm 01/01/2012**

|  | Chia theo quy mô lao động |                       |                  |                  |                  |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------|------------------|------------------|
|  | Tổng số                   | Doanh nghiệp siêu nhỏ | Doanh nghiệp nhỏ | Doanh nghiệp vừa | Doanh nghiệp lớn |
| <b>Tổng số</b>                                       | 324.691                   | 216.732               | 93.356           | 6.853            | 7.750            |
| <i>Khu vực Doanh nghiệp Nhà nước</i>                 | 3.265                     | 141                   | 1.309            | 510              | 1.305            |
| Doanh nghiệp Nhà nước trung ương                     | 1.797                     | 66                    | 601              | 259              | 871              |
| Doanh nghiệp Nhà nước địa phương                     | 1.468                     | 75                    | 708              | 251              | 434              |
| <i>Khu vực Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</i>           | 312.416                   | 214.433               | 87.772           | 5.572            | 4.639            |
| Doanh nghiệp tư nhân                                 | 48.913                    | 37.496                | 10.963           | 321              | 133              |
| Công ty hợp danh                                     | 179                       | 133                   | 42               | 4                |                  |
| Công ty TNHH   | 193.281                   | 136.433               | 51.996           | 2.823            | 2.029            |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước                      | 1.751                     | 82                    | 840              | 275              | 554              |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước                | 68.292                    | 40.289                | 23.931           | 2.149            | 1.923            |
| <i>Khu vực Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i> | 9.010                     | 2.158                 | 4.275            | 771              | 1.806            |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài                     | 7.516                     | 1.759                 | 3.629            | 601              | 1.527            |
| Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài               | 1.494                     | 399                   | 646              | 170              | 279              |

Nguồn: Báo cáo "Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2011", NXB Thống kê, 2013, Tổng cục Thống kê

42. Tính đến thời điểm 31/12/2011, trong tổng số DN đang hoạt động trên phạm vi cả nước, số DN có quy mô lao động dưới 5 người chiếm tỷ lệ cao nhất 32,6%. Nhóm DN có quy mô lao động từ 5 - 10 người đứng thứ hai, với tỷ lệ 29,6%. Như vậy, DN siêu nhỏ vẫn chiếm tỷ trọng đông đảo với 62% trong tổng số DN.

Nhóm DN có quy mô lao động từ 10 - 49 người đứng thứ 3, với 28,6%. Số DN có quy mô từ 50 - 199, 200 - 299, 300 - 499, 500 - 999, 1000 - 4999 và 5000 người trở lên đều chiếm tỷ lệ thấp nhất. Tổng nhóm này chiếm 9,1% trong tổng số DN, đứng thứ 4.



43. Phân loại DN theo quy mô lao động trong từng khu vực DN theo số liệu thống kê của Bảng 7 đến thời điểm 31/12/2011, có thể nhận thấy được sự khác biệt trong tỷ trọng của từng loại DN trong từng khu vực. Trong khu vực DN ngoài nhà nước, DNN&V chiếm tỷ lệ đa số với 64% DN siêu nhỏ. Trong nhóm DN siêu nhỏ, 34% DN có quy mô dưới 5 lao động và 30,4% DN có quy mô 5 - 9 lao động. Tương

đồng với cơ cấu DN chung, 27% DN có quy mô lao động 10 - 49 người và 7,3% DN có số lao động lớn trên 50 người. Tỷ lệ này khác hẳn cơ cấu DN trong khu vực DNNN và DN có vốn đầu tư nước ngoài. DNNN có số lao động trên 50 người chiếm 76% trong tổng số DNNN và tỷ lệ này đối với DN có vốn đầu tư nước ngoài là 48% trong tổng số DN có vốn đầu tư nước ngoài.

**Bảng 7. Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô lao động tại thời điểm 01/01/2012**

| Quy mô lao động        | Tổng số | Số doanh nghiệp (DN) |                   |                         | Tỷ lệ (%)   |                   |                         |
|------------------------|---------|----------------------|-------------------|-------------------------|-------------|-------------------|-------------------------|
|                        |         | DN Nhà nước          | DN ngoài Nhà nước | DN có vốn ĐT nước ngoài | DN Nhà nước | DN ngoài Nhà nước | DN có vốn ĐT nước ngoài |
| Dưới 5 người           | 105.925 | 36                   | 104.931           | 958                     | 1,10        | 33,59             | 10,63                   |
| Từ 5 đến 9 người       | 96.165  | 81                   | 95.108            | 976                     | 2,48        | 30,44             | 10,83                   |
| Từ 10 đến 49 người     | 92.912  | 655                  | 89.534            | 2.723                   | 20,06       | 28,66             | 30,22                   |
| Từ 50 đến 199 người    | 21.853  | 1.211                | 18.395            | 2.247                   | 37,09       | 5,89              | 24,94                   |
| Từ 200 đến 299 người   | 2.841   | 343                  | 1.951             | 547                     | 10,51       | 0,62              | 6,07                    |
| Từ 300 đến 499 người   | 2.162   | 333                  | 1.306             | 523                     | 10,20       | 0,42              | 5,80                    |
| Từ 500 đến 999 người   | 1.628   | 315                  | 779               | 534                     | 9,65        | 0,25              | 5,93                    |
| Từ 1000 đến 4999 người | 1.087   | 252                  | 392               | 443                     | 7,72        | 0,13              | 4,92                    |
| Từ 5000 người trở lên  | 118     | 39                   | 20                | 59                      | 1,19        | 0,01              | 0,65                    |
| Tổng số                | 324.691 | 3.265                | 312.416           | 9.010                   | 100,00      | 100,00            | 100,00                  |

Nguồn: Niên giám Thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê



44. Số liệu thống kê của Bảng 8 phản ánh phần lớn các DN Việt Nam có quy mô vốn nhỏ. Tính đến ngày 01/01/2012, số DN có 500 tỷ đồng trở lên là 2.834 DN, chiếm 0,87% tổng số DN. Số DN có số vốn từ 50 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng là 16.639 DN, chiếm tỷ lệ 5,12%, số DN có số vốn từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ là 46.553 DN, chiếm tỷ lệ 14,34%. Số DN có vốn dưới 10 tỷ đồng có đến 258.665 DN, chiếm tỷ lệ 79,66%.

45. Năm 2011, số lượng DNN&V trong tổng số DN được phân loại theo quy mô vốn của chiếm tỷ lệ 95,27%. Trong đó, DN nhỏ chiếm 83,13%, DN vừa chiếm 12,14% và DN lớn chiếm 4,73%. Năm 2012, số lượng DN phân theo quy mô vốn thuộc nhóm DNN&V vẫn chiếm ưu thế với tỷ trọng 94,67% tổng số DN, trong đó, DN nhỏ chiếm 76%, DN vừa chiếm 19% và DN lớn chiếm 5%. Tuy nhiên, nếu xét sự thay đổi về số lượng DN theo quy

**Bảng 8. Số doanh nghiệp theo quy mô vốn tại thời điểm 01/01/2012**

| Năm  | Tổng    | Dưới 0,5 tỷ | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ | Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ | Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ | Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ | Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ | Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ | Từ 500 tỷ trở lên |
|------|---------|-------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------|
| 2008 | 205.689 | 21.957      | 27.233               | 95.873                | 26.169                 | 24.728                  | 6.834                    | 1.737                     | 1.158             |
| 2009 | 248.842 | 18.682      | 25.428               | 107.605               | 43.754                 | 40.514                  | 8.971                    | 2.370                     | 1.518             |
| 2010 | 279.360 | 14.594      | 22.255               | 117.334               | 53.111                 | 54.651                  | 12.065                   | 3.096                     | 2.254             |
| 2011 | 324.691 | 44.012      | 40.809               | 130.684               | 43.160                 | 46.553                  | 13.064                   | 3.575                     | 2.834             |

Nguồn: Niên giám Thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê

**Bảng 9. Số doanh nghiệp theo quy mô vốn giai đoạn 2008 - 2012**

| Năm  | Tổng số | Phân theo quy mô nguồn vốn |                  |                  |
|------|---------|----------------------------|------------------|------------------|
|      |         | Doanh nghiệp nhỏ           | Doanh nghiệp vừa | Doanh nghiệp lớn |
| 2008 | 205.732 | 177.813                    | 20.355           | 7.564            |
| 2009 | 248.842 | 204.690                    | 34.114           | 10.038           |
| 2010 | 279.360 | 219.934                    | 45.553           | 13.873           |
| 2011 | 324.691 | 269.901                    | 39.421           | 15.369           |
| 2012 | 332.672 | 252.960                    | 61.987           | 17.725           |

Nguồn: Báo cáo "Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011", NXB Thống kê, 2013, Tổng cục Thống kê



mô vốn giữa các năm theo số liệu thống kê trong Bảng 9, điểm đáng lưu ý là số lượng DN nhỏ tăng liên tục giai đoạn 2008 - 2011 và đến năm 2012 sụt giảm khoảng 6.900 DN so với năm 2011. Số DN loại vừa giảm đi 6.100 DN trong năm 2011 trước khi tăng trở lại trong năm 2012. Trong khi đó, mức tăng của DN lớn ổn định qua các năm.

46. Phân loại theo cơ cấu DN và hình thức sở hữu vốn của DN trong từng khu vực năm 2012 căn cứ số liệu thống kê của Bảng 10, các DN thuộc khu vực ngoài nhà nước có tỷ trọng DNN&V cao nhất, với 95,95% so với 4,05% của DN lớn. Các DN lớn trong khu vực DNNN có tỷ trọng cao nhất, với 54,11%, trong khi DNN&V chỉ chiếm 45,89%. Đối với khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài, các DNN&V chiếm tỷ trọng là 68,92% và số DN lớn giữ mức 31,08% còn lại.

các DN hoạt động trên phạm vi cả nước. Phần lớn DN hoạt động ngành kinh doanh và dịch vụ theo quy mô vốn không lớn và tính cạnh tranh chưa cao. Ngành xây dựng và ngành công nghiệp chế biến và chế tạo có số lượng DN gia tăng theo từng năm phù hợp với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của Việt Nam (năm 2012 tăng 4,8% so với năm 2011, năm 2011 tăng 7,3% so với năm 2010, năm 2010 tăng 9,4% so với năm 2009)<sup>18</sup>. Mức tăng trưởng IIP của năm 2012 ở mức thấp và giá trị gia tăng tạo ra chưa cao. Trong khi đó, số lượng DN trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có khuynh hướng giảm kể từ năm 2008 do các yếu tố bất lợi từ ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, chi phí đầu vào cao, giá thành sản phẩm thấp, thị trường xuất khẩu giảm, việc tiếp cận vốn của DN trong lĩnh vực này còn nhiều hạn chế. Điều đáng lưu ý là số lượng DN hoạt động khoa học chuyên môn công

**Bảng 10. Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô vốn năm 2012**

|                                       | Tổng số (%) | Phân theo quy mô nguồn vốn (%) |                  |                  |
|---------------------------------------|-------------|--------------------------------|------------------|------------------|
|                                       |             | Doanh nghiệp nhỏ               | Doanh nghiệp vừa | Doanh nghiệp lớn |
| Tổng số                               | 100         | 76,55                          | 18,25            | 5,20             |
| Doanh nghiệp Nhà nước                 | 100         | 17,59                          | 28,31            | 54,11            |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước           | 100         | 78,18                          | 17,78            | 4,05             |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 100         | 36,54                          | 32,38            | 31,08            |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê, 2012

#### *Phân bố theo ngành và địa bàn*

47. Số liệu thống kê của Bảng 11 phân tích ngành nghề hoạt động của DN bao gồm DNN&V trong giai đoạn 2008 - 2012 một cách rõ ràng để nhận thấy sự đa dạng về lĩnh vực sản xuất kinh doanh có sự tham gia của

ngành tăng đều đặn giữa các năm phản ánh đúng theo Chiến lược phát triển khoa học công nghệ (KHCN) giai đoạn 2011 - 2020 về tăng (i) tỷ trọng KHCN/ GDP mức 2%, (ii) tốc độ đổi mới công nghệ 15 - 20%/năm; và (iii) thị trường KHCN 15 - 17%/năm<sup>19</sup>. Số lượng DN trong ngành này chưa cao cho thấy lĩnh vực

18. <http://www.vietrade.gov.vn/tin-tuc/20-tin-tuc/3369-nm-2012-cong-nghe-tap-tc-xang-cao-nng-lc-.html>



**Bảng 11. Phân bố doanh nghiệp theo ngành nghề kinh tế giai đoạn 2008 - 2012**

|  | 2008    | 2009    | 2010    | 2011    | 2012*   |
|--|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>Tổng số</b>   | 205.732 | 248.845 | 279.360 | 324.691 | 342.964 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 8.517   | 8.749   | 2.569   | 3.308   | 3.438   |
| Khai khoáng  | 2.257   | 2.521   | 2.224   | 2.545   | 2.501   |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 37.647  | 44.018  | 45.472  | 52.587  | 55.692  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí   | 3.467   | 2.143   | 910     | 1.045   | 1.095   |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 715     | 882     | 850     | 928     | 1117    |
| Xây dựng   | 28.246  | 35.554  | 42.901  | 44.183  | 47.911  |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác   | 80.446  | 97.051  | 112.601 | 128.968 | 134.387 |
| Vận tải, kho bãi   | 7.740   | 10.074  | 14.424  | 17.876  | 19.091  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 7.083   | 8.898   | 10.225  | 12.855  | 12.627  |
| Thông tin và truyền thông  | 3.429   | 4.538   | 4.570   | 7.021   | 6.955   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 2.068   | 2.129   | 1.662   | 1.575   | 1.882   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 3.338   | 4.223   | 5.400   | 6.855   | 6.879   |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 13.380  | 17.193  | 20.766  | 27.778  | 29.466  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 3.838   | 6.172   | 8.374   | 9.790   | 11.414  |
| Giáo dục và đào tạo  | 1.370   | 1.788   | 2.308   | 2.547   | 3.307   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 473     | 664     | 839     | 913     | 989     |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 678     | 820     | 1.015   | 1.366   | 1.505   |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 1.028   | 1.417   | 2.250   | 2.551   | 2.708   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 12      | 11      | -       | -       |         |

Ghi chú: Số liệu năm 2012 bao gồm cả doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào sản xuất kinh doanh. Nguồn: Báo cáo "Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011", NXB Thống kê, 2013, Niên giám thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê.



KHCN tại Việt Nam đang trong thời kỳ đầu của quá trình chuyển đổi, cải cách theo mô hình phát triển mới với cơ chế tự chủ về tài chính được trao cho các đơn vị tổ chức trong lĩnh vực KHCN để phát triển ở cấp độ cao hơn trong giai đoạn tiếp theo.

48. Chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu DN theo ngành tính đến năm 2011 là các DN hoạt động trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy xe có động cơ (39%), công nghiệp chế biến, chế tạo (18%), xây dựng (13%); ngành nông lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 1%); ngành dịch vụ vận tải, kho bãi (5,5%). Tài chính ngân hàng (0,49%) là một trong một số ngành có sự sụt giảm đáng kể do một số nguyên nhân liên quan đến chính sách siết chặt tín dụng nhằm trong điều chỉnh chính sách tiền tệ của Chính phủ và NHNN giai đoạn 2010 - 2011 như đóng cửa sân giao dịch vàng trên phạm vi cả nước, thông qua Luật Ngân hàng Nhà nước (sửa đổi) và Luật các tổ chức tín dụng (sửa đổi), ban hành Thông tư số 13/2010/TT/NHNN ngày 20/05/2010 về tăng tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng từ 8% - 9% và áp dụng phương pháp tính hệ số rủi ro mới đối với khoản vay ngân hàng, bao gồm các khoản vay đối với lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

49. Cùng với lĩnh vực KHCN, các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục, y tế, văn hoá được thực hiện theo từng giai đoạn là nỗ lực của Chính phủ nhằm thu hút đầu tư vào các ngành này, đặc biệt là chương trình xã hội hoá y tế, giáo dục mở rộng đối tượng hưởng lợi và sự hợp tác công tư giữa nhà nước và khu vực tư nhân đã có những kết quả ban đầu. Số DN hoạt động trong ngành giáo dục, đào tạo, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng lên gần gấp đôi, từ 1.843 năm 2008 lên 3.460 DN năm 2011.

50. Về địa bàn hoạt động: phần lớn DN tập trung chủ yếu ở những thành phố lớn thuộc đồng bằng sông Hồng, khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, miền Đông Nam Bộ như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Bình Dương, Đồng Nai với các lợi thế cạnh tranh về hạ tầng cứng và mềm như giao thông, công nghệ, thông tin liên lạc, vốn đầu tư và nguồn nhân lực trình độ cao cũng như các mối liên kết vùng trong nước và liên kết với các nước trong khu vực. Các khu vực còn lại kém lợi thế hơn như Trung du và miền núi phía Bắc, Tây nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng DN ít hơn, nhưng số liệu thống kê của Bảng 12 cho thấy sự gia tăng về số lượng DN giai đoạn 2008 - 2011. Điều này phản ánh một số tín hiệu tích cực về sự dịch chuyển DN đến các vùng kém lợi thế hơn

**Bảng 12. Phân bố doanh nghiệp hoạt động giai đoạn 2008 - 2012 theo vùng**

|                                      | 2008    | 2009    | 2010    | 2011    | 2012*   |
|--------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>Cả nước</b>                       | 205.732 | 248.842 | 279.360 | 324.691 | 342.964 |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 61.093  | 72.676  | 82.251  | 103.518 | 110.492 |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 11.564  | 11.627  | 11.671  | 14.045  | 12.948  |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 31.033  | 36.608  | 37.740  | 42.679  | 46.093  |
| Tây Nguyên                           | 6.576   | 7.294   | 7.282   | 8.532   | 8.566   |
| Đông Nam Bộ                          | 73.877  | 97.253  | 117.008 | 128.590 | 137.569 |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 21.425  | 23.220  | 23.284  | 27.210  | 27.185  |

Ghi chú: (\*) Số liệu 2012 bao gồm cả doanh nghiệp đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và không bao gồm doanh nghiệp chưa phân vùng. Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Niên giám thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê.



(gồm cả các tỉnh vùng biên giới) nhưng có tiềm năng phát triển về thương mại và đầu tư song song với gia tăng kết nối hạ tầng giao thông và cơ hội hợp tác với các nước có đường biên giới chung phù hợp với chính sách phát triển kinh tế địa phương (bao gồm sự hình thành và phát triển các khu kinh tế cửa khẩu). Số lượng DN tại các khu vực trọng điểm tiếp tục tăng trưởng đến thời điểm 31/12/2011.

51. Về số lượng và tỷ trọng DN theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai khu vực có quy mô DN lớn nhất cả nước và phát triển ổn định. Tại thời điểm 31/12/2011, Đông Nam Bộ là vùng có số DN cao nhất cả nước với 128.590 DN, chiếm

39,6% tổng số DN của cả nước (trong đó TP. Hồ Chí Minh có số DN nhiều nhất cả nước với 104.299 DN, chiếm 32,1%). Kế đến là Đồng bằng sông Hồng với 103.518 DN, chiếm 31,9% cả nước (trong đó, Hà Nội có số DN đứng thứ hai cả nước với 72.455 DN, chiếm 22,3%). Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 42.679 DN, chiếm 13,1% cả nước; Đồng bằng sông Cửu Long có 27.210 DN, chiếm 8,4% cả nước; Trung du và miền núi phía Bắc có 14.045 DN, chiếm 4,3% cả nước và khu vực Tây Nguyên có 8.532 DN, chiếm 2,6% cả nước. Số DN tại từng tỉnh và thành phố thuộc tất cả các khu vực trong phạm vi cả nước được thống kê chi tiết tại Bảng 13.





**Bảng 13. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tính tới 31/12 hàng năm**

|                                   | <b>2008</b>    | <b>2009</b>    | <b>2010</b>    | <b>2011</b>    | <b>2012*</b>   |
|-----------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Cả nước</b>                    | <b>205.732</b> | <b>248.842</b> | <b>279.360</b> | <b>324.691</b> | <b>342.964</b> |
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>        | 61.093         | 72.676         | 82.251         | 103.518        | 110.492        |
| Hà Nội                            | 39.547         | 48.455         | 58.639         | 72.455         | 78.506         |
| Vĩnh Phúc                         | 1.501          | 1.652          | 1.554          | 2.339          | 3.647          |
| Bắc Ninh                          | 2.162          | 2.394          | 2.050          | 3.354          | 2.590          |
| Quảng Ninh                        | 1.800          | 2.021          | 2.672          | 3.451          | 3.232          |
| Hải Dương                         | 2.741          | 2.990          | 2.767          | 3.747          | 3.783          |
| Hải Phòng                         | 4.913          | 5.646          | 5.803          | 7.548          | 7.587          |
| Hung Yên                          | 1.355          | 1.605          | 1.605          | 2.082          | 2.289          |
| Thái Bình                         | 2.041          | 2.214          | 1.886          | 2.230          | 2.259          |
| Hà Nam                            | 1.102          | 1.391          | 1.445          | 1.550          | 1.603          |
| Nam Định                          | 2.521          | 2.634          | 2.318          | 2.725          | 2.748          |
| Ninh Bình                         | 1.410          | 1.674          | 1.512          | 2.037          | 2.248          |
| <b>Trung du miền núi phía Bắc</b> | 11.564         | 11.627         | 11.671         | 14.045         | 12.948         |
| Hà Giang                          | 472            | 572            | 495            | 657            | 602            |
| Cao Bằng                          | 553            | 601            | 490            | 644            | 573            |
| Bắc Cạn                           | 362            | 376            | 404            | 457            | 440            |
| Tuyên Quang                       | 647            | 729            | 631            | 728            | 675            |
| Lào Cai                           | 802            | 861            | 810            | 1.022          | 1.041          |
| Yên Bái                           | 732            | 794            | 797            | 921            | 831            |
| Thái Nguyên                       | 1.633          | 1.018          | 1.332          | 1.908          | 1.346          |
| Lạng Sơn                          | 697            | 580            | 622            | 762            | 706            |
| Bắc Giang                         | 1.600          | 1.497          | 1.316          | 1.633          | 1.697          |
| Phú Thọ                           | 1.733          | 1.851          | 1.916          | 2.232          | 2.326          |
| Điện Biên                         | 402            | 468            | 502            | 647            | 642            |



|   | 2008   | 2009   | 2010   | 2011   | 2012*  |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|
| Lai Châu  | 377    | 521    | 557    | 577    | -      |
| Sơn La  | 563    | 653    | 657    | 718    | 813    |
| Hoà Bình  | 991    | 1.106  | 1.142  | 1.139  | 1.256  |
| <b>Bắc Trung Bộ và<br/>đuyên hải miền<br/>Trung</b> | 31.033 | 36.608 | 37.740 | 42.679 | 46.093 |
| Thanh Hoá   | 3.719  | 4.127  | 3.903  | 4.536  | 4.656  |
| Nghệ An   | 3.910  | 4.406  | 4.228  | 5.115  | 5.378  |
| Hà Tĩnh   | 1.512  | 1.702  | 1.695  | 2.137  | 2.245  |
| Quảng Bình  | 1.606  | 2.012  | 2.032  | 2.129  | 2.219  |
| Quảng Trị   | 1.266  | 1.517  | 1.342  | 1.575  | 1.741  |
| Thừa Thiên - Huế                                    | 2.440  | 2.878  | 2.819  | 3.078  | 2.946  |
| Đà Nẵng   | 4.352  | 6.004  | 7.092  | 8.050  | 8.584  |
| Quảng Nam   | 1.732  | 1.897  | 2.092  | 2.698  | 2.750  |
| Quảng Ngãi  | 2.129  | 2.542  | 2.451  | 2.149  | 2.161  |
| Bình Định   | 2.433  | 2.769  | 2.768  | 2.943  | 4.765  |
| Phú Yên   | 974    | 1.058  | 1.039  | 1.322  | 1.342  |
| Khánh Hoà   | 3.009  | 3.403  | 3.701  | 3.902  | 4.168  |
| Ninh Thuận  | 584    | 683    | 765    | 915    | 912    |
| Bình Thuận  | 1.367  | 1.610  | 1.813  | 2.130  | 2.226  |
| <b>Tây Nguyên</b>                                   | 6.576  | 7.294  | 7.282  | 8.532  | 8.566  |
| Kon Tum   | 586    | 738    | 845    | 1.048  | 1.022  |
| Gia Lai   | 1.725  | 1.796  | 1.630  | 1.937  | 1.976  |
| Đắk Lắk   | 2.075  | 2.368  | 2.404  | 2.684  | 2.530  |
| Đắk Nông  | 429    | 520    | 538    | 656    | 658    |
| Lâm Đồng  | 1.761  | 1.872  | 1.865  | 2.207  | 2.380  |



|                                | 2008   | 2009   | 2010    | 2011    | 2012*   |
|--------------------------------|--------|--------|---------|---------|---------|
| <b>Đông Nam Bộ</b>             | 73.877 | 97.253 | 117.008 | 128.590 | 137.569 |
| Bình Phước                     | 1.060  | 1.179  | 1.351   | 1.811   | 1.847   |
| Tây Ninh                       | 1.596  | 1.795  | 1.894   | 2.040   | 2.055   |
| Bình Dương                     | 5.320  | 6.384  | 7.368   | 8.600   | 10.122  |
| Đồng Nai                       | 6.104  | 7.080  | 7.288   | 7.944   | 8.182   |
| Bà Rịa - Vũng Tàu              | 1.403  | 2.793  | 3.270   | 3.896   | 5.369   |
| TP. Hồ Chí Minh                | 58.394 | 78.022 | 95.837  | 104.299 | 109.994 |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> | 21.425 | 23.220 | 23.284  | 27.210  | 27.185  |
| Long An                        | 2.460  | 2.781  | 2.947   | 3.236   | 3.296   |
| Tiền Giang                     | 2.235  | 2.326  | 2.447   | 2.813   | 2.881   |
| Bến Tre                        | 1.515  | 1.542  | 1.509   | 1.707   | 1.769   |
| Trà Vinh                       | 673    | 761    | 788     | 1.025   | 934     |
| Vĩnh Long                      | 1.285  | 1.256  | 1.327   | 1.539   | 1.625   |
| Đồng Tháp                      | 1.446  | 1.583  | 1.347   | 1.713   | 1.728   |
| An Giang                       | 1.796  | 1.768  | 1.743   | 2.231   | 2.293   |
| Kiên Giang                     | 2.831  | 3.021  | 2.969   | 3.412   | 3.485   |
| Cần Thơ                        | 3.125  | 3.437  | 3.463   | 4.302   | 3.875   |
| Hậu Giang                      | 599    | 710    | 733     | 887     | 968     |
| Sóc Trăng                      | 808    | 1.241  | 1.234   | 1.297   | 1.308   |
| Bạc Liêu                       | 776    | 802    | 757     | 892     | 829     |
| Cà Mau                         | 1.876  | 1.992  | 2.020   | 2.156   | 2.194   |

Ghi chú: (\*) Số liệu năm 2012 bao gồm cả doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào sản xuất kinh doanh. Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Niên giám Thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê.



## 1.2. Quy mô vốn của khu vực DN

52. Trong những năm qua, DNN&V Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng đáng chú ý về mặt đầu tư và sản xuất kinh doanh. Tổng vốn của DNN&V, bao gồm tài sản cố định và đầu tư dài hạn cũng như doanh thu thuần đều

tăng. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế năm của DN kể từ năm 2011 và 2012 đã giảm so với các năm trong giai đoạn 2008 - 2010. Bảng 14 dưới đây thể hiện một vài chỉ số tài chính và kết quả kinh doanh của khu vực DN trong giai đoạn 2008 - 2012.

**Bảng 14. Một số chỉ tiêu tài chính của DNN&V Việt Nam giai đoạn 2008 - 2012**

Đơn vị: Tỷ đồng

| Năm  | Tổng số vốn | Tài sản cố định và đầu tư dài hạn | Doanh thu thuần | Lợi nhuận trước thuế |
|------|-------------|-----------------------------------|-----------------|----------------------|
| 2008 | 2.723.008   | 957.342                           | 2.973.456       | 36.566               |
| 2009 | 4.197.475   | 1.289.190                         | 3.351.404       | 78.386               |
| 2010 | 4.681.677   | 1.877.337                         | 3.641.191       | 80.588               |
| 2011 | 5.369.536   | 1.839.961                         | 4.673.543       | 48.111               |
| 2012 | 5.930.800   | 2.107.379                         | 5.032.576       | 22.819               |

Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC, 2007, Tổng cục Thống kê

53. Về tổng thể, lượng vốn của các DNN&V tư nhân vẫn giữ xu hướng tăng. Tổng lượng vốn đầu tư bởi các DNTN vào nền kinh tế năm 2011 đã tăng thêm 15% so với năm 2010 và tiếp tục tăng trong năm 2012. Tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn năm 2011 giảm nhẹ 2% so với năm 2010 nhưng sang năm 2012 đã tăng trở lại, tăng 15% so với 2011. Doanh thu thuần năm 2011 so với năm 2010 đã tăng 28%, năm 2012 tăng 8% so với 2011. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế của khu vực DNN&V năm 2011 giảm 40% so với năm 2010 trong tình hình kinh tế khó khăn trong năm 2011 khi các mức tăng trưởng trong hầu hết các ngành như các khu vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ đều giảm, đặc biệt là các ngành bị ảnh hưởng trực tiếp từ chính sách thắt chặt tín dụng của NHNN. Trong bối cảnh đó, các DN cũng có xu hướng thu hẹp quy mô lao động và tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Số lao động trung bình của mỗi

DN giảm từ 24 lao động/DN năm 2008 xuống 16 lao động/DN năm 2011 và 15 lao động/DN năm 2012. Để tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, mức đầu tư của mỗi DN có xu hướng tăng nhẹ được phản ánh thông qua một vài chỉ số như vốn trung bình/DN, TSCĐ và khoản đầu tư dài hạn/lao động và doanh thu thuần trung bình/lao động giữa các năm từ 2008 đến năm 2012. Điều đáng lưu ý là mức đầu tư của DN tăng nhẹ vừa nêu cần phải xét đến các yếu tố cắt giảm lượng lao động của DN và chi phí đầu vào tăng trong bối cảnh thực tế là tỷ trọng đầu tư của khu vực tư nhân sụt giảm từ mức trung bình 15% GDP trong giai đoạn 2007 - 2010 xuống 11,5% từ năm 2011. Đồng thời niềm tin kinh doanh của nhà đầu tư không chắc chắn được phản ánh trong Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) về môi trường kinh doanh của Việt Nam với 43 trong 63 tỉnh suy giảm giai đoạn 2009 - 2012<sup>20</sup>.



**Bảng 15. Một số chỉ tiêu hoạt động của DNN&V Việt Nam**

| Năm  | Số lao động trung bình/DN (người) | Vốn trung bình/DN (tỷ đồng) | Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ lao động (triệu đồng) | Doanh thu thuần trung bình/lao động (triệu đồng) |
|------|-----------------------------------|-----------------------------|--|--|
| 2008 | 24                                | 14,0                        | 204  | 634  |
| 2009 | 22                                | 17,6                        | 245  | 636  |
| 2010 | 15,6                              | 16,9                        | 432  | 838  |
| 2011 | 16                                | 17,2                        | 367  | 933  |
| 2012 | 15,2                              | 18                          | 417  | 997  |

Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC, 2007, Tổng cục Thống kê

54. Ở cấp độ quy mô tài sản gồm vốn lưu động và khoản đầu tư ngắn hạn cùng với tài sản cố định và khoản đầu tư dài hạn của khu vực DN gồm cả DNN&V giai đoạn 2008 - 2012, Bảng 16 phản ánh sự thay đổi về quy mô và cơ cấu tài sản của DN giữa các năm, trong đó tỷ trọng và nhu cầu vốn lưu động của DN cao hơn so với nhu cầu đầu tư vào tài sản cố định. Hơn nữa, có thể nhận thấy rằng sự dịch chuyển về quy mô vốn của DN, cụ thể là DNN&V, trong 2 năm gần đây 2011 và 2012 là không đáng kể. Hay nói cách khác đó là tín hiệu kém lạc quan về mức độ quan tâm và đầu tư vào sản xuất kinh doanh của khu vực DNN&V giai đoạn sau năm 2010.

55. Bên cạnh quy mô tài sản và tình hình đầu tư của DNN&V, Bảng 17 phản ánh số lượng và tình hình hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của DNN&V năm 2012. DNN&V thuộc khu vực DN ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng áp đảo tương đương 97,8%, trong đó DNN&V Việt Nam giữ mức 65% trong tổng số 11.387 DNN&V. Riêng về xuất khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam đạt 114,57 tỷ USD<sup>20</sup>, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2011, vượt 12% so với kế hoạch đề ra

cho giai đoạn 2011 - 2015 trong Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến 2030 theo Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Phân theo khu vực DN, xuất khẩu của DN 100% vốn trong nước giữ tỷ trọng 36,9%, tăng 1,3% so với năm 2011 và khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm tỷ trọng cao hơn 63,1% trong kim ngạch xuất khẩu, tăng 31,2% so với năm 2011. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu thể mạnh của khối DN FDI là hàng dệt may, điện thoại và linh kiện, máy tính, sản phẩm linh kiện điện tử và giày dép. Trong khi đó, khối DN trong nước tập trung vào các ngành hàng chủ lực như gạo, cà phê, hàng thủy sản, dầu thô, gỗ và sản phẩm gỗ.

56. Số liệu thống kê Bảng 18 phản ánh tình hình nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của toàn khu vực DN giai đoạn 2008 - 2012. Trong đó, khoản nợ phải luôn cao hơn vốn chủ sở hữu của DN. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm từ 2,09 lần năm 2008 còn 1,51 lần năm 2012. Phân theo từng khu vực DN năm 2012, thì hệ số này nằm trong khoảng 1,42 - 1,50 lần, trong đó khu vực DN

20. Điểm lại cập nhật tình hình kinh tế Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (WB), tháng 12/2013

21. Thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2012



**Bảng 16. Tài sản và đầu tư của DNN&V Việt Nam 2008 - 2012**

Đơn vị: Tỷ đồng

|   | 2008      | 2009      | 2010      | 2011      | 2012       |
|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
| Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của cả khu vực Doanh nghiệp | 3.947.289 | 3.584.326 | 6.182.125 | 8.032.106 | 10.011.482 |
| Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của DNN&V                   | 1.766.690 | 2.908.286 | 2.804.340 | 3.529.576 | 3.823.421  |
| Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của cả khu vực Doanh nghiệp   | 2.814.026 | 3.584.326 | 4.658.942 | 5.590.695 | 5.686.468  |
| Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DNN&V                     | 958.042   | 1.289.190 | 1.877.337 | 1.839.960 | 2.107.379  |

Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Niên giám thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê

**Bảng 17. Tình hình đầu tư của các DNN&V năm 2012  
(theo tiêu chí lao động)**

|                                       | Tổng vốn đầu tư<br>(Tỷ đồng) | Tổng vốn đầu tư<br>(Tỷ đồng) |         |             | DNN&V có hoạt động xuất nhập khẩu trong năm<br>(Doanh nghiệp) |        |             |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------|-------------|---|--------|-------------|
|                                       |                              | DN vừa                       | DN nhỏ  | DN siêu nhỏ | DN vừa  | DN nhỏ | DN siêu nhỏ |
| Tổng                                  | 235.463                      | 65.996                       | 147.091 | 22.375      | 1.803   | 7.691  | 1.893       |
| Doanh nghiệp Nhà nước                 | 23.770                       | 9.807                        | 13.914  | 48          | 103   | 161    | 4           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước           | 144.369                      | 33.248                       | 93.658  | 17.463      | 1.171   | 4.771  | 1.447       |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 67.324                       | 22.941                       | 39.519  | 4.864       | 529   | 2.759  | 442         |

Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC, 2007, Tổng cục Thống kê



Bảng 18. Nguồn vốn của DNN&V Việt Nam 2008 - 2012

Đơn vị: Tỷ đồng

|  | 31/12/2008  |                      | 31/12/2009  |                      | 31/12/2010  |                      | 31/12/2011  |                      | 31/12/2012  |                      |
|--|-------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|
|  | Nợ phải trả | Nguồn vốn chủ sở hữu | Nợ phải trả | Nguồn vốn chủ sở hữu | Nợ phải trả | Nguồn vốn chủ sở hữu | Nợ phải trả | Nguồn vốn chủ sở hữu | Nợ phải trả | Nguồn vốn chủ sở hữu |
| <b>Tổng số</b>                               | 4.571.097   | 2.189.764            | 6.009.059   | 2.794.262            | 2.810.977   | 1.870.700            | 2.975.625   | 2.393.912            | 3.565.994   | 2.364.807            |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>                 | 2.169.279   | 780.535              | 2.473.811   | 800.137              | 186.701     | 115.605              | 204.679     | 120.241              | 206.706     | 144.365              |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>           | 1.747.295   | 976.984              | 2.754.795   | 1.442.680            | 2.145.638   | 1.501.810            | 2.225.111   | 1.875.254            | 2.788.904   | 1.819.478            |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> | 654.524     | 432.246              | 780.453     | 551.446              | 478.638     | 253.285              | 545.835     | 398.417              | 570.384     | 400.964              |

Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC, 2007, Tổng cục Thống kê



**Bảng 19. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc  
tại thời điểm 1/7 hằng năm phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị: Nghìn người

|  | 2009   | 2010   | 2011   | Sơ bộ 2012 |
|--|--------|--------|--------|------------|
| Tổng số  | 47.744 | 49.049 | 50.352 | 51.699     |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 24.606 | 24.279 | 24.363 | 24.488     |
| Khai khoáng  | 292    | 276    | 279    | 287        |
| Công nghiệp, chế biến, chế tạo   | 6.449  | 6.646  | 6.973  | 7.140      |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí   | 132    | 130    | 140    | 130        |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 95     | 117    | 106    | 108        |
| Xây dựng   | 2.594  | 3.108  | 3.221  | 3.289      |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác   | 5.151  | 5.550  | 5.828  | 6.348      |
| Vận tải, kho bãi   | 1.426  | 1.417  | 1.414  | 1.506      |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 1.574  | 1.711  | 1.995  | 2.149      |
| Thông tin và truyền thông  | 228    | 257    | 269    | 265        |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 230    | 255    | 301    | 314        |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 65     | 101    | 119    | 149        |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 219    | 218    | 220    | 250        |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 172    | 186    | 198    | 231        |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc | 1.597  | 1.570  | 1.542  | 1.591      |
| Giáo dục và đào tạo  | 1.584  | 1.673  | 1.732  | 1.777      |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 365    | 437    | 481    | 485        |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 211    | 232    | 250    | 257        |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 569    | 687    | 735    | 736        |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 183    | 197    | 183    | 175        |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế   | 3      | 3      | 3      | 3          |

Nguồn: Niên giám Thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê



ngoài nhà nước có khoản nợ phải trả nhiều hơn so với hai khu vực DN còn lại. Riêng đối với nguồn vốn ở hữu của khu vực DN, có sự gia tăng trong giai đoạn 2008 - 2009, sụt giảm ở giai đoạn 2009 - 2010, tăng trở lại khoảng thời 2010 - 2011 và giảm nhẹ sau đó trong kỳ 2011 - 2012. Đáng lưu ý là tổng nguồn vốn chủ sở hữu năm 2010 giảm 33% so với năm 2009. Cụ thể, đó là sự thay đổi về vốn chủ sở hữu của DN thuộc khu vực nhà nước, giảm mạnh từ tỷ lệ 35% năm 2008 xuống mức 6% năm 2012 trong tổng vốn chủ sở hữu của toàn bộ khu vực DN. Ngược lại, tỷ trọng vốn chủ sở hữu của DN ngoài nhà nước từ 44% năm 2008 lên 76% năm 2012. Sự chuyển đổi quan trọng này xuất phát từ việc hơn 1.500 DNNN chưa kịp cổ phần hóa phải thực hiện chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH một thành viên theo Luật DN 2005 và hoạt động bình đẳng như các loại hình DN khác sau khi Luật Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) hết hiệu lực kể từ ngày 01/07/2010.

### 1.3. Lao động trong khu vực DN

57. Cơ cấu lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế đã có sự thay đổi theo hướng giảm số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và tăng trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Số lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm từ 51% (trong tổng số lao động cả nước)

năm 2009 xuống 47,4% năm 2012. Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng đã chứng kiến sự tăng trưởng đều từ năm 2008 đến năm 2012, tăng từ 20% năm 2009 lên 21% năm 2012, đặc biệt là lĩnh vực xây dựng, tăng từ 4,6% năm 2009 lên 6,4% năm 2012. Số lao động làm việc trong khu vực dịch vụ tăng từ 28% năm 2008 lên 31,4% năm 2012, trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng từ 10,7% năm 2009 lên 12,2% năm 2012, ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng từ 1,9% năm 2009 lên 4,2% năm 2012.

58. Số liệu thống kê do Tổng cục Thống kê công bố cho thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước với phần lớn là các DNN&V là nơi tạo ra việc làm cho người lao động. Xu thế này vẫn giữ nguyên trong giai đoạn 2008 - 2012. Cụ thể trong năm 2012, khu vực kinh tế ngoài nhà nước cung cấp việc làm cho 86,3% số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Khu vực kinh tế nhà nước cung cấp việc làm cho 10,4% tổng số lao động. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài mang lại việc làm cho 3,3% tổng số lao động trong nền kinh tế.

59. Theo số liệu thống kê trong Bảng 21, số lượng việc làm được tạo ra trong khu vực DNNN và tư nhân trong giai đoạn 2008 - 2012 đã có sự thay đổi. Lao động làm việc trong khu vực DN đến thời điểm 31/12/2012 đạt 10,9 triệu người, gấp 1,34 lần năm 2008.

**Bảng 20. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hằng năm phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị: Nghìn người

|            | Tổng số  | Kinh tế Nhà nước | Kinh tế ngoài Nhà nước | Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài |
|------------|----------|------------------|------------------------|--|
| 2008       | 46.460,8 | 5.059,3          | 39.707,1               | 1.694,4                                  |
| 2009       | 47.743,6 | 5.040,6          | 41.178,4               | 1.524,6                                  |
| 2010       | 49.048,5 | 5.107,4          | 42.214,6               | 1.726,5                                  |
| 2011       | 50.352,0 | 5.250,6          | 43.401,3               | 1.700,1                                  |
| Sơ bộ 2012 | 51.699,0 | 5.381,0          | 44.603,4               | 1.714,6                                  |

Nguồn: Niên giám Thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê



Khu vực DN ngoài nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 6,7 triệu người (chiếm 61,6% toàn bộ khu vực DN). Số việc làm khu vực DNTN có xu hướng tăng, từ 4,7 triệu việc làm năm 2008, chiếm 57,5% tổng số việc làm lên 61,6% năm 2012 (6,7 triệu việc làm) do sự đa dạng của ngành nghề và nhu cầu tuyển dụng lao động cao hơn hai khu vực còn lại, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với số lượng lao động ít hơn do các điều kiện tuyển dụng về kinh nghiệm và trình độ nghề nghiệp cao hơn so với khu vực DN trong nước. Năm 2008, số lao động làm việc trong khu vực DNNN khoảng 1,635 triệu lao động, chiếm 20% tổng số lao động trong toàn khu vực DN và giảm xuống còn 13,58% năm 2012 (1,5 triệu việc làm). Khu vực đầu tư nước ngoài duy trì mức thu hút và tạo ra việc làm cho người lao động giữa các năm. Nếu năm 2008, khu vực này cung cấp việc làm cho 1,829 triệu lao động, chiếm tỷ lệ 22,4% thì đến năm 2012, tỷ lệ này tăng lên 24,8% trong tổng số 10,948 triệu lao động đang làm việc trong toàn khu vực DN (2,716 triệu lao động).

60. Cơ cấu lao động trong khu vực DNN&V theo số liệu thống kê trong Bảng 22 cho thấy các DNTN tạo ra nhiều việc làm hơn

hắn các DNNN và DN có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm khoảng 85 - 90% tổng số việc làm từ năm 2008 đến 2012. Cơ cấu lao động theo loại hình DN trong khu vực DNN&V hàng năm phản ánh sự giảm dần về số lao động trong DNNN và sự gia tăng trong DNTN và DN có vốn đầu tư nước ngoài. Bình quân về cơ cấu lao động cho cả giai đoạn 2008 - 2012: khu vực DNNN khoảng 3 - 5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài khoảng 8 - 9%, khu vực tư nhân khoảng 85 - 90%.

61. Theo số liệu của Tổng cục thống kê công bố tại Niên giám thống kê năm 2012, tổng thu nhập của người lao động trong DN đã tăng lên 2 lần, từ 269.766 tỷ đồng năm 2008 lên 592.419 tỷ đồng năm 2011. Trong đó, khu vực DN ngoài nhà nước đã chiếm đến hơn một nửa (297.835 tỷ đồng). Thu nhập bình quân của người lao động trong DN tăng 1,6 lần từ 2,9 triệu/tháng năm 2008 lên 4,7 triệu đồng/tháng năm 2011. Lương bình quân của người lao động trong khu vực DN ngoài nhà nước tuy đã tăng đáng kể, từ 2,3 triệu đồng/tháng năm 2008 lên 3,8 triệu đồng/tháng năm 2011, nhưng vẫn ở ngưỡng thấp hơn thu nhập bình quân của cả khối DN.

**Bảng 21. Các doanh nghiệp tư nhân là khu vực tạo việc làm lớn nhất**

| Năm  | Tổng số    | Số lao động theo loại hình |                      |                   | (% )Lao động theo loại hình |                      |                   |
|------|------------|----------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------|
|      |            | Doanh nghiệp Nhà nước      | Doanh nghiệp Tư nhân | Bầu tư nước ngoài | Doanh nghiệp Nhà nước       | Doanh nghiệp Tư nhân | Bầu tư nước ngoài |
| 2008 | 8.154.850  | 1.634.500                  | 4.690.857            | 1.829.493         | 20,00                       | 57,50                | 22,40             |
| 2009 | 8.927.900  | 1.741.800                  | 5.266.500            | 1.919.600         | 19,50                       | 59,00                | 21,50             |
| 2010 | 9.830.896  | 1.691.843                  | 5.982.990            | 2.156.063         | 17,20                       | 60,87                | 21,93             |
| 2011 | 10.895.600 | 1.664.420                  | 6.680.610            | 2.550.570         | 15,27                       | 61,33                | 23,40             |
| 2012 | 10.948.158 | 1.487.097                  | 6.744.677            | 2.716.384         | 13,58                       | 61,61                | 24,81             |

Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Niên giám thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê



**Bảng 22. Cơ cấu lao động trong khu vực DNN&V**

| Năm  | Tổng số   | Số lao động theo loại hình |                      |                   | (% )Lao động theo loại hình |                      |                   |
|------|-----------|----------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------|
|      |           | Doanh nghiệp Nhà nước      | Doanh nghiệp Tư nhân | Bầu tư Nước ngoài | Doanh nghiệp Nhà nước       | Doanh nghiệp Tư nhân | Bầu tư Nước ngoài |
| 2008 | 3.348.741 | 176.780                    | 2.860.295            | 311.666           | 5,28                        | 85,41                | 9,31              |
| 2009 | 3.893.814 | 181.110                    | 3.372.689            | 340.015           | 4,65                        | 86,62                | 8,73              |
| 2010 | 4.347.743 | 175.187                    | 3.818.868            | 353.688           | 4,03                        | 87,84                | 8,13              |
| 2011 | 5.009.658 | 172.162                    | 4.434.371            | 403.125           | 3,44                        | 88,52                | 8,05              |
| 2012 | 5.079.684 | 168.743                    | 4.504.863            | 406.078           | 3,32                        | 88,68                | 7,99              |

Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC, 2007, Tổng cục Thống kê

**Bảng 23. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp**

Đơn vị: Nghìn đồng

| Năm  | 2008  | 2009  | 2010  | 2011  | 2012  |
|--|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Tổng cộng</b>                             | 2.909 | 3.399 | 4.094 | 4.700 | 5.664 |
| <i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>                 | 4.236 | 4.960 | 6.233 | 7.532 | 8.601 |
| Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương             | 4.662 | 5.342 | 6.791 | 7.997 |       |
| Doanh nghiệp Nhà nước địa phương             | 2.972 | 3.618 | 4.354 | 5.883 |       |
| <i>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</i>           | 2.346 | 2.832 | 3.420 | 3.857 | 4.640 |
| Doanh nghiệp tư nhân                         | 1.735 | 2.108 | 2.950 | 2.620 |       |
| Công ty hợp danh                             | 5.359 | 5.868 | 5.881 | 5.365 |       |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH)           | 2.228 | 2.698 | 3.146 | 3.520 |       |
| Công ty Cổ phần có vốn Nhà nước              | 3.049 | 3.597 | 4.575 | 5.562 |       |
| Công ty Cổ phần không có vốn Nhà nước        | 2.561 | 3.095 | 3.735 | 4.271 |       |
| <i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i> | 3.005 | 3.380 | 4.252 | 4.994 | 6.600 |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài             | 2.659 | 3.127 | 3.852 | 4.780 |       |
| Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài       | 5.431 | 5.243 | 7.170 | 6.820 |       |

Nguồn: Niên giám Thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê



62. Đối với khu vực DNN&V, mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động thấp hơn mức bình quân của cả khu vực DN, bằng khoảng 80%. Trong khu vực DNN&V, người lao động trong các DN có vốn đầu tư nước ngoài có mức thu nhập bình quân một tháng cao nhất khoảng 12 triệu đồng/tháng năm 2012. Trong khi đó, người lao động trong các DNN&V ngoài nhà nước (tr nhân) có mức thu nhập thấp hơn mức bình quân của khối DNN&V, bằng khoảng 85%.

63. Cơ cấu lao động nữ trong giai đoạn 2008 - 2012 theo số liệu thống kê của Bảng 25 phản ánh tỷ trọng lao động nữ trên tổng số lao động trong khu vực DN tương đối ổn định ở mức 42 - 43%. Năm 2011, tỷ lệ này cao nhất trong khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài là 67%, khu vực DN ngoài nhà nước là 37%, DNNN là 31%. Trong khu vực DN ngoài nhà nước, tỷ lệ lao động nữ ở công ty TNHH là 50%, công ty cổ phần là 42% và công ty tư nhân và hợp danh là 8%.

**Bảng 24. Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong DNN&V theo loại hình doanh nghiệp**

*Đơn vị: Nghìn đồng*

|                                       | 2008  | 2009  | 2010  | 2011  | 2012   |
|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|--------|
| Tổng số                               | 2.397 | 2.817 | 3.528 | 3.855 | 5.124  |
| Doanh nghiệp Nhà nước                 | 2.975 | 3.473 | 5.232 | 5.464 | 6.727  |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước           | 2.203 | 2.625 | 3.275 | 3.512 | 4.390  |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 3.856 | 4.369 | 5.415 | 6.952 | 12.606 |

*Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC, 2007, Tổng cục Thống kê*



**Bảng 25. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp vào thời điểm 3/12  
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

|  | 2008             | 2009             | 2010             | 2011             | 2012             |
|--|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Tổng số</b>                               | <b>3.524.523</b> | <b>3.749.998</b> | <b>4.182.371</b> | <b>4.692.786</b> | <b>4.788.155</b> |
| <i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>                 | 561.788          | 559.226          | 542.209          | 520.273          | 475.545          |
| Trung ương                                   | 388.049          | 408.755          | 397.605          | 377.577          |                  |
| Địa phương                                   | 173.739          | 150.471          | 144.604          | 142.696          |                  |
| <i>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</i>           | 1.726.373        | 1.897.480        | 2.199.586        | 2.457.812        | 2.500.623        |
| Tập thể                                      | 73.346           | 60.725           |                  |                  |                  |
| Tư nhân                                      | 187.783          | 186.801          | 211.938          | 185.715          |                  |
| Công ty hợp danh                             | 399              | 370              | 394              | 809              |                  |
| Công ty TNHH                                 | 835.627          | 935.806          | 1.142.804        | 1.240.609        |                  |
| Công ty Cổ phần có vốn Nhà nước              | 202.576          | 191.849          | 195.221          | 205.709          |                  |
| Công ty Cổ phần không có vốn Nhà nước        | 426.642          | 521.929          | 649.229          | 824.970          |                  |
| <i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i> | 1.236.362        | 1.293.292        | 1.440.576        | 1.714.701        | 1.811.987        |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài             | 1.132.113        | 1.190.805        | 1.323.730        | 1.596.544        |                  |
| Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài       | 104.249          | 102.487          | 116.846          | 118.157          |                  |

*Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Niên giám thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê*



64. Về mặt cơ cấu, tính đến 1/1/2012, các DN ngoài nhà nước, phần lớn là các DNN&V, cung cấp việc làm cho lao động nữ nhiều nhất, với 52,37%. Các DN có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp việc làm cho 36,54% tổng số lao động nữ trong khu vực DN. Các DNNN cung cấp việc làm cho 11,09% lao động nữ. Theo số liệu báo cáo năm 2012 cũng không thay đổi đáng kể so với năm 2011.

65. Số lao động bình quân/DN theo khu vực DN giai đoạn 2008-2012 theo số liệu thống kê của Bảng 26 cho thấy khuynh hướng giảm dần qua các năm. Số lao động bình quân/DN năm 2008 là 41 người/DN, giảm xuống còn 34 người/DN năm 2011 và 32

người/DN năm 2012. Năm 2011, khu vực DNNN vẫn là nơi có số lao động bình quân/DN lớn nhất, với 510 người/DN. Trong khi đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài số lao động bình quân/DN là 325 người năm 2008, giảm mạnh xuống còn 283 người/DN vào năm 2011. Khu vực DN ngoài nhà nước, chủ yếu là DNN&V, có số lao động bình quân/doanh nghiệp thấp: bình quân 21 người/DN năm 2011. Trong khu vực này, các công ty cổ phần có vốn nhà nước có số lao động bình quân/DN khá lớn: với 286 lao động/DN. Số lao động bình quân trong DNTN và công ty hợp doanh rất thấp, chỉ khoảng 10 lao động/DN vào năm 2011.

**Bảng 26. Số lao động bình quân/doanh nghiệp chia theo khu vực và thành phần kinh tế**

| Năm  | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|--|------|------|------|------|------|
| Chung  | 41   | 37   | 35   | 34   | 32   |
| <i>Khu vực Doanh nghiệp Nhà nước</i>                 | 513  | 535  | 516  | 510  | 466  |
| Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương                     | 772  | 777  | 734  | 721  |      |
| Doanh nghiệp Nhà nước địa phương                     | 255  | 253  | 258  | 251  |      |
| <i>Khu vực Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</i>           | 24   | 22   | 22   | 21   | 20   |
| Doanh nghiệp tư nhân                                 | 12   | 12   | 13   | 11   |      |
| Công ty hợp danh                                     | 12   | 12   | 12   | 9    |      |
| Công ty TNHH   | 22   | 19   | 19   | 17   |      |
| Công ty Cổ phần có vốn Nhà nước                      | 276  | 276  | 296  | 286  |      |
| Công ty Cổ phần không có vốn Nhà nước                | 36   | 33   | 32   | 33   |      |
| <i>Khu vực Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i> | 325  | 293  | 297  | 283  | 310  |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài                     | 348  | 312  | 318  | 304  |      |
| Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài               | 222  | 202  | 202  | 175  |      |

Nguồn: Niên giám Thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê



66. Số lao động bình quân/DN phân theo ngành kinh tế theo số liệu thống kê trong Bảng 27 phản ánh một sự thay đổi trong các ngành giai đoạn 2008 - 2011. Số lượng lao động bình quân tính chung cho tất cả các ngành giảm kể từ năm 2008 từ 41 người/DN xuống 34 người/DN năm 2011. Trong đó, có những ngành có số lao động bình quân/DN tăng như công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí, cung cấp nước, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, giáo dục đào tạo,

y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, những ngành có xu hướng giảm lao động bình quân /DN gồm hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình, vận tải, kho bãi, nghệ thuật, vui chơi, giải trí, thông tin, truyền thông, khoa học, công nghệ và những ngành có sự gia tăng và giảm số lượng lao động bình qua các năm là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, kinh doanh bất động sản, xây dựng, khai khoáng.

**Bảng 27. Số lao động bình quân/doanh nghiệp chia theo ngành kinh tế**

| Năm  | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 |
|--|------|------|------|------|
| Chung  | 41   | 37   | 35   | 34   |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 44   | 43   | 104  | 76   |
| Khai khoáng  | 93   | 80   | 86   | 77   |
| Công nghiệp, chế biến, chế tạo   | 105  | 94   | 98   | 93   |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí   | 45   | 57   | 185  | 191  |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 82   | 73   | 81   | 89   |
| Xây dựng   | 43   | 39   | 38   | 40   |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác   | 12   | 12   | 12   | 12   |
| Vận tải, kho bãi   | 48   | 43   | 30   | 28   |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 22   | 20   | 20   | 18   |
| Thông tin và truyền thông  | 37   | 41   | 40   | 28   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 87   | 92   | 127  | 156  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 15   | 16   | 15   | 15   |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 14   | 13   | 13   | 12   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 30   | 25   | 25   | 25   |
| Giáo dục và đào tạo  | 17   | 16   | 17   | 19   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 29   | 29   | 30   | 34   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 40   | 36   | 34   | 27   |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 13   | 11   | 9    | 9    |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 38   | 45   |      |      |

Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC2007. Niên giám thống kê, 2012, Tổng cục thống kê



#### 1.4. Ngành nghề kinh doanh của DN

67. Cơ cấu DN phân theo qui mô lao động và ngành sản xuất kinh doanh đến thời điểm 31/12/2011 không có biến động lớn so với giai đoạn 2007 - 2008 theo số liệu thống kê của Bảng 28. Các DN hoạt động trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô xe máy với tỷ trọng lớn nhất trong tổng số DN đang hoạt động (39,7%), đứng đầu trong nhóm DN siêu nhỏ (47,25%) và DN vừa (29,81%), đứng thứ hai trong nhóm DN nhỏ (24,87%), và DN lớn (16,71%). Các DN hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm tỷ trọng cao thứ hai về số lượng trong tổng số DN đang hoạt động (16,2%), đứng đầu trong nhóm DN lớn (37,46%) và

DN nhỏ (26,26%), đứng thứ hai trong nhóm DN vừa (19,47%) và DN siêu nhỏ (11%). Các DN hoạt động trong ngành xây dựng chiếm tỷ trọng cao thứ ba về số lượng trong tổng số DN đang hoạt động (13,61%), đứng thứ ba về số DN nhỏ đang hoạt động (23,13%). Ngoài ra, các DN hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ, chiếm 8,56% trong tổng số DN đang hoạt động năm 2011. Số DN hoạt động trong lĩnh vực nông lâm, thủy sản vẫn tiếp tục có xu hướng giảm dần, từ 3,52% năm 2009 xuống 1,02% năm 2011. Số DN hoạt động trong lĩnh vực y tế giáo dục vẫn rất khiêm tốn, chỉ chiếm 1,07% trong tổng số 324.691 DN đang hoạt động năm 2011.





**Bảng 28. Số doanh nghiệp chia theo quy mô lao động và ngành SXKD năm 2012**

|  | Phân theo quy mô lao động |                       |                  |                  |                  |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------|------------------|------------------|
|  | Tổng số                   | Doanh nghiệp siêu nhỏ | Doanh nghiệp nhỏ | Doanh nghiệp vừa | Doanh nghiệp lớn |
| Tổng số Doanh nghiệp   | 324.691                   | 216.732               | 93.356           | 6.853            | 7.750            |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 3.308                     | 1.463                 | 1.681            | 53               | 111              |
| Khai khoáng  | 2.545                     | 1.083                 | 1.368            | 25               | 69               |
| Công nghiệp, chế biến, chế tạo   | 52.587                    | 23.834                | 24.516           | 1.334            | 2.903            |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí | 1.045                     | 697                   | 316              | 3                | 29               |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | 928                       | 486                   | 314              | 44               | 84               |
| Xây dựng   | 44.183                    | 21.158                | 21.589           | 648              | 788              |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác         | 128.968                   | 102.412               | 23.218           | 2.043            | 1.295            |
| Vận tải, kho bãi   | 17.876                    | 11.110                | 5.464            | 659              | 643              |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 12.855                    | 8.970                 | 3.164            | 371              | 350              |
| Thông tin và truyền thông  | 7.021                     | 5.388                 | 1.265            | 202              | 166              |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                     | 1.575                     | 1.130                 | 242              | 63               | 140              |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 6.855                     | 5.280                 | 1.200            | 216              | 159              |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                    | 27.778                    | 21.023                | 5.859            | 573              | 323              |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 9.790                     | 7.275                 | 1.711            | 361              | 443              |
| Giáo dục và đào tạo  | 2.547                     | 1.819                 | 533              | 117              | 78               |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 913                       | 436                   | 345              | 56               | 76               |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 1.366                     | 1.001                 | 232              | 61               | 72               |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 2.551                     | 2.167                 | 339              | 24               | 21               |

Nguồn: Báo cáo "Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011", NXB Thống kê, 2013, Tổng cục Thống kê.



68. Giai đoạn 2008 - 2012 chứng kiến sự thay đổi tương đối rõ nét trong các ngành. Nhìn chung, tổng số DN tăng 69%. Những ngành có tốc độ tăng trưởng DN cao nhất giai đoạn 2008-2011 (so sánh 2011/2008) là các ngành dịch vụ, hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ, vận tải kho bãi (tăng gấp 2,5 lần). Các ngành dịch vụ có xu hướng tăng cao như thông tin, truyền thông, kinh doanh bất động sản, hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi, giải trí (tăng gấp 2 lần). Một số ngành có tốc độ tăng số DN thấp là nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí, dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm, khai khoáng. Tuy nhiên, nếu xem xét tốc độ tăng trưởng DN giữa hai năm 2010 - 2011 (so sánh 2011/2010), thì chỉ số tăng trưởng DN có sự khác biệt theo quy mô DN. Trong nhóm DN siêu nhỏ, các ngành có tăng trưởng cao nhất là nông nghiệp, lâm

ng nghiệp và thủy sản (69%); thông tin, truyền thông (60%); nghệ thuật, vui chơi và giải trí (39%), Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (33%); vận tải, kho bãi (30%); dịch vụ lưu trú (29%). Trong nhóm DN nhỏ, những ngành có tốc độ tăng trưởng cao là hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (37%); thông tin và truyền thông (37%); nghệ thuật, vui chơi và giải trí (36,5%); kinh doanh bất động sản (32%); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (31%). Trong nhóm DN vừa, những ngành hoạt động có tốc độ tăng trưởng số DN cao bao gồm giáo dục và đào tạo (75%); hoạt động kinh doanh bất động sản (62%); dịch vụ (60%), Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí (50%); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (45%); thông tin và truyền thông (44%); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (42%). Đáng lưu ý là số DN hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm giảm nhẹ (-5%).





**Bảng 29. Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh và theo quy mô lao động**

Đơn vị tính: %

|  | So sánh năm 2011/2008 | So sánh năm 2012/2011 |                       |                  |                  |                  |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|------------------|------------------|
|  |                       | Chung                 | Doanh nghiệp siêu nhỏ | Doanh nghiệp nhỏ | Doanh nghiệp vừa | Doanh nghiệp lớn |
| Tổng số Doanh nghiệp   | 68,95                 | 16,23                 | 15,54                 | 18,05            | 21,98            | 9,51             |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 46,44                 | 28,77                 | 68,94                 | 9,65             | 20,45            | -11,90           |
| Khai khoáng  | 33,11                 | 14,43                 | 23,35                 | 9,70             | -41,86           | 23,21            |
| Công nghiệp, chế biến, chế tạo   | 44,24                 | 15,65                 | 19,06                 | 14,41            | 9,79             | 3,31             |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí | 26,06                 | 14,84                 | 13,52                 | 18,80            | 50,00            | 3,57             |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | 52,38                 | 9,18                  | 7,05                  | 9,03             | 4,76             | 27,27            |
| Xây dựng   | 58,55                 | 2,99                  | -5,55                 | 12,58            | 19,78            | 0,77             |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác         | 61,68                 | 14,54                 | 12,68                 | 22,41            | 24,95            | 16,56            |
| Vận tải, kho bãi   | 156,88                | 23,93                 | 29,68                 | 16,43            | 15,01            | 8,80             |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 82,52                 | 25,72                 | 29,23                 | 18,81            | 13,46            | 19,05            |
| Thông tin và truyền thông  | 104,81                | 53,63                 | 59,93                 | 36,61            | 44,29            | 22,96            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                     | 46,92                 | -5,23                 | -8,87                 | 9,01             | -13,70           | 10,24            |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 108,49                | 26,94                 | 24,65                 | 31,72            | 62,41            | 32,50            |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                    | 107,87                | 33,77                 | 32,87                 | 37,08            | 45,43            | 17,03            |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 157,63                | 16,91                 | 12,60                 | 31,01            | 42,13            | 25,50            |
| Giáo dục và đào tạo  | 86,59                 | 10,36                 | 5,63                  | 16,63            | 74,63            | 25,81            |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 93,43                 | 8,82                  | -0,68                 | 21,48            | -8,20            | 38,18            |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 102,37                | 34,58                 | 38,83                 | 36,47            | 3,39             | 10,77            |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 151,83                | 13,38                 | 11,53                 | 24,63            | 60,00            | 5,00             |

Nguồn: Tổng hợp trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê



69. Nhìn chung, trong giai đoạn 2008 - 2012, các DNN&V Việt Nam cũng có sự tăng trưởng về số lượng DN tốt với tổng mức tăng trưởng là 62%. Trong đó, DN siêu nhỏ đã có tốc độ tăng trưởng 77% giai đoạn 2012 - 2008 (so sánh 2012/2008), 16% giai đoạn 2010 - 2011 (so sánh 2011/2010) và 2,5% giai đoạn 2011 - 2012 (so sánh 2012/2011). Các DN nhỏ tăng 37% giai đoạn 2008 - 2012 (so sánh 2012/2008). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng về số lượng của DN nhỏ giảm 19% giai đoạn 2011 - 2012 (so sánh 2012/2011). Các DN vừa đạt được mức tăng trưởng cao 137% giai đoạn 2011 - 2012 (so sánh 2012/2011), tăng trưởng chậm với 22% giai đoạn 2010 - 2011 (so sánh 2011/2010) và 50% giai đoạn 2008 - 2012 (so

sánh 2012/2008) như số liệu thống kê của Bảng 30.

70. Phân theo quy mô nguồn vốn, ba ngành đầu bảng vẫn tiếp tục giữ nguyên vị trí về tốc độ tăng trưởng số lượng DN giai đoạn 2009 - 2012. Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy vẫn tiếp tục giữ vị trí đầu về số lượng DNN&V đang hoạt động lớn nhất tính tới thời điểm 1/1/2012 (39,49% trong số DN nhỏ, 44,93% DN vừa và 30,42% DN lớn). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng tiếp tục giữ vững vị trí thứ hai với 15,43% DN nhỏ, 17,91% DN vừa và 25,27% DN lớn. Ngành xây dựng đứng thứ ba trong tổng số DN với 13,91% DN nhỏ, 12,93% DN vừa và 10,12% DN lớn.

**Bảng 30. So sánh tốc độ tăng trưởng về số lượng của các doanh nghiệp phân theo quy mô lao động**

*Đơn vị tính: %*

| So sánh năm | Tổng số | Phân theo quy mô lao động |                  |                  |                  |
|-------------|---------|---------------------------|------------------|------------------|------------------|
|             |         | Doanh nghiệp siêu nhỏ     | Doanh nghiệp nhỏ | Doanh nghiệp vừa | Doanh nghiệp lớn |
| 2012/2011   | 2,46    | 11,35                     | -18,93           | 137,06           | 57,44            |
| 2011/2010   | 16,23   | 15,54                     | 18,05            | 21,98            | 9,51             |
| 2012/2008   | 61,74   | 76,94                     | 36,73            | 50,20            | 31,53            |

*Nguồn: Tổng hợp trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê*



**Bảng 31. Số doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn và theo ngành SXKD chính năm 2012**

|  | Tổng số | Phân theo quy mô nguồn vốn |                  |                  |
|--|---------|----------------------------|------------------|------------------|
|  |         | Doanh nghiệp nhỏ           | Doanh nghiệp vừa | Doanh nghiệp lớn |
| <b>Tổng số Doanh nghiệp</b>  | 324.691 | 269.901                    | 39.421           | 15.369           |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 3.308   | 2.699                      | 414              | 195              |
| Khai khoáng  | 2.545   | 2.023                      | 353              | 169              |
| Công nghiệp, chế biến, chế tạo   | 52.587  | 41.642                     | 7.062            | 3.883            |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí | 1.045   | 875                        | 52               | 118              |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | 928     | 674                        | 149              | 105              |
| Xây dựng   | 44.183  | 37.532                     | 5.096            | 1.555            |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác         | 128.968 | 106.581                    | 17.712           | 4.675            |
| Vận tải, kho bãi   | 17.876  | 14.734                     | 2.318            | 824              |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 12.855  | 11.367                     | 1.061            | 427              |
| Thông tin và truyền thông  | 7.021   | 6.329                      | 500              | 192              |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                     | 1.575   | 1.124                      | 97               | 354              |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 6.855   | 3.783                      | 1.306            | 1.766            |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                    | 27.778  | 25.096                     | 2.082            | 600              |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 9.790   | 8.911                      | 675              | 204              |
| Giáo dục và đào tạo  | 2.547   | 2.242                      | 211              | 94               |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 913     | 712                        | 130              | 71               |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 1.366   | 1.133                      | 118              | 115              |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 2.551   | 2.444                      | 85               | 22               |

Nguồn: Báo cáo "Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2011", NXB Thống kê, 2013, Tổng cục Thống kê.



### 1.5. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN

71. Tỷ lệ số DN sản xuất kinh doanh có lãi trong toàn khu vực DN là 53,9% năm 2011, thấp hơn tỷ lệ 69,37% của năm 2008. Tỷ lệ số DN bị thua lỗ là 42,9% năm 2011, cao hơn tỷ lệ 27,7% của năm 2008. Theo thành phần kinh tế, DNNN là khu vực có tỷ lệ số DN sản xuất kinh doanh có lãi trong năm 2011 đạt cao nhất với 80,8%. Hai khu vực DN ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ lệ DN

sản xuất kinh doanh có lãi tương đương 53,7% và 53,8%.

72. Tổng mức lãi của các DN năm 2011 là 489 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với năm 2008, mức lãi bình quân/DN cũng tăng từ 2,1 tỷ đồng/DN năm 2008 lên 2,8 tỷ đồng/DN năm 2011. Tổng số DN lỗ cũng tăng mạnh, từ 54 nghìn DN năm 2008 lên 139 nghìn DN năm 2011 (tăng 2,5 lần). Tổng mức lỗ năm 2011 là 155 nghìn tỷ (tăng 2,3 lần). Mức lỗ bình quân/DN ở khoảng trung bình 1 tỷ đồng/DN.

**Bảng 32. Số doanh nghiệp lãi/lỗ giai đoạn 2008 - 2011**

| Diễn giải                             | Đơn vị tính | 2008     | 2009    | 2010    | 2011     |
|---------------------------------------|-------------|----------|---------|---------|----------|
| Tổng số doanh nghiệp có lãi           | DN          | 144.425  | 156.457 | 179.117 | 175.104  |
| Số DNN&V có lãi                       |             | 138.920  | 150.303 |         |          |
| Tổng mức lãi của khu vực doanh nghiệp | Tỷ đồng     | 310.753  | 389.017 | 447.486 | 489.533  |
| Tổng mức lãi của DNN&V                | Tỷ đồng     | 72.103   | 116.449 |         |          |
| Lãi bình quân của 1 doanh nghiệp      | Triệu đồng  | 2.152    | 2.486   | 2.498   | 2.796    |
| Lãi bình quân của 1 DNN&V             | Triệu đồng  | 519      | 775     |         |          |
| Tổng số doanh nghiệp lỗ               | DN          | 53.944   | 63.779  | 70.225  | 139.231  |
| Số DNN&V lỗ                           | DN          | 50.638   | 60.101  |         |          |
| Tổng mức lỗ của doanh nghiệp          | Tỷ đồng     | -66.720  | -68.319 | -91.185 | -155.125 |
| Tổng mức lỗ của DNN&V                 | Tỷ đồng     | -355.524 | -38.063 |         |          |
| Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp           | Triệu đồng  | -1.237   | -1.071  | -1.299  | -1.114   |
| Lỗ bình quân 1 DNN&V                  | Triệu đồng  | -702     | -633    |         |          |

Nguồn: Báo cáo "Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2011", NKB Thống kê, 2013, Tổng cục Thống kê



73. Doanh thu thuần của các DNN&V tăng 1,7 lần trong giai đoạn 2008 - 2012, từ 2.974.326 tỷ đồng năm 2008 lên 5.032.576 tỷ đồng năm 2012. Tuy nhiên, xét về tỷ lệ trong tổng số doanh thu thuần của khu vực DN, doanh thu thuần của các DNN&V có chiều hướng sụt giảm, từ 53% năm 2008 xuống 43% năm 2012. Tuy doanh thu tăng về số tuyệt đối

trong 5 năm qua nhưng lợi nhuận trước thuế của DNN&V năm 2011 chỉ đạt 48.110 tỷ đồng, giảm gần một nửa so với năm 2010 (80.588 tỷ đồng) và con số này năm 2012 tiếp tục giảm 50% so với năm 2011 (22.819 tỷ đồng). Đây là một chỉ số đáng lưu tâm về hiệu quả hoạt động SXKD của DNN&V.

**Bảng 33. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp giai đoạn 2008 - 2012**

|  | 2008      | 2009      | 2010       | 2011       | 2012       |
|--|-----------|-----------|------------|------------|------------|
| Vốn sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp             | 5.888.053 | 7.936.671 | 10.841.067 | 13.622.801 | 15.697.950 |
| Vốn sản xuất kinh doanh của DNN&V                            | 2.723.008 | 4.197.475 | 4.681.677  | 5.369.536  | 5.930.800  |
| Doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp                     | 5.593.946 | 5.956.245 | 7.773.984  | 10.706.286 | 11.509.089 |
| Doanh thu thuần DNN&V  | 2.974.326 | 3.351.404 | 3.641.191  | 4.673.543  | 5.032.576  |
| Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp | 5.384.268 | 5.785.146 | 7.487.724  | 10.301.985 | 11.120.756 |
| Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của DNN&V                | 2.869.669 | 3.272.300 | 3.466.498  | 4.578.538  | 4.831.696  |
| Lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp                | 244.033   | 320.698   | 356.301    | 334.407    | 314.289    |
| Lợi nhuận trước thuế của DNN&V                               | 36.579    | 78.386    | 80.588     | 48.110     | 22.819     |

Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Niên giám thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê

74. Tỷ suất lợi nhuận của khu vực DNN&V cũng phản ánh tình trạng khó khăn chung của nền kinh tế. Năm 2008, tỷ suất lợi nhuận trên vốn SXKD của DNN&V đạt 1,34% giảm mạnh xuống 0,38% năm 2012. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của DNN&V cũng

giảm mạnh từ 1,23% năm 2008, xuống 0,45% năm 2012. So với cả khu vực DN, tỷ suất lợi nhuận của khu vực DNN&V đều thấp hơn đáng kể. Điều này phản ánh rõ nét hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa tốt của khu vực DNN&V trong thời gian qua.



**Bảng 34. Tỷ lệ lợi nhuận của DNN&V giai đoạn 2008 - 2012**

Đơn vị tính: %

|  | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|--|------|------|------|------|------|
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất kinh doanh của cả khu vực doanh nghiệp | 4,14 | 4,04 | 3,29 | 2,45 | 2,00 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất kinh doanh của DNN&V                   | 1,34 | 1,87 | 1,72 | 0,90 | 0,38 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của khu vực doanh nghiệp                  | 4,53 | 5,54 | 4,76 | 3,25 | 2,83 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của DNN&V                                 | 1,23 | 2,34 | 2,21 | 1,03 | 0,45 |

Ghi chú: (\*) Được tính toán dựa trên doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế

Nguồn: Tổng hợp dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

### 1.6. Đóng góp của DNN&V cho Ngân sách Nhà nước

75. Trong giai đoạn 2008-2012, đóng góp thuế và các khoản đã nộp cho NSNN của khu vực DNN&V tăng lên đáng kể, từ 90.507,8 tỷ đồng năm 2008 lên 205.266 tỷ đồng năm 2012.

Tỷ trọng tổng số thuế và các khoản đã nộp NSNN của DNN&V trong khu vực DN đã gia tăng từ 27% năm 2008, lên 34% năm 2012. Tốc độ tăng các khoản thuế và các khoản đã nộp NSNN của DNN&V đã tăng 2,26 lần trong 5 năm, cao hơn so với tốc độ chung của cả khu vực DN, năm 2012 tăng 1,78 lần so với năm 2008.

**Bảng 35. Thuế và các khoản đã nộp của DNN&V cho NSNN giai đoạn 2008 - 2012**

Đơn vị tính: %

|   | 2008    | 2009    | 2010    | 2011    | 2012    |
|---|---------|---------|---------|---------|---------|
| Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của khu vực DN | 335.226 | 360.074 | 437.226 | 538.235 | 599.053 |
| Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của DNN&V      | 90.507  | 111.181 | 181.063 | 176.932 | 205.266 |

Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tổng cục Thống kê



**Bảng 36. Đóng góp của DNN&V cho NSNN giai đoạn 2008 - 2012**

Đơn vị tính: %

|   | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|---|------|------|------|------|------|
| Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của khu vực doanh nghiệp | 5,99 | 6,05 | 5,62 | 5,03 | 5,21 |
| Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của DNN&V                | 3,04 | 3,32 | 4,97 | 3,79 | 4,08 |

Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC, 2007, Tổng cục Thống kê

76. Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của các DNN&V có xu hướng tăng. Năm 2012, tỷ lệ này là 4,08%, tăng 33% so với năm 2008. Tuy nhiên, tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của các DNN&V vẫn còn thấp hơn tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của cả khu vực DN.

### 1.7. Trách nhiệm đối với người lao động

77. Năm 2011, tỷ lệ các DN có đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn là 31,39%, bằng một nửa so với năm 2010, giảm mạnh so với những năm trước (năm 2008 là 57,8%, năm 2009 đạt 61,06%, năm 2010 đạt 73,76%). Tuy nhiên, xét về giá trị, tổng quỹ lương và các khoản có tính chất lương năm 2012 là 512.737 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với năm 2008, tăng 23% so với năm 2010.

78. Tổng quỹ BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của khu vực DN đã tăng đáng kể qua các năm 2008 - 2010. Năm 2011, tổng số tiền này là 56.367 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần so với năm 2008. Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT và công đoàn trong tổng quỹ lương cũng tăng từ 7,66% năm 2008 lên 11% năm 2011.

79. Điều kiện làm việc của người lao động trực tiếp sản xuất nhìn chung chậm được cải thiện, nhất là trong các DNN&V, cơ sở sản xuất cá thể. Tình trạng công nghệ, thiết bị lạc hậu, lao động thủ công, nặng nhọc và độc hại vẫn chiếm tỷ lệ cao; phương tiện bảo vệ cá nhân còn thiếu và kém chất lượng; công nhân, lao động vẫn phải làm việc trong điều kiện môi trường bị ô nhiễm, không đảm bảo các điều kiện về vệ sinh, an toàn lao động<sup>22</sup>. Trong các DNN&V, có tới 66% số cơ sở sản xuất bị ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, 30% số cơ sở bị ô nhiễm tiếng ồn.

22. Thông tin tại Hội thảo khoa học do Tổng Liên đoàn LĐ Việt Nam tổ chức tại Hà Nội ngày 19/10/2012 về "Các giải pháp cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phù hợp với điều kiện Việt Nam"



**Bảng 37. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

|  | Đơn vị  | 2008    | 2009    | 2010    | 2011    |
|--|---------|---------|---------|---------|---------|
| Số doanh nghiệp tham gia đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn                     | DN      | 122.054 | 155.061 | 203.265 | 101.919 |
| Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn                 | %       | 59,33   | 62,31   | 73,76   | 31,39   |
| Số DNN&V tham gia đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn                            | DN      | 113.736 | 145.895 |         |         |
| Tỷ lệ DNN&V doanh nghiệp thực hiện đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn           | %       | 57,8    | 61,06   |         |         |
| Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương của cả khu vực doanh nghiệp      | Tỷ đồng | 238.653 | 288.406 | 415.262 | 512.737 |
| Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương của DNN&V                        | Tỷ đồng | 95.980  | 130.365 |         |         |
| Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của cả khu vực doanh nghiệp              | Tỷ đồng | 18.274  | 23.610  | 37.148  | 56.367  |
| Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT và công đoàn trong tổng quỹ lương của khu vực doanh nghiệp | %       | 7,66    | 8,19    | 8,95    | 10,99   |
| Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của DNN&V                                | Tỷ đồng | 5.813   | 8.935   |         |         |
| Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn trong tổng quỹ lương của DNN&V       | %       | 6,06    | 6,85    |         |         |

Nguồn: Báo cáo "Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011", NXB Thống kê, 2013, Tổng cục Thống kê



80. Một trong những tiêu chí được xem là yếu tố quan trọng tác động tới sức cạnh tranh của DN trong sản xuất sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có chất lượng cao với chi phí tối ưu là năng suất lao động - chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng lao động, phản ánh mối quan hệ giữa lượng đầu vào và kết quả đầu ra trong hoạt động sản xuất và kinh doanh. Năng suất lao động là một trong những yếu tố quan trọng phản ánh chất lượng người lao động, của nguồn nhân lực, thành phần cốt lõi của sự phát triển trong bối cảnh gia tăng sự cạnh tranh trong và ngoài nước và sự phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức hiện nay. Năng suất lao động là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng lao động, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. Năng suất lao động là một trong những yếu tố quan trọng tác động tới sức cạnh tranh, đặc biệt, năng suất lao động lại phản ánh chất lượng người lao động - yếu tố cốt lõi của sự phát triển trong sự cạnh tranh toàn cầu, sự phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức hiện nay.

81. Theo kết quả khảo sát của “Thiếu hụt lao động kỹ năng ở Việt Nam” năm 2011 do Viện Khoa học lao động và xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA), cùng với tập đoàn Manpower tiến hành tại 6.000 DN thuộc chín lĩnh vực kinh tế tại chín tỉnh, thành phố, các DN đánh giá chất lượng lao động Việt Nam nằm trong nhóm 10% thấp nhất của khu vực. Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê về chất lượng tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2013, năng suất lao động Việt Nam đang thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và châu Á. Cụ thể là thấp hơn

Indonesia 10 lần, Malaysia 20 lần, Thái Lan gần 30 lần và Nhật Bản 135 lần<sup>23</sup>. Năng suất thấp trong khi nhu cầu giá tiền lương công nhân có khuynh hướng tăng đang làm giảm dần sự hấp dẫn đầu tư nước ngoài so với các nước trong khu vực như Trung Quốc và ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của khu vực sản xuất trong nước phục vụ cho xuất khẩu. Theo số liệu thống kê về năng suất lao động của Bảng 38, năng suất lao động chung tính theo thu nhập nhân công hàng năm trong toàn nền kinh tế trong giai đoạn 2008 - 2012 có xu thế tăng dần, từ 37,9 triệu đồng/người năm 2009, lên 62,8 triệu đồng năm 2012, trong đó ngành khai khoáng và kinh doanh bất động sản nhân công có mức thu nhập nhân công hàng năm cao hơn hẳn so với các ngành còn lại. Thực tế, yếu tố thu nhập có liên quan đến sự đo lường năng suất lao động. Và năng suất lao động của nước ta có mức tăng thấp hơn mức tăng lương trong những năm vừa qua. Theo Tổng cục Thống kê, năng suất lao động Việt Nam đang thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và châu Á. Năng suất thấp đang làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức cạnh tranh của nền kinh tế.

82. Nhìn chung, năng suất lao động Việt Nam đạt thấp (năng suất lao động chung toàn nền kinh tế quốc dân Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2012 đã giữ được xu thế tăng dần, từ 37,9 triệu đồng/người năm 2009, lên 62,8 triệu đồng năm 2012). Tuy nhiên, mức tăng này không cao và thực tế, năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn các nước trong khu vực và châu Á như đã nêu ở trên. Năng suất lao động của nước ta tăng thấp hơn mức tăng lương làm giảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

23. <http://gafin.vn/2013122303155766p0c33/nam-2013-xing-truong-gap-chu-yeu-dau-vao-von-va-lao-dong.htm>



**Bảng 38. Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế***Đơn vị: triệu đồng/người*

|  | 2009   | 2010   | 2011   | 2012   |
|--|--------|--------|--------|--------|
| <b>Tổng số</b>   | 37,9   | 44     | 55,2   | 62,8   |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 14,1   | 16,8   | 22,9   | 26,1   |
| Khai khoáng  | 567,1  | 780,4  | 1029,7 | 1347,6 |
| Công nghiệp, chế biến, chế tạo   | 51,3   | 58,3   | 71,8   | 79     |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí   | 468,6  | 550,8  | 629,2  | 804,2  |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 84,7   | 98,5   | 133,2  | 145,9  |
| Xây dựng   | 42,5   | 44,8   | 50,7   | 55,3   |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa oto, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác  | 46,7   | 51,2   | 62,3   | 66,8   |
| Vận tải, kho bãi   | 38,8   | 46,1   | 58,7   | 64,6   |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 42,8   | 47,2   | 52,9   | 56,8   |
| Thông tin và truyền thông  | 84,9   | 88,3   | 88,7   | 89,3   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 435,6  | 466,4  | 501,5  | 553,3  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 1769,2 | 1330,4 | 1399,2 | 1220,5 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 111,2  | 130,8  | 162,8  | 167,8  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 41,6   | 45,4   | 54     | 54     |
| Giáo dục và đào tạo  | 27     | 30,2   | 38,5   | 47,5   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 58,3   | 53,9   | 55,7   | 69,4   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 61,9   | 64,8   | 69,2   | 74,5   |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 51,1   | 50,2   | 59,2   | 68,3   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 15,8   | 17,2   | 23,3   | 28,4   |

*Nguồn: Niên giám thống kê, 2012, Tổng cục Thống kê*



83. Năng suất lao động căn cứ vào hệ số doanh thu của DN theo bình quân lao động. Bảng 39 phản ánh sự gia tăng số doanh thu thuần bình quân một lao động trong khu vực DN trong giai đoạn 2008 - 2012 (tăng 55% từ 678 triệu đồng/1 lao động/năm năm 2008 lên 1.051 triệu đồng/1 lao động/năm năm 2012). Đối với khu vực DNN&V, doanh thu thuần bình quân một lao động cao hơn hệ số này của cả khu vực DN năm 2010, nhưng thấp hơn không đáng kể so với mức bình quân chung cả khu vực DN giai đoạn 2011 - 2012. Doanh thu thuần bình quân một lao động trong khu vực DN có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2008 - 2012 (tăng 55% từ 678 triệu đồng/1 lao động/năm năm 2008 lên 1.051 triệu đồng/1 lao động/năm năm 2012). Doanh thu thuần bình quân một lao động trong khu vực DNN&V thấp hơn không đáng kể so với mức bình quân chung cả khu vực DN.

### 1.3. Vấn đề đối thoại xã hội và quan hệ lao động trong DN

84. Hàng năm có hơn 95% cơ quan, đơn vị tiến hành Hội nghị cán bộ công chức và hơn 93% DNNN tổ chức Đại hội công nhân, viên chức, hơn 55% công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có tổ chức Công đoàn mở Hội nghị người lao động. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện ký kết Thỏa ước lao động tập thể được triển khai đồng bộ. Số đơn vị thực hiện ký kết Thỏa ước lao động tập thể hàng năm đạt bình quân 64,6%. Năm 2009, tỷ lệ DN có công đoàn ký Thỏa ước lao động tập thể đạt 65,22%, năm 2010 đạt 61,59%, năm 2011 đạt 66,99%. Tính đến hết năm 2012, cả nước có hơn 7,9 triệu đoàn viên và hơn 114 ngàn công đoàn cơ sở. So với năm 2008, tăng hơn 1,7 triệu đoàn viên và hơn 21 ngàn cơ sở. Tỷ lệ công đoàn cơ sở đạt tiêu chuẩn vững

**Bảng 39. Doanh thu thuần bình quân một lao động trong khu vực doanh nghiệp giai đoạn 2010 - 2012**

*Đơn vị: triệu đồng*

|   | 2010  | 2011  | 2012  |
|---|-------|-------|-------|
| <i>Doanh thu thuần bình quân 1 lao động cả khu vực doanh nghiệp</i> | 791   | 983   | 1.051 |
| Doanh nghiệp Nhà nước   | 1.253 | 1.759 | 2.018 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước   | 505   | 581   | 622   |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                               | 194   | 218   | 219   |
| <i>Doanh thu thuần bình quân 1 lao động khu vực DNN&amp;V</i>       | 837   | 933   | 991   |
| Doanh nghiệp Nhà nước   | 1.143 | 1.377 | 1.441 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước   | 792   | 875   | 931   |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                               | 1.180 | 1.381 | 1.465 |

*Nguồn: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế VSIC, 2007, Tổng cục Thống kê*



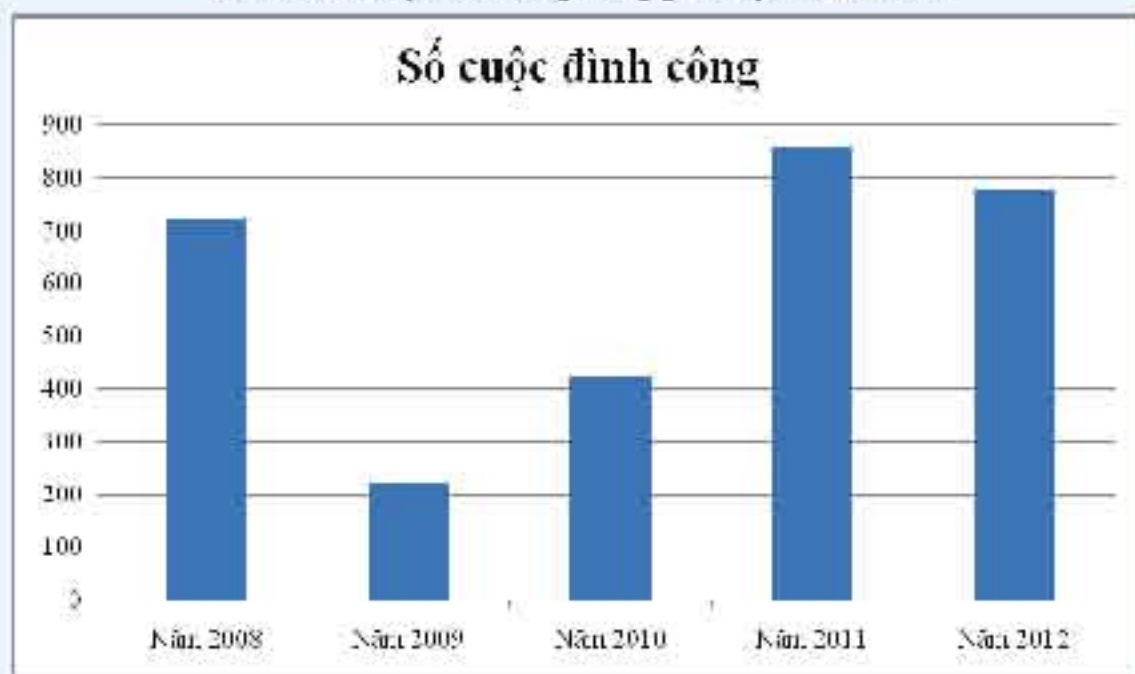
manh binh quân hàng năm đạt gần 77%<sup>24</sup>. Tuy nhiên, hoạt động công đoàn cơ sở các DN còn một số hạn chế: một số quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân bị vi phạm nhưng chưa được công đoàn bảo vệ có hiệu quả. Công tác kiểm tra, giám sát của công đoàn trong thực hiện chế độ chính sách, pháp luật đối với người lao động còn ít<sup>25</sup>.

85. Việc giao kết hợp đồng lao động và thoả ước lao động tập thể hiện nay ở khu vực DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 90%, DNTN đạt trên 60%. Đa số là loại hợp đồng lao động ngắn hạn và có thời hạn từ 1 đến 3 năm. Nhiều thoả ước lao động tập thể được ký kết nhưng còn hình thức, sao chép các quy định của pháp luật, ít có những điều khoản mang lại lợi ích nhiều hơn cho người lao động.

86. Quan hệ lao động trong khu vực DNNN về cơ bản vẫn giữ được sự ổn định. Quan hệ lao động ở khu vực DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư của nước ngoài nhiều nơi vẫn diễn biến phức tạp, do tiền lương, thu nhập của công nhân, lao động quá thấp, chế độ đãi ngộ của chủ DN không tốt,

nhiều chủ DN không thực hiện đúng pháp luật lao động và những cam kết, thoả thuận với người lao động, nhất là các qui định về hợp đồng lao động, tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi, điều kiện làm việc... Đây là nguyên nhân chính dẫn đến xung đột, tranh chấp lao động, ngừng việc tập thể và đình công tự phát ngày càng tăng. Theo báo cáo của Tổng LĐLĐ Việt Nam, kể từ khi Bộ luật Lao động có hiệu lực thi hành (từ năm 1995 đến hết năm 2012), cả nước xảy ra 4.922 cuộc đình công, trong đó: DNNN xảy ra 100 cuộc (chiếm 2,03%), DN có vốn đầu tư nước ngoài xảy ra 3.526 cuộc (chiếm 71,64%), DNTN xảy ra 1.296 cuộc (chiếm 26,33%). Nếu tính riêng năm năm từ năm 2008 đến 2012, trên địa bàn 29 tỉnh, thành phố cả nước đã xảy ra hơn 3.000 cuộc tranh chấp cụ thể và đình công. Năm 2011 xảy ra nhiều vụ đình công nhất với gần 1.000 vụ. Đình công chủ yếu xảy ra ở các tỉnh, thành phố trọng điểm phía Nam như TP. Hồ Chí Minh (592 cuộc, chiếm 19,63%), Bình Dương (757 cuộc, chiếm 25,10%) và Đồng Nai (563 cuộc, chiếm 18,67%), là những nơi tập trung nhiều công

**Biểu đồ. Số cuộc đình công trong giai đoạn 2008 - 2012**



Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ LĐTBXH

24. Đề cương tuyên truyền Đại hội Công đoàn XI Việt Nam

25. [congdoanvn.org.vn](http://congdoanvn.org.vn)



nhân lao động. Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong giai đoạn 1995 - 2012, hơn 74,8% các cuộc đình công diễn ra ở DN FDI, tiếp đến là 22,85% ở các DNTN, các DNNN chỉ chiếm 2,35%.

87. Về mục đích đình công: đình công chủ yếu về lợi ích, sau đó là cả về quyền và lợi ích. Đình công về lợi ích chiếm khoảng 60%, về quyền khoảng 20% và khoảng 20% về cả quyền và lợi ích. Qua phân tích, nguyên nhân chủ yếu của các cuộc đình công trong năm 2008 - 2012 vẫn là người lao động (NLD) yêu cầu trả tăng lương, tiền thưởng, phụ cấp, tăng tiền ăn trưa, tăng các chế độ phúc lợi. Ngoài ra còn có một số nguyên nhân khác như DN yêu cầu NLD tăng ca liên tục, điều kiện lao động không đảm bảo, chất lượng bữa ăn giữa ca kém, trốn đóng BHXH, BHYT cho NLD, không ký hợp đồng lao động, sự quản lý hà khắc và đối xử thô bạo của của các ông chủ... Theo báo cáo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, trong những năm 2008 - 2010, các cuộc đình công chủ yếu là về quyền thì trong năm 2011- 2012, các cuộc đình công về lợi ích diễn ra nhiều hơn. Nguyên nhân chủ yếu là do suy thoái kinh tế dẫn đến tình trạng DN khó khăn, thiếu việc làm. Tình trạng lạm phát tăng cao khiến tiền lương người lao động dù có tăng nhưng không theo kịp giá thị trường, không đảm bảo được cuộc sống của người lao động. Do vậy, nguyên nhân chủ yếu của các cuộc đình công trong năm 2008 - 2012 là người lao động yêu cầu tăng lương, tiền thưởng, phụ cấp, tăng tiền ăn trưa, tăng các chế độ phúc lợi.

## 2. Khu vực DNN&V trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu

88. Phần II.1 của Sách Trắng 2013 phân ánh toàn cảnh thực trạng của khu vực DN và DNN&V Việt Nam giai đoạn 2008 - 2013. Nói rộng hơn, DNN&V tiếp tục phát triển kể từ

năm 2000 sau khi Luật Doanh nghiệp 1999 có hiệu lực với những thuận lợi và khó khăn nhất định trong từng thời kỳ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước. Đến nay, DNN&V chiếm đa số và chủ yếu phân theo khu vực DN, khu vực kinh tế và lĩnh vực ngành nghề. Tiếp theo Kế hoạch phát triển DNN&V giai đoạn lần thứ nhất (2006 - 2010), Kế hoạch phát triển DNN&V lần thứ hai (2011 - 2015) đề ra các mục tiêu cao hơn và chỉ số cụ thể đối với sự phát triển và đóng góp của khu vực DNN&V cho nền kinh tế: đến năm 2015, khu vực DNN&V đóng góp vào (i) 40% GDP; (ii) 25% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu; (iii) 35% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; và (iv) 3,5 triệu - 4 triệu việc làm mới (Quyết định số 1231/2012/QĐ-TTg ngày 07/09/2012). Theo kế hoạch của giai đoạn phát triển DNN&V lần thứ hai, hàng năm có thêm 70.000 DN đăng ký thành lập. Việc đạt được mục tiêu của Kế hoạch phát triển DNN&V lần thứ hai là một thách thức không nhỏ trong diễn biến kinh tế trong và ngoài nước diễn ra gần đây, nhất là kể từ năm 2011 khi mà kinh tế tiếp tục bị ảnh hưởng bởi yếu tố bất lợi từ tác động bên ngoài (như biến động giá cả nguyên liệu, nhiên liệu) và sự sụt giảm mức cầu trong nước, quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường tiêu thụ của khu vực DN bị thu hẹp. Vì thế, nhu cầu vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh không tăng kể cả DN vay được vốn dẫn đến tình trạng tổng phương tiện thanh toán tăng nhanh hơn mức tăng trưởng tín dụng.

89. Tình hình thực tế hiện nay là số lượng DN giải thể, phá sản, ngừng hoạt động ước tính lên đến 55.000 DN năm 2012 và tiếp tục tăng đến hơn 60.000 DN trong năm 2013. Sự tồn tại nợ xấu trong tình trạng chờ xử lý thể hiện những yếu điểm ngăn chặn dòng lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế tạo thế mất cân đối trong cung cầu tín dụng. Trong tình hình khó khăn, nhiều DN có nhu cầu vay vốn cho

25. Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải phát biểu tại Hội nghị cấp cao về kinh doanh tại Việt Nam, diễn ra ngày 3/6/2011 tại Hà Nội.

26. Ngày 11/10/2011, phát biểu của ông Phạm Minh Đức - đại diện WB tại Hội thảo thúc đẩy năng lực cạnh tranh xuất khẩu do Ngân hàng Thế giới (WB) tại VN và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức.



mục đích đảo nợ. Nhưng tín dụng chỉ có thể trở thành đòn bẩy cho năng lực tài chính của DN khi điểm tựa cho đòn bẩy là chính chất lượng và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN và sức cầu của nền kinh tế. Các giải pháp trong chính sách tài khoá (nuôi, giảm, gia hạn nộp thuế cho các DN khắc phục khó khăn) là giải pháp hiện tại và cần có thời gian để thấy được kết quả rõ ràng trong trung và dài hạn. Hơn nữa, kết quả xuất siêu của Việt Nam trong năm 2012 và duy trì tăng trưởng trong năm 2013 là do nhu cầu tiêu thụ trong nước giảm đưa đến sự sụt giảm trong nhu cầu nhập khẩu hàng tiêu dùng cũng như nguyên liệu sản xuất. Kim ngạch xuất khẩu tăng chủ yếu từ ngành hàng từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài (tiêu biểu là nhóm hàng điện thoại, máy vi tính và linh kiện). Trong khi đó, nhóm hàng xuất khẩu chủ lực như nông sản và thủy sản của khu vực DN trong nước gặp nhiều khó khăn về giá xuất khẩu, rào cản kỹ thuật và các biện pháp phi thuế quan khác được các nước nhập khẩu áp dụng. Chỉ số giá xuất khẩu trong năm giảm 0,54% năm 2012 so với năm 2011 và giảm 2,41% năm 2013 so với năm 2012.

90. Trong giai đoạn suy thoái kinh tế từ năm 2008, DNN&V, cụ thể là các DNN&V thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước, bộc lộ những nhược điểm và sự yếu thế trên thị trường. Một số phát hiện từ kết quả của Báo cáo “Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam - Kết quả điều tra DN nhỏ và vừa năm 2011”<sup>26</sup>, đợt khảo sát tiếp theo các năm 2005, 2007, 2009, được thực hiện đối với gần 2.500 DNN&V tư nhân hoạt động trong lĩnh vực chế biến tại 10 tỉnh, thành phố cho biết 60% DN nhận thấy khủng hoảng kinh tế toàn cầu ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Mặc dù tin rằng khủng hoảng có thể là tạm thời, các DN ở khu vực thành thị cảm thấy khó khăn hơn do khủng hoảng kinh tế so với DN ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ DN thực hiện đầu tư giảm và lượng đầu tư trở lại

từ lợi nhuận giữ lại tăng. 39% DN gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Số DN vay vốn từ thị trường tín dụng phi chính thức cao gấp đôi so với DN nhận được khoản vay chính thức. Ngoài ra, Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) về Động thái Doanh nghiệp Việt Nam 2013 thực hiện trong 02 tháng 11-12/2013<sup>27</sup> trên quy mô toàn quốc phản ánh những biến chuyển thuận lợi cùng với bất lợi tồn tại trong khu vực DNN&V theo hướng sụt giảm về lợi nhuận một đơn vị sản phẩm của danh nghiệp, cầu của thị trường trong nước, số lượng đơn hàng, giá bán bình quân/sản phẩm, số lượng nhân công và khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính. Đối với tiếp cận tín dụng chính thức, 65% DN khảo sát có nhu cầu vay vốn và 35% không có nhu cầu vay vốn ngân hàng. Nguyên nhân không muốn vay vốn ngân hàng là vì lãi suất cao, kinh doanh không đủ hiệu quả để trả lãi và DN sẽ rất khó khăn nếu trả mức lãi suất 12%/năm trong thời gian dài.

91. Từ số liệu thống kê trên phạm vi cả nước tại Phần II.1 cho thấy DNN&V chiếm tỷ trọng hơn 97% trong toàn khu vực DN có đặc điểm chung là lực lượng này phát triển nhanh nhưng không mạnh. Nhất là trong giai đoạn kinh tế khủng hoảng trong và ngoài nước, DNN&V, đặc biệt là DNN&V khu vực tư nhân trong nước, dễ rơi vào tình trạng dễ bị tổn thương trước những thay đổi tiêu cực của môi trường kinh doanh. Trước tình hình DN sụt giảm nhiều trong những năm qua, các giải pháp lớn được Chính phủ ban hành, trong đó việc tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng và huy động các nguồn lực hỗ trợ tài chính cho DNN&V cùng với việc tháo gỡ khó khăn về mặt bằng sản xuất cho đối tượng DN này theo Nghị quyết số 22/NQ-CP từ tháng 05/2010. Sau hơn ba năm Nghị quyết được ban hành, vấn đề tháo gỡ khó khăn về vốn cho DN vẫn là ưu tiên hàng đầu và là giải pháp cần bản cần thiết hơn hết. Nhiều ý kiến đề xuất từ

26. “Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam - Kết quả điều tra Doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2011”. CIEM DoE, ILS&A, UNU-WIDER, Nhà Xuất bản Lao động Xã hội, 2012

27. Báo cáo Động thái doanh nghiệp Việt Nam và các Kiến nghị, Viện Phát triển Doanh nghiệp, VCCI, 2014



cộng đồng DN, hiệp hội DN, viện nghiên cứu, học giả đều cho rằng công cuộc tái cấu trúc các DNN cần thực hiện tốt, cắt giảm chi thường xuyên từ ngân sách để củng cố hạ tầng và để có thể thêm nguồn vốn tín dụng cho các DNN&V. Tạo khung pháp lý đầy đủ và điều kiện cho DNN&V tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ, tăng cơ cấu và tỷ trọng cho vay ngắn hạn DNN&V trong danh mục vốn của ngân hàng thương mại và cần có ngân hàng chuyên phục vụ cho đối tượng DNN&V.

92. Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNN&V (Quỹ BLTD DNN&V) đã được triển khai từ năm 2001. Tính đến thời điểm 31/12/2012, vốn điều lệ của 10 Quỹ BLTD DNN&V trên phạm vi cả nước ở mức 512 tỷ đồng và doanh số bảo lãnh gần 3.000 tỷ đồng. Trong thời gian qua, nhiều địa phương muốn thành lập Quỹ BLTD DNN&V nhưng khó khăn về nguồn vốn hoặc đã thành lập Quỹ BLTD DNN&V nhưng quy mô vốn còn hạn chế. Đến tháng 01/2013, Chính phủ đã đồng ý về nguyên tắc về việc sử dụng nguồn thu cổ phần hóa từ các DN địa phương để tăng cường nguồn lực tài chính cho Quỹ BLTD DNN&V địa phương. Phương án cụ thể phải do UBND tỉnh lập đề xuất gửi Bộ Tài chính. Tháng 03/2013, việc rà soát, đánh giá các hoạt động của hệ thống Quỹ BLTD DNN&V và kiến nghị tăng cường nguồn lực tài chính mới được bắt đầu thực hiện<sup>28</sup> sau hơn 10 năm triển khai hoạt động. Đến nay chức năng chuyên môn nghiệp vụ của Quỹ BLTD DNN&V cần được điều chỉnh và bổ sung nhằm tăng cường và đa dạng hóa hoạt động bảo lãnh để đáp ứng nhu cầu thực tiễn, nâng cao hiệu quả hỗ trợ DNN&V và mở rộng đối tượng DNN&V được tham gia và hưởng lợi từ Quỹ bảo lãnh. Theo đó, Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNN&V có hiệu lực từ tháng 12/2013 thay thế các Quyết định số 193/2001/QĐ-CP và Quyết định số 115/2004/QĐ-CP cũ.

93. Quyết định số 601/2013/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 về việc thành lập Quỹ Phát triển DNN&V được ban hành ngày 17/04/2013 nhằm tạo nguồn vốn uỷ thác qua kênh ngân hàng thương mại để cho vay DNN&V có dự án, phương án sản xuất kinh doanh khả thi thuộc lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước, nâng cao tính cạnh tranh của DN. Đối tượng của Quỹ là các DNN&V theo quy định của pháp luật, trực tiếp đầu tư, sản xuất kinh doanh thuộc danh mục các lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ của Quỹ (Danh mục này do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành trong từng thời kỳ). Vốn điều lệ của Quỹ Phát triển DNN&V do NSNN cấp là 2.000 tỷ đồng. NSNN cấp đủ vốn điều lệ cho Quỹ phát triển DNN&V trong ba 3 năm, kể từ ngày có Quyết định thành lập (mỗi năm cấp 500 tỷ đồng trong 2 năm đầu tiên và 1.000 tỷ đồng năm thứ ba). Vốn được bổ sung thêm từ kết quả hoạt động của Quỹ, từ các nguồn khác, bao gồm đóng góp và huy động theo quy định, dành cho lĩnh vực phát triển DNN&V. Tháng 12/2013 Quỹ phát triển DNN&V được thành lập. Như vậy, Quỹ phát triển DNN&V sẽ đi vào hoạt động từ năm 2014.

94. Trong Nghị quyết số 22/NQ-CP năm 2010, Chính phủ yêu cầu việc rà soát quỹ đất để tạo điều kiện cho DNN&V tiếp cận và khai thác mặt bằng sản xuất kinh doanh. Đây là một trong những nội dung cải cách thể chế rất quan trọng mà khu vực DNN&V cần được đối xử công bằng như các DN trong khu vực nhà nước trong tình hình phát triển hiện nay. Báo cáo chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của VCCI năm 2013 phản ánh sự lo ngại của khu vực DNTN về sự cạnh tranh không công bằng giữa các khối DN thông qua chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng”. Năm 2013, 31% DN cho biết các DNN được ưu ái trong lĩnh vực tiếp cận đất đai, tín dụng và mua sắm công. DN tham gia khảo sát cũng nhắc đến hai hình thức ưu đãi tương tự. Đó là ưu đãi dành cho các DN tiên thân là DNN và các DN có mối quan hệ thân hữu

28. [http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof\\_vn/1539781?pers\\_id=2177092&item\\_id=102724291&exp\\_details=1](http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1539781?pers_id=2177092&item_id=102724291&exp_details=1)



với cơ quan nhà nước với tỷ lệ đồng ý là 35%. Và 32% DN tin rằng lãnh đạo tỉnh ưu tiên thu hút DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hơn là sự phát triển DNTN trong tỉnh. Chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng” đa số đều thấp trong bảng xếp hạng phản ánh sự bất bình đẳng giữa khu vực DNTN trong nước và khối DN còn lại trong việc tiếp cận các nguồn lực, quyền sở hữu chưa được bảo vệ. Hơn nữa, các thể chế hỗ trợ thị trường thật sự không hiệu quả. Những thách thức này làm suy giảm tính công bằng trong đời sống dẫn đến sự suy giảm của khu vực tư nhân trong nước.

95. Đối với DNN&V, việc Chính phủ ban

hành chính sách nhằm tạo điều kiện tiếp cận nguồn lực tài chính và đất đai có ý nghĩa rất quan trọng vì đây là hai yếu tố căn bản và quyết định cho sự bắt đầu và phát triển hoạt động, kể cả sự phục hồi của khu vực DNN&V, đặc biệt là DNN&V trong nước, sau giai đoạn kinh tế khó khăn như những năm vừa qua. Quan trọng không kém là việc xác lập một thể chế đủ mạnh và hiệu quả để thực thi các chính sách trong các lĩnh vực này trong thực tiễn để hỗ trợ cho DNN&V phát triển ở các giai đoạn tiếp theo - đó là sự đầu tư vào chất lượng sản phẩm, nghiên cứu và phát triển (R&D), công nghệ mới, nâng vị thế cạnh tranh trên thị trường và tham gia vào chuỗi cung ứng của khu vực và toàn cầu.





### III. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

#### 1. Hỗ trợ DNN&V tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển

96. Năm 2012, 2013 nền kinh tế Việt Nam tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức; áp lực lạm phát và bất ổn kinh tế vĩ mô vẫn còn lớn, thị trường tiền tệ chưa thực sự ổn định, lãi suất cho vay tuy giảm nhưng vẫn còn cao, nợ xấu có xu hướng gia tăng; sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn nhất là tiếp cận vốn tín dụng, hàng tồn kho cao; thị trường bất động sản trầm lắng, thị trường chứng khoán sụt giảm. Trong bối cảnh ấy, Chính phủ đã ra các quyết sách nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các DN đặc biệt đối tượng DNN&V phát triển sản xuất kinh doanh, từng bước xử lý nợ xấu gắn với hỗ trợ phát triển thị trường.

#### 1.1. Giải quyết hàng tồn kho, hỗ trợ thị trường, đầu tư

*Mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu*

*Về xúc tiến thương mại thị trường trong nước:*

97. Chính phủ nỗ lực thuận hiện các giải pháp để hỗ trợ DN xúc tiến bán hàng sản xuất trong nước trên thị trường nội địa, đưa hàng Việt về nông thôn, khuyến khích các DN liên kết tiêu thụ sản phẩm trong nước; đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

98. Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" do Bộ Chính trị phát động trong bối cảnh khủng hoảng tài

chính và suy thoái kinh tế trên thế giới tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam<sup>29</sup>. Đây là một chủ trương lớn của Đảng, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của đất nước, góp phần nâng cao ý thức của người tiêu dùng Việt Nam đối với hàng hóa nội địa. Đồng thời, là thời cơ thuận lợi cho các DN khẳng định năng lực, bản lĩnh của mình, xác định cụ thể nhiệm vụ, mục tiêu sản xuất, kinh doanh, mở rộng thị trường, nâng cao uy tín sản phẩm, tạo dựng và giữ vững thương hiệu hàng hóa Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

99. Cuộc vận động bước đầu đã đạt một số kết quả tích cực, góp phần phát huy bản lĩnh, trí tuệ Việt, nâng cao ý thức, niềm tự hào tự tôn dân tộc của mọi người Việt Nam, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

100. Theo kết quả điều tra của Ban Tuyên giáo Trung ương về thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" cho thấy: có đến 59% người tiêu dùng "Tự xác định khi mua hàng hoá sẽ ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; 38% người tiêu dùng "Khuyến người thân trong gia đình, bạn bè, người quen biết nên mua hàng Việt Nam"; 36% người tiêu dùng cho rằng "Trước đây có thói quen mua hàng có nguồn gốc xuất xứ ở nước ngoài nay đã dừng mua (hoặc ít mua hơn), thay bằng mua hàng Việt Nam".

101. Hiện nay Bộ Công Thương đang hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ Đề án "Phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam giai đoạn 2014 - 2020"<sup>30</sup>

*Về tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại nước ngoài:*

29. Thông báo Kết luận số 264 - TB/TW của Bộ Chính trị, Thông tri số 36/TT-MTTU-BTT và Kế hoạch số 18/KH-MTTU-BCĐTU của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam về triển khai thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

30. Công văn số 585/VPCP-KTTH của VPCP ngày 24/1/2014 về Đề án "Phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam giai đoạn 2014 - 2020".



102. Chính phủ yêu cầu Bộ Công Thương đẩy nhanh tiến độ phê duyệt và triển khai các chương trình xúc tiến thương mại ngoài nước, ký kết các hiệp định thương mại với các đối tác.

103. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, tính đến ngày 16/12/2013, Bộ đã phê duyệt khoảng 505 đề án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia với kinh phí nhà nước hỗ trợ là hơn 493,3 tỷ đồng, trong đó có hơn 251 đề án phát triển thị trường trong nước, miền núi, biên giới hải đảo với tổng kinh phí được phê duyệt hơn 180 tỷ đồng (chiếm khoảng 49,7% về số lượng đề án và hơn 36,4% tổng kinh phí).

104. Năm 2012, Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đã hỗ trợ 4.596 lượt DN tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường, mặt hàng xuất khẩu, thông tin thương mại trong nước và quốc tế, xúc tiến thương mại của các vùng kinh tế, đào tạo nâng cao năng lực cho các DN, hợp tác xã, tổ chức xúc tiến thương mại; các DN đã thực hiện 677.582 lượt giao dịch, 28.879 hợp đồng bước đầu đã được ký kết với tổng giá trị hợp đồng và doanh số đạt trên 1 tỷ USD và 1.228 tỷ đồng. Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đã góp phần duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu, củng cố thị phần của các ngành hàng xuất khẩu chủ chốt.

105. Năm 2013, thông qua các Hội chợ ở ngoài nước, và hội chợ quốc tế ở trong nước các doanh nghiệp đã ký được hàng trăm hợp đồng trị giá vài trăm triệu USD cùng với số lượng nhiều hơn thế các Bán ghi nhớ. Tại các Hội chợ nội địa số lượng, trị giá hợp đồng và doanh số bán hàng đều khá quan. Riêng các hội chợ triển lãm thuộc Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đã hỗ trợ cho 1834 DN tăng 34% so với năm 2012, dân dựng 10,623 gian hàng, thu hút 1,85 triệu lượt khách tham quan, giao dịch, mua sắm, ký kết được 572 hợp đồng, biên bản ghi nhớ trị giá trên 1,4 tỷ USD và 162 tỷ đồng, doanh số bán hàng đạt 400 nghìn tỷ đồng<sup>31</sup>.

### *Bổ sung ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng (ĐTMR)*

106. Bổ sung ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn theo quy định của Luật thuế TNDN. Thời gian miễn, giảm thuế áp dụng đối với đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với DN thành lập mới cùng địa bàn.

107. Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và khuyến khích, thu hút đầu tư, góp phần vào việc phân bổ nguồn lực có hiệu quả, Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN (có hiệu lực từ ngày 1/1/2014) đã bổ sung quy định miễn thuế, giảm thuế đối với ĐTMR. Trong đó, quy định rõ phạm vi ưu đãi, mức ưu đãi, tiêu chí ĐTMR để được ưu đãi thuế.

108. Kể từ 1/1/2014, sẽ bổ sung thêm lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn ưu đãi (ngoài các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành) như: Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế tối đa trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới, ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao...

109. Đồng thời, bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 20%, miễn thuế tối đa trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 4 năm tiếp theo đối với: Thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới: Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng... Ngoài ra, còn thực hiện các ưu đãi thuế đối với Khu công nghiệp: Thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp (trừ Khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi). Theo đó, DN được miễn thuế trong 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

31. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 2013 - Các Xúc tiến Thương mại, Bộ Công Thương



*Tăng cường thu hút, giải ngân FDI, ODA, hợp tác với DN nước ngoài về nhân lực, chuyển giao công nghệ*

*Về tăng cường thu hút, giải ngân FDI:*

110. Thực hiện các biện pháp phù hợp để tăng cường thu hút, giải ngân các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong đó chú trọng làn sóng đầu tư mới, quy mô lớn và công nghệ cao. Đẩy mạnh việc đào tạo và cung ứng nhân lực theo nhu cầu DN; triển khai hợp tác nhanh với các DN nước ngoài về nhân lực, chuyển giao công nghệ.

111. Năm 2012, cả nước đã có 1.287 dự án đầu tư nước ngoài mới được cấp Giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký 8,6 tỷ USD, bằng 71,2% so với năm 2011. Trong năm 2012 có 550 lượt dự án đăng ký tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 7,7 tỷ USD, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2011. Tính chung cả cấp mới và tăng vốn, trong năm 2012, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 16,3 tỷ USD, tăng 4,7% so với năm 2011. Vốn thực hiện của khu vực FDI tại Việt Nam năm 2012 ước đạt 10,46 tỷ USD, bằng 95,1% mức thực hiện của năm 2011. Năm 2012, mặc dù nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn nhưng vốn giải ngân của khu vực FDI vẫn đạt mức gần tương đương với cùng kỳ năm 2011. Tính chung năm 2012, khu vực ĐTNN xuất siêu 11,9 tỷ USD.

112. Năm 2013, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 21,628 tỷ USD, tăng 54,5% so với cùng kỳ năm 2012. Trong 12 tháng năm 2013, ước tính các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giải ngân được 11,5 tỷ USD, tăng 9,9% với cùng kỳ năm 2012. Năm 2013 nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 605 dự án đầu tư đăng ký mới, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 16,636 tỷ USD, chiếm 76,9% tổng vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa đứng thứ hai với

tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 2,031 tỷ USD, chiếm 9,4% tổng vốn đầu tư đăng ký. Đứng thứ 3 là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 20 dự án đầu tư mới, tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 951 triệu USD năm 2013 đã có 54 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Nhật Bản dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 5,747 tỷ USD, chiếm 26,6% tổng vốn đầu tư đăng ký tại Việt Nam; Singapore đứng vị trí thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 4,376 tỷ USD, chiếm 20,2% tổng vốn đầu tư; Hàn Quốc đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 4,293 tỷ USD, chiếm 19,9% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tính chung trong năm 2013, khu vực đầu tư nước ngoài xuất siêu 13,954 tỷ USD, trong khi cả nước xuất siêu 863 triệu USD<sup>32</sup>.

*Về tăng cường thu hút, giải ngân ODA:*

113. Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương bảo đảm các điều kiện cần thiết để tăng cường thu hút, giải ngân các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), trong đó chú trọng giải phóng mặt bằng, bảo đảm vốn đối ứng cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là trong các lĩnh vực điện, giao thông.

114. Tính đến cuối năm 2012, tổng vốn ODA giải ngân đạt 37,59 tỉ USD, chiếm trên 66,92% tổng vốn ODA ký kết. Đặc biệt, tỉ lệ giải ngân vốn ODA của Nhật Bản tại Việt Nam năm 2011 đứng thứ hai và năm 2012 đứng thứ nhất thế giới, tỉ lệ giải ngân của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam tăng từ 13% năm 2011 lên 19% năm 2012.

115. Các chương trình, dự án ODA ký kết tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giao thông vận tải (chiếm 30,88%); cấp, thoát nước và môi trường (chiếm 16,08%), nông nghiệp và phát triển nông thôn kết hợp với xoá đói giảm nghèo (chiếm 15,84%), phát triển đô thị (15,23%) và chiếm tỷ trọng thấp hơn trong lĩnh vực năng lượng, y tế, giáo dục và đào tạo, xây dựng năng lực, tăng cường thể chế...

32. Báo cáo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT



## **1.2. Giảm chi phí sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho DN hạ giá thành và tiêu thụ sản phẩm**

116. Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 8/2/2013 hướng dẫn thực hiện việc gia hạn, giảm một số khoản thu NSNN theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu, trong đó tập trung vào các giải pháp gia hạn, giảm thuế TNDN, thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường và tiền thuê đất.

### *Gia hạn nộp thuế TNDN*

117. Gia hạn 6 tháng thời hạn nộp thuế TNDN đối với số thuế TNDN phải nộp trong Q1/2013 và 03 tháng thời hạn nộp thuế TNDN đối với số thuế TNDN phải nộp Q2 và Q3/2013 cho các đối tượng:

118. DNN&V (quy mô lao động dưới 200 người làm việc toàn bộ thời gian và có doanh thu năm không quá 20 tỷ). Số thuế TNDN được gia hạn không bao gồm số thuế tính trên phần trăm thu nhập từ hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, xổ số, trò chơi có thưởng, thu nhập từ kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

119. DN sử dụng nhiều lao động (trên 300 lao động) trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử, xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

120. DN đầu tư - kinh doanh (bán, cho thuê, cho thuê mua) nhà ở được gia hạn nộp thuế đối với thu nhập từ hoạt động đầu tư - kinh doanh nhà ở, không phân biệt quy mô DN và số lao động sử dụng.

### *Gia hạn nộp thuế GTGT*

121. Gia hạn 6 tháng thời hạn nộp thuế GTGT đối với số thuế GTGT phải nộp của tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm 2013 đối với các DN đang thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

122. DNN&V (quy mô lao động dưới 200 người làm việc toàn bộ thời gian và có doanh thu năm không quá 20 tỷ). Số thuế TNDN được gia hạn không bao gồm số thuế tính trên phần trăm thu nhập từ hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, xổ số, trò chơi có thưởng, thu nhập từ kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. DN sử dụng nhiều lao động (trên 300 lao động) trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử, xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội. DN đầu tư - kinh doanh (bán, cho thuê, cho thuê mua) nhà ở và DN sản xuất các mặt hàng: sắt, thép, xi măng, gạch, ngói (chỉ gian hạn số thuế GTGT phải nộp đối với sản phẩm là nhà ở, sắt, thép, xi măng, gạch, ngói, trường hợp không hạch toán năng thi phân bổ theo tỉ trọng doanh thu).

### *Hoàn lại tiền thuế bảo vệ môi trường*

123. Hoàn lại tiền thuế bảo vệ môi trường đã nộp từ 01/01/2012 đến hết ngày 14/11/2012 đối với túi nylon làm bao bì đóng gói sản phẩm theo quy định tại Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14/9/2012 của Chính phủ.

### *Giảm tiền thuê đất*

124. Giảm 50% tiền thuê đất năm 2013, 2014 đối với các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho thuê đất mà số tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ tăng quá 2 lần so với mức nộp 2010. Trường hợp tiền thuê đất sau khi được giảm vẫn lớn hơn 2 lần tiền thuê đất phải nộp của năm 2010 thì được giảm tiếp tiền thuê đất đến mức bằng 2 lần tiền thuê đất phải nộp của năm 2010.

125. Sửa đổi quy định về thủ tục giảm tiền thuê đất theo hướng đơn giản trong triển khai thực hiện (nội dung sửa đổi này cũng được áp dụng cho các trường hợp đủ điều kiện giảm tiền thuê đất trong năm 2012 nhưng chưa xử lý được do vướng mắc về hồ sơ).

126. Cho phép các chủ đầu tư dự án đã được Nhà nước giao đất nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ về nộp tiền sử dụng đất do có



khó khăn về tài chính được nộp tiền sử dụng đất theo tiến độ thanh toán tiền bán hàng trong thời gian tối đa 24 tháng kể từ ngày có thông báo nộp tiền sử dụng đất của cơ quan thuế.

#### *Áp dụng sớm các mức thuế suất giảm*

127. Ngày 16 tháng 10 năm 2013 Bộ tài chính ban hành Thông tư số 141/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13/8/2013 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 1/7/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập DN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% từ ngày 01/07/2013 (sớm hơn 06 tháng so với lộ trình thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN) đối với các DNN&V (sử dụng dưới 200 lao động làm việc toàn bộ thời gian và có doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng).

- Áp dụng thuế suất TNDN 10% từ ngày 01/7/2013 (sớm hơn 06 tháng so với lộ trình thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN) đối với thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội.

- Giảm 50% số thuế GTGT đầu ra từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 30/6/2014 đối với hoạt động đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội.

- Giảm 30% số thuế GTGT đầu ra từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 30/6/2014 đối với hoạt động đầu tư - kinh doanh (bán, cho thuê, cho thuê mua) nhà ở là căn hộ có diện tích sàn dưới 70m<sup>2</sup> và có giá bán dưới 15 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

128. Việc ban hành các chính sách này được đánh giá là kịp thời, có tác dụng tích cực hỗ trợ DN và thúc đẩy thị trường. Theo đánh giá sơ bộ của Bộ Tài chính một số kết quả thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2013, như sau:

- Về thuế GTGT: Tổng số có 105.037 người nộp thuế được gia hạn với tổng số thuế GTGT là 4.428 tỷ đồng, trong đó có 1.756

DNNN (596 tỷ đồng); 944 DN ĐTNN (370 tỷ đồng); 101.858 DN NQD (3.457 tỷ); 479 tổ chức kinh tế khác (6 tỷ đồng).

- Về thuế TNDN: Tổng số có 45.037 người nộp thuế được gia hạn với số thuế TNDN là 952 tỷ đồng, trong đó có 442 DNNN (237 tỷ đồng), 377 DN ĐTNN (225 tỷ đồng); 44.145 DN NQD (490 tỷ đồng); 230 tổ chức kinh tế khác (1,2 tỷ đồng);

129. Dự kiến số giảm thu NSNN do thực hiện chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế: Trong năm 2013 sẽ giảm khoảng 17.613 tỷ đồng (thuế GTGT khoảng 375 tỷ đồng; thuế TNDN khoảng 1.538 tỷ đồng; thuế BVMT đối với túi nylon khoảng 700 tỷ đồng; tiền thuê đất và tiền sử dụng đất khoảng 15.000 tỷ đồng); năm 2014 sẽ giảm khoảng 17.580 tỷ đồng (thuế GTGT khoảng 500 tỷ đồng; thuế TNDN khoảng 2.080 tỷ đồng; tiền thuê đất và tiền sử dụng đất khoảng 15.000 tỷ đồng)<sup>33</sup>.

#### *Rút ngắn thời gian thông quan, tăng cường công tác kê khai thuế qua mạng*

130. Rút ngắn thời gian thông quan, tăng cường công tác khai thuế điện tử qua mạng, đẩy mạnh triển khai nộp thuế qua hệ thống ngân hàng, đẩy mạnh tự động hóa quy trình tiếp nhận giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính thuế và hải quan. Phần đầu giảm 10 - 15% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính thuế, hải quan cho cá nhân, tổ chức và DN.

131. Đẩy mạnh theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai nộp thuế, hoàn thuế, tăng cường kiểm tra, rà soát đối tượng DN đăng ký kinh doanh, phát hiện kịp thời những trường hợp không đăng ký thuế để đưa vào diện quản lý.

132. Bộ Tài chính đã chỉ đạo toàn ngành tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến người dân, DN. Hiện đại hóa quy trình quản lý thu, nộp thuế giữa cơ quan Thuế - Kho bạc Nhà nước - Hải quan - Tài chính và các ngân hàng thương mại.

33. Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết 02/CP-NQ của Bộ Tài chính



133. Công khai danh mục các thủ tục hành chính thuế tại bộ phận một cửa của cơ quan thuế các cấp; Mở rộng kê khai thuế qua mạng Internet tại 50 Cục Thuế địa phương, qua đó tiếp tục rút ngắn và giảm thiểu chi phí cho việc nộp thuế, đem lại sự tiện lợi, hiệu quả cho người dân và cả cơ quan thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ pháp luật thuế.

134. Đối với lĩnh vực Hải quan: đã triển khai thí điểm thủ tục hải quan điện tử (TTHQĐT) và cơ chế một cửa Quốc gia và ASEAN. Số lượng DN tham gia thực hiện TTHQĐT là 36.808 DN, chiếm 93,8% số lượng DN thực hiện thủ tục hải quan. Kim ngạch xuất nhập khẩu qua TTHQĐT đạt 83.835 triệu USD, chiếm 94,9% so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu toàn quốc (6 tháng đầu năm 2013).

135. Đối với ngành Kho bạc Nhà nước: Thực hiện triển khai xây dựng Cổng thông tin điện tử Kho bạc Nhà nước trên Internet và dự án TABMIS để đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin kịp thời cho cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và người dân có quan hệ giao dịch với Kho bạc Nhà nước.

### **1.3. Hỗ trợ tiếp cận vốn tín dụng**

#### *Hạ mặt bằng lãi suất tín dụng*

136. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục hạ mặt bằng lãi suất tín dụng phù hợp với mức giảm lạm phát; có biện pháp hỗ trợ, đơn giản hóa thủ tục cho vay và tăng tín dụng đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn, DNN&V, DN hàng xuất khẩu, DN công nghiệp hỗ trợ.

137. Gia hạn thời hạn cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với DN xuất khẩu đến hết ngày 31/12/2013.

138. Trong năm 2012 và 2013, NHNN đã điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng, tập trung các giải pháp tiền tệ, tín dụng để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường. NHNN đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các tổ chức tín dụng tập trung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh cho các lĩnh vực được ưu tiên, trong đó có

DNN&V. Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện các giải pháp giảm mặt bằng lãi suất tháo gỡ khó khăn cho DN, cụ thể là trong năm 2012 giảm lãi suất huy động 5 lần liên tiếp (từ 12% xuống 8%/năm) và còn 7,5%/năm vào đầu năm 2013 để làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay. Hiện trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND là 10%/năm đối với 5 lĩnh vực ưu tiên, trong đó có DNN&V (gồm nông nghiệp, nông thôn; xuất khẩu; DNN&V; công nghiệp hỗ trợ và DN ứng dụng công nghệ cao). Ngoài 5 lĩnh vực trên, các tổ chức tín dụng đều có chính sách khách hàng khách nhau đối với DNN&V dựa trên cơ sở mức độ tín nhiệm, năng lực tài chính của khách hàng và hiệu quả của phương án vay vốn. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cũng yêu cầu các tổ chức tín dụng tiết kiệm chi phí hoạt động để có điều kiện giảm lãi suất cho vay nhằm chia sẻ khó khăn với DN.

139. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tính đến 31/12/2012, dư nợ cho vay đối với DNN&V đạt 862.392 tỷ đồng, chiếm 27,9% tổng dư nợ cho toàn bộ nền kinh tế. Ước dư nợ cho vay đối với DNN&V đến 30/4/2013 đạt 871.000 tỷ đồng, tăng 1% so với 31/12/2012.

#### *Thúc đẩy bảo lãnh tín dụng cho các DNN&V*

140. Bộ Tài chính hoàn thiện cơ chế bảo lãnh tín dụng cho các DNN&V thông qua hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các Quỹ bảo lãnh tín dụng của địa phương, trong đó tập trung vào các giải pháp sau: (i) Sử dụng 250 tỷ đồng từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN để bổ sung Quỹ dự phòng bảo lãnh tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam; (ii) Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần đổi từ nguồn chi đầu tư phát triển trong một số năm tiếp theo để cấp vốn cho Quỹ bảo lãnh tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam; (iii) Tăng cường nguồn lực tài chính cho các Quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương từ các nguồn: Thu từ cổ phần hóa mà các địa phương chưa nộp về Trung ương, ngân sách địa phương để cấp sung vốn điều lệ cho các Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương.



141. Về bảo lãnh tín dụng cho DNN&V qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ khoản vay của DNN&V thuộc đối tượng được bảo lãnh vay vốn tại NHTM (tối đa 85% tổng mức vốn đầu tư dự án)<sup>34</sup>. Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã xem xét thẩm định, chấp thuận bảo lãnh và phát hành hơn 1.500 chứng thư bảo lãnh cho các DN (trong đó, gần 100% khách hàng là DNN&V) với giá trị bảo lãnh gần 11.000 tỷ đồng. Đến nay, các NHTM đã cấp vốn vay cho các DN với tổng số tiền gần 9.000 tỷ đồng. Tổng số tiền Ngân hàng Phát triển Việt Nam trả nợ thay cho DNN&V từ khi thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh theo quy định tại Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg đến ngày 29/2/2012 là 112 tỷ đồng. Đến hết ngày 29/2/2012, các DNN&V đã hoàn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 4,7 tỷ đồng, trong đó nợ gốc là 4,5 tỷ đồng.

142. Về Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNN&V tại địa phương:

Tính đến nay, cả nước có 15 địa phương thành lập Quỹ: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hà Giang, Yên Bái, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Thuận, Bình Thuận, Trà Vinh, Kiên Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Tây Ninh, Cần Thơ và Sóc Trăng). Trong đó, năm 2013 có 2 tỉnh vừa thành lập Quỹ là Cần Thơ và Sóc Trăng. Một số địa phương đang triển khai thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNN&V gồm Hải Phòng, Tiền Giang, Sơn La, Vũng Tàu, Đồng Nai, Đà Nẵng, Tây Ninh. Tuy nhiên, doanh số bảo lãnh của Quỹ tại các địa phương đến nay vẫn còn khiêm tốn, chỉ một số Quỹ hoạt động có hiệu quả là TP. Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc, Trà Vinh, Hà Nội; trong đó, TP. Hồ Chí Minh là một trong những Quỹ hoạt động hiệu quả nhất. Tổng số vốn điều lệ của các Quỹ là 575 tỷ đồng (cao nhất là TP. Hồ Chí Minh: 194,5 tỷ đồng và Kiên Giang 130 tỷ đồng; thấp nhất là Bắc Ninh: 21,9 tỷ đồng).

*Điều chỉnh giảm lãi suất cho vay và gia hạn thời gian cho vay vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu*

143. Điều chỉnh giảm mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phù hợp với mặt bằng lãi suất thị trường.

144. Theo đó, ngày 04/6/2013 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 77/2013/TT-BTC quy định lãi suất cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và mức chênh lệch lãi suất được tính hỗ trợ sau đầu tư như sau: (i) Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước bằng đồng Việt Nam là 11,4%/năm; (ii) Lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu của Nhà nước bằng đồng Việt Nam là 9,3%/năm; (iii) Mức chênh lệch lãi suất được tính hỗ trợ sau đầu tư đối với dự án vay vốn bằng đồng Việt Nam là 2,4%/năm. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Thông tư 09/2013/TT-BTC ngày 17/01/2013, Thông tư 104/2012/TT-BTC ngày 25/6/2012.

145. Tiếp đó, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 161/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 77/2013/TT-BTC qui định lãi suất cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và mức chênh lệch lãi suất được tính hỗ trợ sau đầu tư. Theo đó, lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước bằng đồng Việt Nam là 10,8%/năm. Như vậy, mức lãi suất này được điều chỉnh giảm so với mức 11,4%/năm quy định tại Thông tư số 77/2013/TT-BTC. Mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước 10,8%/năm áp dụng đối với các khoản giải ngân vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước kể từ ngày 14/11/2013.

146. Gia hạn thời gian vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước từ 12 năm lên tối đa 15 năm (tổng thời gian vay tối đa 15 năm) đối với một số dự án kết cấu hạ tầng có quy mô đầu tư lớn gặp khó khăn trong lĩnh vực sản xuất điện, cung cấp nước sạch, xi măng, thép, môi trường.

147. Gia hạn thời gian vay vốn tối đa từ 12 tháng lên 36 tháng (tổng thời gian vay tối

34. Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/12/2011 về việc ban hành Quy chế bảo lãnh cho DNN&V vay vốn tại NHTM



đa 36 tháng) đối với khoản vay tín dụng xuất khẩu của Nhà nước cho các nhóm hàng xuất khẩu rau quả, thủy sản.

148. Thành lập quỹ phát triển DNN&V, ngày 17/4/2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 601/QĐ-TTg về việc thành lập Quỹ phát triển DNN&V. Quỹ có tổng vốn điều lệ là 2.000 tỷ đồng từ NSNN và các nguồn vốn huy động từ các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và nước ngoài. Quỹ tập trung hỗ trợ cho các DNN&V có dự án, phương án sản xuất - kinh doanh khả thi thuộc lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước, phù hợp với mục đích của Quỹ nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của DN, góp phần tăng thu nhập, việc làm cho người lao động.

149. Ngày 31/12/2013, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quyết định số 2008/QĐ-BKHET về việc thành lập Hội đồng quản lý Quỹ.

150. Hiện Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đang phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ để sớm đưa Quỹ vào hoạt động.

#### **1.4. Tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản**

*Giảm thuế, ưu đãi thuế cho hoạt động đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội*<sup>35</sup>

151. Áp dụng thuế suất TNDN 10% từ ngày 01/7/2013 (sớm hơn sáu tháng so với lộ trình thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN) đối với thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội.

152. Giảm 50% số thuế GTGT đầu ra từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 30/6/2014 đối với hoạt động đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội.

153. Giảm 30% số thuế GTGT đầu ra từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 30/6/2014 đối với hoạt động đầu tư - kinh doanh (bán, cho thuê, cho thuê mua) nhà ở là căn hộ có diện tích sàn dưới 70m<sup>2</sup> và có giá bán dưới 15 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

#### **Hỗ trợ về vốn**

154. Chính phủ ban hành quyết sách dành lượng vốn hợp lý cho hoạt động thuê, cho vay mua nhà ở xã hội, nhà ở thương mại diện tích nhỏ hơn 70m<sup>2</sup>. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo các ngân hàng thương mại nhà nước dành một lượng vốn hợp lý (tối thiểu 3% tổng dư nợ của các ngân hàng nhà nước) để cho các đối tượng thu nhập thấp, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang vay để thuê, thuê mua nhà ở xã hội và thuê, mua nhà ở thương mại có diện tích nhỏ hơn 70m<sup>2</sup>, giá bán dưới 15 triệu đồng/m<sup>2</sup> với lãi suất thấp, kỳ hạn trả nợ phù hợp với kỳ hạn của nguồn vốn và khả năng trả nợ của khách hàng và cho vay đối với các DN xây dựng nhà ở xã hội, DN chuyển đổi công năng của dự án đầu tư sang dự án nhà ở xã hội.

155. Đầu năm 2013, Chính phủ có chính sách dành từ 20 - 40 nghìn tỷ đồng thông qua tái cấp vốn với lãi suất hợp lý và thời hạn tối đa 10 năm tùy theo đối tượng sử dụng vốn vay để hỗ trợ cho các ngân hàng thương mại của Nhà nước để phục vụ cho vay đối với các đối tượng nêu trên.

156. Để triển khai chính sách trên của Chính phủ, cùng ngày 15/5/2013, Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 07/2013/TT-BXD và NHNN ban hành Thông tư số 11/2013/TT-NHNN. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước thực hiện giải ngân khoản cho vay tái cấp vốn khoảng 30.000 tỷ đồng dưới hình thức "tái cấp vốn" (chữ dùng của Thông tư 11/2013/TT-NHNN) đối với các Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam; Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long.

35. Thông tư số 141/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13/8/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.



157. Mức lãi suất cho vay đối với những người vay theo gói hỗ trợ này áp dụng trong năm 2013 là 6%/năm. Định kỳ vào tháng 12 hàng năm, Ngân hàng Nhà nước xác định và công bố lại mức lãi suất áp dụng cho năm tiếp theo, bằng khoảng 50% lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng trên thị trường nhưng không vượt quá 6%/năm. Thời gian áp dụng mức lãi suất cho vay này tối đa 10 năm đối với khách hàng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội và thuê, mua nhà ở thương mại và 05 năm đối với khách hàng là DN, nhưng không vượt quá thời điểm 01/06/2023.

158. Ngày 2/1/2014, Ngân hàng Nhà nước đã có quyết định về mức lãi suất của các NHTM áp dụng trong năm 2014 đối với dư nợ của các khoản cho vay hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15/5/2013. Theo đó, mức lãi suất của các NHTM áp dụng trong năm 2014 đối với dư nợ của các khoản cho vay hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Thông tư số 11 là 5%/năm. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay từ ngày 2/1/2014.

159. Thực hiện Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở, tính đến ngày 15/1, số tiền giải ngân trong gói 30.000 tỷ đồng đạt hơn 862 tỷ đồng, tương đương 2,8%. Con số này đã tăng 130 tỷ đồng so với thời điểm cuối năm 2013. Đối với khách hàng DN, Ngân hàng Nhà nước đã có các văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cho vay đối với 15 DN với số tiền 1.390 tỷ đồng. Trong đó, các ngân hàng đã giải ngân cho 8 DN với số tiền 380,45 tỷ đồng. Đối với khách hàng cá nhân, năm ngân hàng đã cam kết cho vay 1.994 khách hàng với số tiền khoảng 720 tỷ đồng; trong đó, đã giải ngân gần 482 tỷ đồng.

160. Nhằm tìm cách đẩy nhanh tốc độ giải ngân gói hỗ trợ lãi suất cho người mua nhà thu nhập thấp (gói 30.000 tỷ đồng), trong năm 2014 các cơ quan quản lý sẽ ban hành thông tư liên tịch cho phép người mua nhà

được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai (thế chấp hợp đồng mua bán) để vay vốn trong gói 30.000 tỷ đồng<sup>26</sup>. Đồng thời, sẽ nghiên cứu về việc kéo dài thời hạn cho vay, có thể lên đến 15 năm để tạo điều kiện cho người dân tích đủ vốn mua nhà và điều chỉnh tỷ lệ cho vay đối với DN ở mức cao hơn.

161. Bộ Xây dựng và Ngân hàng Nhà nước cũng sẽ có quyết định tăng thêm các ngân hàng cổ phần được tham gia giải ngân gói 30.000 tỷ đồng và chú trọng các giải pháp tạo nguồn vốn dài hạn như phát triển các quỹ tín thác, quỹ đầu tư bất động sản.

*Cho phép chuyển nhượng dự án nhà ở thương mại sang làm nhà ở xã hội*

162. Từ đầu năm 2013, Chính phủ cho phép chuyển nhượng dự án nhà ở thương mại sang làm nhà ở xã hội để cho thuê hoặc cho thuê mua cho các đối tượng chính sách: người thu nhập thấp, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, công nhân, sinh viên và làm các công trình dịch vụ như trường học, bệnh viện, khách sạn, dịch vụ thương mại đang có nhu cầu nhưng phù hợp quy hoạch và điều kiện cơ sở hạ tầng.

163. Địa phương dành ngân sách mua lại dự án nhà ở thương mại phù hợp phục vụ nhu cầu tái định cư, nhà ở xã hội

164. Các địa phương có tồn kho sản phẩm bất động sản lớn, hạn chế tối đa sử dụng ngân sách để đầu tư, xây mới nhà ở tái định cư mà dùng nguồn vốn này và các nguồn tài chính hợp pháp khác để mua lại các dự án nhà ở thương mại phù hợp, phục vụ nhu cầu tái định cư, làm nhà ở xã hội để cho thuê hoặc cho thuê mua cho các đối tượng chính sách.

165. Giải quyết nhanh chóng các thủ tục cho phép điều chỉnh cơ cấu dự án đang tồn kho, thủ công đang dở, thủ tục chuyển đổi dự án nhà ở thương mại sang nhà ở xã hội.

36. Báo cáo tổng kết ngành xây dựng 2013, Bộ Xây dựng



## 2. Nâng cao kỹ năng quản lý, năng lực quản trị của DNN&V

### 2.1. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lực DNN&V

#### *Đào tạo khởi sự, quản trị DN*

166. Hàng năm, Nhà nước dành kinh phí hỗ trợ trang bị kiến thức về khởi sự DN cho chủ DN, các cá nhân, tổ chức có nguyện vọng thành lập DN; nâng cao năng lực quản trị kinh doanh cho chủ DN và đội ngũ cán bộ quản lý của các DNN&V<sup>37</sup>. Theo đó, thời lượng đào tạo 05 ngày/khóa khởi sự, 07 ngày/khóa quản trị DN. Nhà nước hỗ trợ không vượt quá 50% tổng kinh phí của một khóa đào tạo; các học viên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 100% chi phí ăn ở, đi lại khi tham gia khóa đào tạo.

167. Năm 2012, tổng kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện hoạt động đào tạo là 44.554 triệu đồng, tăng gấp 4 lần so với năm 2011. Trong khi đó, tổng số khóa đào tạo được tổ chức là 928 khóa cho 35.974 học viên, tăng gấp gần 5 lần so với năm 2011 cả về số khóa đào tạo và số học viên tham gia. 31/55 địa phương (chiếm 56%) đã bố trí ngân sách cho hoạt động đào tạo này với tổng số tiền là 11.845 triệu đồng. Điển hình là một số địa phương đã bố trí nguồn ngân sách rất lớn cho hoạt động này như Hà Nội (6,2 tỷ đồng), Vĩnh Phúc (2,5 tỷ đồng), Thái Bình (1,9 tỷ đồng), Kiên Giang (hơn 1 tỉ đồng), Phú Thọ (1,56 tỷ đồng) v.v...

168. Năm 2013, ngân sách Trung ương hỗ trợ 40,379 tỷ đồng với tổng số khóa đào tạo 877 cho 35.000 học viên trên phạm vi cả nước, đạt khoảng 68% kế hoạch năm.

#### *Đào tạo nghề, tuyên truyền nghề và phát triển nghề cho lao động nông thôn*

169. Chương trình đào tạo nghề, tuyên truyền nghề và phát triển nghề cho lao động nông thôn (thuộc Chương trình khuyến công

quốc gia): được thực hiện nhằm tập trung hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn có nhu cầu mở rộng sản xuất cần tuyển thêm lao động, đào tạo nghề cho lao động chuyển sang làm tại các DN khác do các DN phá sản hoặc giảm lương công nhân do điều kiện kinh doanh suy giảm. Với mục tiêu cụ thể là ít nhất 70% học viên có việc làm sau khi tham gia khóa học. Năm 2012, chương trình đã tổ chức đào tạo nghề nhằm ổn định hoặc tạo việc làm cho 64.811 lao động với kinh phí khoảng 71,1 tỷ đồng, chiếm 33,42% tổng kinh phí của Chương trình khuyến công Quốc gia năm 2012.

170. Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 (được Chính phủ phê duyệt ngày 27/11/2009): Từ nay đến năm 2020 bình quân mỗi năm sẽ đào tạo cho hơn 1 triệu lao động nông thôn (LĐNT), trong đó, đào tạo và bồi dưỡng cho 100.000 cán bộ và công chức xã. Từ đó, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập lao động nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

171. LĐNT thuộc đối tượng của Đề án được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 3 triệu đồng/người/khóa học. Ngoài ra còn được hỗ trợ tiền ăn 15.000 đồng/ngày/ thực học/người; tiền đi lại tối đa mức 200.000 đồng/người/khóa đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. LĐNT thuộc diện có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được hỗ trợ mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học. Tương tự như vậy, LĐNT làm việc ổn định ở nông thôn sau khi học nghề được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất đối với khoản vay học nghề.

172. Đề án được chia làm ba giai đoạn thực hiện. Giai đoạn đầu từ năm 2009 - 2010, tiếp tục dạy nghề cho khoảng 800.000 LĐNT và thí điểm các mô hình dạy nghề cho LĐNT

37. Thông tư liên tịch số 05/2011/TT-LT-BKHCĐ-FBTC ngày 31/3/2011 của Bộ KHĐT và Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DNN&V.



với khoảng 18.000 người, tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề theo các mô hình này tối thiểu đạt 80%; giai đoạn 2011 - 2015, tiếp tục đào tạo nghề cho khoảng 5,2 triệu LĐNT và đào tạo, bồi dưỡng công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực thi công vụ cho khoảng 500.000 lượt cán bộ, công chức xã; đề án sẽ đào tạo nghề cho 6 triệu LĐNT vào giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề ở giai đoạn này tối thiểu đạt 80%.

173. Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015<sup>38</sup>. Mục tiêu chương trình nhằm hỗ trợ phát triển đào tạo nghề, tạo việc làm, tăng cường xuất khẩu lao động và phát triển thị trường lao động đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là ở khu vực nông thôn giai đoạn 2012 - 2015. Cụ thể:

174. Hỗ trợ phát triển đồng bộ 130 nghề trọng điểm ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, hình thành 26 trường chất lượng cao (trong đó 5 trường đạt đẳng cấp quốc tế); góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40% vào năm 2015; Nâng tỷ lệ lao động tìm việc làm qua hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm lên khoảng 30%; Hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho 80 nghìn - 120 nghìn lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số, lao động là thân nhân chủ yếu của gia đình chính sách người có công với cách mạng và lao động thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài (không bao gồm lao động thuộc 62 huyện nghèo<sup>39</sup>); hỗ trợ đào tạo lao động trình độ cao cho khoảng 5 nghìn lao động đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động; 60% lao động được đào tạo nghề, 100% lao động được bồi dưỡng kiến thức cần thiết trước khi đi làm việc ở nước ngoài, Hỗ trợ tạo việc làm cho 0,7 - 0,8 triệu lao động thông qua các dự án vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm; Tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và nghiên cứu khảo sát kinh nghiệm

nước ngoài cho khoảng 20 nghìn lượt cán bộ làm công tác lao động, việc làm và dạy nghề từ Trung ương đến địa phương.

175. Tổng kinh phí cho Chương trình là: 30.656 tỷ đồng, dự kiến huy động từ các nguồn; trong đó: Ngân sách trung ương: 18.106 tỷ đồng (3.580 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 14.526 tỷ đồng vốn sự nghiệp); Ngân sách địa phương: 5.907 tỷ đồng; Viện trợ nước ngoài: 4.227 tỷ đồng; Huy động hợp pháp khác: 2.416 tỷ đồng.

## 2.2. Tư vấn hỗ trợ phát triển DNN&V

*Tư vấn kiến thức về kinh doanh, công nghệ và quản lý sản xuất*

176. Chính phủ với sự hỗ trợ tích cực từ đối tác quốc tế (Nhật Bản, Hàn Quốc) đã thực hiện các hoạt động hỗ trợ DNN&V vận hành một cách hiệu quả thông qua việc cử các chuyên gia tư vấn DNN&V (chuyên gia quốc tế và các cộng sự Việt Nam) tiến hành tham quan, khảo sát các DNN&V nhằm tìm ra những điểm chưa hợp lý trong quy trình sản xuất, quản lý chất lượng, quản lý kinh doanh. Từ đó, tiến hành các hoạt động hỗ trợ DN lập kế hoạch và các phương án cải tiến nhằm giải quyết các vấn đề của DN.

177. Trong ba năm, từ 06/2010 - 06/2013, Chương trình Tình nguyện viên cao cấp Nhật Bản (Trung tâm hỗ trợ DNN&V phía Bắc, Cục Phát triển DN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với JICA) đã hỗ trợ thực hiện 354 sáng kiến tại 84 DNN&V khu vực phía Bắc, điển hình là các cải tiến kỹ thuật, cải tiến quy trình sản xuất 3S/5S, cải tiến chất lượng... đã giúp DN giảm chi phí sản xuất, cải thiện đáng kể năng suất, chất lượng sản phẩm và một số DN bước đầu đã kết nối được với các DN nước ngoài trong đó có các DN của Nhật Bản.

*Tư vấn phát triển sản phẩm, phát triển thị trường*

38. Quyết định 1201/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/8/2012

39. Quy định tại Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2009 - 2020



178. Nhằm xúc tiến thương mại, định hướng xuất khẩu, các DN được Nhà nước hỗ trợ thuê chuyên gia trong và ngoài nước để tư vấn phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển xuất khẩu, thâm nhập thị trường nước ngoài. Chi phí được hỗ trợ từ 50% - 100% tùy theo nội dung từng chương trình (Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia - Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 88/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính).

### **2.3. Hỗ trợ thông tin phục vụ quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh**

*Thông tin sản phẩm, thị trường*

*Hỗ trợ thông tin thị trường cho hoạt động xuất, nhập khẩu*

179. Cổng Thông tin Thị trường nước ngoài tại địa chỉ <http://www.ttn.com.vn/> do Trung tâm Phát triển thương mại điện tử, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin, Bộ Công Thương triển khai xây dựng với mục tiêu góp phần hỗ trợ các DN mở rộng thị trường xuất khẩu qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Cổng thông tin Thị trường nước ngoài là cổng thông tin điện tử đầu tiên và duy nhất ở Việt Nam cung cấp trực tuyến một cách có hệ thống thông tin thị trường của hầu hết các nước, vùng lãnh thổ và các tổ chức kinh tế - thương mại. Phần lớn thông tin này được cung cấp bởi các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và hệ thống trên 60 Thương vụ, chi nhánh Thương vụ Việt Nam ở các nước và vùng lãnh thổ.

*Hỗ trợ kết nối kinh doanh trực tuyến*

180. Cổng Thương mại điện tử quốc gia (ECVN)<sup>40</sup> do Bộ Công Thương chủ trì hoạt động tại địa chỉ <http://www.ecvn.com/> nhằm hỗ trợ các DN nhanh chóng làm quen và tham gia vào phương thức kinh doanh thương mại điện tử DN với DN (B2B). ECVN hỗ trợ DN cả trực tuyến và không trực tuyến:

- Hỗ trợ trực tuyến bao gồm: DN được hỗ trợ một gian hàng hoàn toàn miễn phí bằng hai ngôn ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt) trong đó có thể: Giới thiệu thông tin DN; Hình ảnh, video, người liên hệ, v.v...; Đăng tải thông tin chào mua, chào bán của các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ; Công cụ trợ giúp kinh doanh; Kết nối (match) các DN; Thường xuyên cập nhật thông tin mới nhất về các cơ hội kinh doanh, các nhu cầu tìm kiếm đối tác, giới thiệu các nhà nhập khẩu cho DN; Tiếp cận các tiện ích mới nhất, mạnh nhất và nhiều thông tin nhất; Dịch vụ công trực tuyến như: Hệ thống khai báo C/O điện tử, Hỗ trợ xuất khẩu, v.v...; Quảng bá qua các hệ thống các trang B2B trong nước và thế giới, qua các công cụ tìm kiếm, những trang vàng, v.v...

- Hỗ trợ không trực tuyến: Hỗ trợ tham gia các diễn đàn giao lưu với các đoàn DN nước ngoài; Cung cấp phòng đào tạo, phòng họp theo tiêu chuẩn quốc tế được kết nối internet không dây tốc độ cao; Cung cấp thường xuyên các bản tin tháng về hoạt động ECVN; Hỗ trợ thẩm định các thông tin DN; Giới thiệu các đối tác phù hợp với DN; Hỗ trợ đào tạo miễn phí cho các DN về thương mại điện tử.

181. Trung tâm hỗ trợ DNN&V phía Nam (Cục Phát triển DN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) phát triển Cổng thương mại dành cho DNN&V tại địa chỉ [www.unionb2b.com/](http://www.unionb2b.com/) nhằm hỗ trợ DNN&V quảng bá sản phẩm, dịch vụ, kết nối kinh doanh, xúc tiến cơ hội giao thương cho DNN&V. Đồng thời cung cấp các thông tin kinh tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

*Xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ DN*

182. Nhằm xây dựng quan hệ đa chiều trong việc trao đổi thông tin giữa cơ quan trung ương và cơ quan địa phương, giữa các cơ quan quản lý nhà nước với nhau trong việc cung cấp thông tin cho cộng đồng DN, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển DN) xây dựng Đề án hệ thống thông tin

40. Thành lập theo Quyết định số 266/2003/QĐ-TTg ngày 17/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ



hỗ trợ DNN&V trên cơ sở Cổng thông tin DN [www.business.gov.vn](http://www.business.gov.vn)<sup>41</sup>. Đề án với mục tiêu cụ thể đạt được 30% trên tổng số hơn 500.000 DN trên địa bàn cả nước tham gia sử dụng và khai thác Cổng thông tin DN, tương đương với 150.000 DN. Trong số đó sẽ có khoảng 10% truy cập thường xuyên, tức là khoảng 15.000 DN. Ngân sách dự kiến: khoảng 80 tỷ đồng. Trong đó: NSNN TW hỗ trợ là 50 tỷ, NSNN địa phương dự kiến huy động: 20 tỷ, nguồn ngân sách huy động khác là 10 tỷ.

### 3. Hỗ trợ pháp lý DN

183. Chính phủ tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ pháp lý cho DN<sup>42</sup> (Chương trình 585) nhằm góp phần khắc phục những yếu kém của các DN trong việc tiếp cận với thông tin pháp luật, thực thi pháp luật, đồng thời hỗ trợ các DN hạn chế các rủi ro trong kinh doanh và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành 2010 - 2014<sup>43</sup> với tổng kinh phí dự tính khoảng 190 tỷ đồng, trong đó ngân sách Nhà nước cấp 170 tỷ đồng, các cơ quan, tổ chức, DN tham gia chương trình đóng góp 20 tỷ đồng. Chương trình đã triển khai thực hiện nhiều hoạt động hỗ trợ cho DN như: xây dựng cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ hoạt động DN; Tài liệu giới thiệu, phổ biến pháp luật; Bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho DN; Giải đáp pháp luật cho DN; Tiếp nhận kiến nghị DN và hoàn thiện pháp luật.

184. Về bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho DN: Năm 2012, Bộ Tư pháp tổ chức 82 lớp học, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn về các chuyên đề pháp luật kinh doanh nhằm trao đổi, khuyến cáo, nâng cao kiến thức các DN. Các hoạt động này đã thu hút được 15.720 chủ sở hữu DN, đại diện DN, các bộ thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho DN... chủ yếu đến từ bảy địa phương được lựa chọn tổ chức điểm và một số địa phương theo đặc thù vùng miền

(Hà Nam, Bạc Liêu, TP. Hồ Chí Minh, Nghệ An, Ninh Bình...).

185. Về giải đáp pháp luật cho DN: Thông qua xây dựng các trang thông tin điện tử của Bộ, của các cơ quan thuộc Bộ và các Sở và cung cấp tài liệu pháp lý liên quan, các DN đã được giải đáp, tháo gỡ những vướng mắc về pháp luật tốt hơn và đặc biệt đã góp phần củng cố và nâng cao quyền tham gia xây dựng pháp luật, kiến nghị về quy định của pháp luật cũng như trong quá trình triển khai thực hiện pháp luật của DN. Theo thống kê của Bộ Tư pháp, 73% thông tin pháp lý trên các website của các Bộ, ngành trung ương được DN khai thác có hiệu quả, con số này là 52% đối với website của UBND các tỉnh; 42% DN đã được cung cấp thông tin, tài liệu, văn bản quy phạm, chính sách, pháp luật mới được ban hành; 54% DN đánh giá cao chất lượng các hội thảo, tọa đàm, diễn đàn về chuyên đề pháp luật kinh doanh qua đó giúp DN phòng tránh được các rủi ro pháp lý. Bên cạnh đó hoạt động tư vấn, giải đáp thắc mắc cho DN ngày càng hiệu quả: 62% DN đánh giá cao chất lượng giải đáp pháp luật bằng văn bản của các cơ quan quản lý nhà nước; con số này là 59% đối với hình thức giải đáp qua mạng điện tử.

186. Hoạt động xây dựng Bản tin hỗ trợ pháp lý cho DN và “Chương trình phổ biến pháp luật kinh doanh trên Đài truyền hình Việt Nam và Đài tiếng nói Việt Nam” đã được triển khai và đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể, Chương trình đã xây dựng, phát hành hai số Bản tin hỗ trợ pháp lý cho DN với số lượng trên 10.000 cuốn với các chuyên đề về công tác hỗ trợ pháp lý cho DN và hỗ trợ phát miễn phí cho các Bộ, ngành, UBND, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, các tổ chức đại diện cho DN để giới thiệu thông tin về các chuyên đề pháp luật kinh doanh và về hoạt động của Chương trình 585. Tính đến thời điểm ngày 31/12/2012, Chương trình 585 đã thực hiện được 125 chuyên đề

41. Kế hoạch Phát triển DNN&V 2011 - 2015 kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-TTg ngày 7/9/2012

42. Nghị định số 66/2008/NĐ-CP của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý

43. Quyết định số 585/QĐ-TTg ngày 05/05/2010 phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp giai đoạn 2010 - 2014.



“Kinh doanh và pháp luật” trên Đài Tiếng nói Việt Nam (kênh VOV) và 24 chương trình “Kinh doanh và pháp luật” phát sóng của Đài Truyền hình Việt Nam (kênh VTV2). Các chương trình phát thanh và truyền hình nêu trên đã đáp ứng yêu cầu của Chương trình và nhận được phản hồi tích cực từ các khán giả xem truyền hình, nhất là các DN.

187. Các tổ chức đại diện của DN được hỗ trợ pháp lý đều có ý thức tự giác cao trong việc nghiên cứu tài liệu và tìm hiểu các chính sách, văn bản pháp luật liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Kết quả 92% nắm bắt nội dung và triển khai các hoạt động được quy định tại Nghị định 66, 72% cán bộ, công chức nắm bắt chi tiết các nội dung, chương trình hỗ trợ pháp lý cho DN quy định tại Nghị định số 66; Số lượng cán bộ được phân công thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ pháp lý tăng: gần 86% cán bộ được giao chuyên trách hoặc kiêm nhiệm thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho DN.

## **4. Hỗ trợ DN xây dựng thương hiệu xúc tiến thương mại**

### **4.1. Xây dựng thương hiệu quốc gia**

188. Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG)<sup>44</sup> gồm 2 nội dung chính: (1) Giúp các DN Việt Nam nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực trong việc xây dựng, quảng bá, phát triển, bảo vệ thương hiệu; (2) Lựa chọn các thương hiệu tiêu biểu của Việt Nam tham gia chương trình. Chương trình hướng tới ba giá trị cốt lõi “Chất lượng - Đổi mới, sáng tạo - Năng lực lãnh đạo” và quảng bá hình ảnh Việt Nam gắn với các giá trị này trên thị trường trong và ngoài nước.

189. Thủ tướng Chính phủ đã quyết định lấy ngày 20 tháng 4 hàng năm là “Ngày Thương hiệu Việt Nam” nhằm tôn vinh, quảng bá thương hiệu và hình ảnh Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

190. Thời gian qua, Chương trình tiếp tục được triển khai theo hướng chuyên sâu, nhằm hỗ trợ tốt hơn cho các DN tham gia Chương trình, như tập trung quảng bá Chương trình, quảng bá các ấn phẩm đạt thương hiệu quốc gia (THQG). Ngay đầu năm 2013, Hội đồng THQG đã tổ chức Lễ công bố 54 DN có sản phẩm đạt THQG - 2012, trong đó 37 DN đạt THQG năm 2010; có 25 DN lần thứ 3 liên tiếp đạt THQG.

### **4.2. Hỗ trợ xúc tiến thương mại**

191. Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia<sup>45</sup> là một trong những chính sách quan trọng hỗ trợ nguồn kinh phí quan trọng cho các tổ chức hiệp hội ngành hàng, các cơ quan xúc tiến thương mại, và các địa phương thực hiện các hoạt động hỗ trợ DN củng cố, mở rộng thị trường xuất khẩu, thị trường trong nước và miền núi, biên giới, hải đảo, đào tạo nâng cao năng lực cho DN, hợp tác xã... với mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, ưu tiên tập trung các hoạt động/Chương trình lớn, có trọng tâm trọng điểm và gắn trực tiếp với hiệu quả.

192. Năm 2012, cả nước tổ chức hàng ngàn hoạt động xúc tiến thương mại với nhiều hình thức khác nhau. Trong đó, chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đóng vai trò nòng cốt đã tập trung nguồn kinh phí là 93,08 tỷ đồng cho 114 đề án, đạt tỷ lệ giải ngân là 99,1%. Chương trình đã hỗ trợ 4.596 DN, trong đó 90% là DN nhỏ và vừa tham gia với hơn 7.924 gian hàng, gần 677.582 lượt giao dịch, 28.879 hợp đồng, số khách tham quan đạt 979.935 lượt người. Tổng giá trị hợp đồng và doanh số đạt gần 1 tỷ USD và hơn 1.200 tỷ đồng.

193. Năm 2013, với tổng kinh phí 94 tỷ đồng (đạt tỷ lệ giải ngân 100%), Chương trình đã triển khai với 5 đợt gồm 144 đề án của 71 đơn vị chủ trì tiếp tục hỗ trợ hàng nghìn lượt DN, bao gồm các DNN&V, trong việc duy trì quan hệ bạn hàng cũ và mở rộng

44. Chương trình Thương hiệu Quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 253/2003/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2003

45. Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ



quan hệ với nhiều đối tác mới, phát triển thị trường, quảng bá hàng hóa và DN Việt Nam tại thị trường nội địa cũng như trên thị trường thế giới, giúp người tiêu dùng các nước nhận biết và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ Việt Nam, ưu tiên các ngành XK có thế mạnh của Việt Nam như thủy sản, dệt may, da giày, nông sản thực phẩm, đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ...

194. Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng đã nghiên cứu thực hiện Chiến lược xuất khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030<sup>46</sup>, góp phần hỗ trợ các DN trong xây dựng chiến lược xuất khẩu của DN mình. Ngày 25/7/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 950/QĐ-TTg ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó có nhóm giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của DN và vai trò của hiệp hội ngành hàng.

## **5. Nâng cao năng lực công nghệ cho DN**

### **5.1. Hỗ trợ kinh phí cho DN thực hiện đề tài nghiên cứu KHCN, đổi mới công nghệ**

195. Chính phủ hỗ trợ tối đa không quá 30% tổng kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc những ngành nghề Nhà nước ưu tiên khuyến khích do DN thực hiện hoặc phối hợp với cơ quan khoa học thực hiện (Nghị định số 119/1999/ NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành).

196. Năm 2012, Quỹ Khoa học công nghệ quốc gia (Quỹ) tiếp tục hỗ trợ 22 đề tài của DN, kinh phí hỗ trợ khoảng 8.072 triệu đồng. Năm 2013, Quỹ tiếp nhận 35 đề tài do DN đăng ký thực hiện, kinh phí hỗ trợ khoảng 11.951 triệu đồng.

197. Cho vay ưu đãi đối với các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu, đổi mới và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã

hội thông qua hai hình thức cho vay ưu đãi không lãi suất và lãi suất thấp bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Quỹ. Mức cho vay một dự án tối đa là 70% tổng mức đầu tư dự án nhưng không quá 10 tỷ đồng (trường hợp trên 10 tỷ do Chủ tịch Hội đồng Quỹ xem xét quyết định). Năm 2012, Quỹ tiếp nhận bốn hồ sơ đề nghị vay, một dự án đã được phê duyệt với mức cho vay không quá 8,82 tỷ, lãi suất cho vay bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước. Đến hết 6 tháng đầu năm 2013, Quỹ tiếp nhận thêm 18 hồ sơ với tổng số tiền đề nghị vay khoảng 161,5 tỷ, hiện các hồ sơ đang được rà soát và thẩm định.

198. Bên cạnh hoạt động cho vay ưu đãi, Quỹ cũng đang thực hiện bảo lãnh vốn vay nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng tại các DNN&V Việt Nam. Mức bảo lãnh vốn vay cho một dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả không quá 3 tỷ đồng và/hoặc cho bên được bảo lãnh tối đa 4,5 tỷ đồng. Nguồn kinh phí khoảng 34,9 tỷ đồng được bàn giao từ dự án "Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng tại các DNN&V Việt Nam" do Quỹ Môi trường toàn cầu GEF Đức tài trợ. Hiện nay, 18/53 dự án đã trả hết nợ, 5 dự án được trả nợ thay và 30 dự án đang được bảo lãnh với số dư bảo lãnh khoảng 9,1 tỷ đồng và chưa tiếp nhận thêm dự án mới nào.

### **5.2. Hỗ trợ DN về thông tin, thống kê khoa học và công nghệ, phát triển chợ công nghệ và thiết bị (Techmart)**

199. Với mục tiêu hỗ trợ DN tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị có công nghệ, thiết bị chào bán cũng như các đơn vị có nhu cầu tìm mua công nghệ, thiết bị, gặp gỡ, tiếp xúc, trao đổi trực tuyến và thực hiện giao dịch mua bán công nghệ không hạn chế về không gian và thời gian, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia) đã xây dựng Chợ công nghệ và thiết bị trực tuyến

46. Quyết định 2741/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ



(Techmart Online) tại địa chỉ <http://www.techmartvietnam.vn/>. Đây là cầu nối, hỗ trợ ba nhà: Khoa học, Quản lý, Sản xuất kinh doanh liên kết cùng phát triển nhằm thúc đẩy ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, hỗ trợ DN đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh với chi phí thấp; Nơi kết nối cung - cầu, tìm hiểu, đặt hàng, giao dịch mua bán, chuyển giao công nghệ, thiết bị, Công cụ hữu hiệu giúp các tổ chức và cá nhân có thể tìm đối tác, ban hàng một cách nhanh chóng, giảm chi phí tìm kiếm, quảng cáo, giao dịch, tham gia hội nhập quốc tế.

200. Bên cạnh đó, Hội chợ công nghệ và thiết bị quốc gia - Techmart Việt Nam do Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia) tổ chức hai năm/1 kỳ, techmart vùng một năm/kỳ đã thu hút được hàng trăm DN tham gia mỗi kỳ.

201. Năm 2012, Chợ Công nghệ và thiết bị quốc tế Techmart diễn ra tại Hà Nội có khoảng 600 gian hàng tham gia, trong đó có 100 gian hàng của nước ngoài, giới thiệu 3.000 công nghệ, giải pháp phần mềm và các sản phẩm dịch vụ hỗ trợ. Các gian hàng tham gia chủ yếu là các lĩnh vực công nghệ sinh học, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, vật liệu mới, điện - tự động hóa, công nghệ chế biến thực phẩm và đồ uống, công nghệ thông tin truyền thông và khoa học công nghệ phục vụ phát triển nông thôn mới. Techmart 2012 nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh giao dịch mua bán công nghệ tiên tiến, tăng cường trao đổi hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ với các nước trong khu vực và trên thế giới. Đây được cho là kỳ Techmart lớn nhất từ trước đến nay.

202. Năm 2013, hơn 300 gian hàng của gần 250 đơn vị đã tham gia, trưng bày, giới thiệu, chào bán 352 sản phẩm công nghệ, thiết bị, giải pháp phần mềm, dịch vụ khoa học công nghệ tại Chợ Công nghệ và Thiết bị Thủ đô 2013 tại Hà Nội.

203. Techmart Hanoi 2013 tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: Cơ khí chế tạo máy - tự

động hóa; công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông; sản xuất, chế biến nông-lâm-thủy sản, thực phẩm, công nghệ phục vụ nông thôn, nông nghiệp, giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, vật liệu - hóa chất - dược liệu; du lịch, dịch vụ, y tế, giáo dục, ngân hàng...

204. Đây cũng là hội chợ thiết bị đa ngành quy mô quốc gia, có ưu tiên những công nghệ và thiết bị liên quan đến sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm có ưu thế cạnh tranh, sản phẩm thay thế nhập khẩu, các sản phẩm có nguồn gốc trong nước. Tất cả các công nghệ đã được các đơn vị nghiên cứu, làm chủ và sẵn sàng chuyển giao cho các tổ chức, đơn vị và cá nhân có nhu cầu.

### **5.3. Hỗ trợ DNN&V đổi mới công nghệ**

*Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến 2020*<sup>47</sup>

205. Nhằm hỗ trợ DNN&V đầu tư vào hoạt động đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa và hỗ trợ nâng cao năng lực tiếp thu, làm chủ, đổi mới công nghệ; nâng cao trình độ quản trị công nghệ của DN, một trong 04 nội dung chính của Chương trình đổi mới công nghệ Quốc gia đến 2020 là hỗ trợ các DNN&V đổi mới công nghệ, cụ thể: (a) Hỗ trợ DN ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống thông tin quản lý nguồn lực DN và quảng cáo sản phẩm; (b) Xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ mới, công nghệ tiên tiến và lực lượng chuyên gia công nghệ để tạo điều kiện thuận lợi cho các DNN&V khai thác, sử dụng phục vụ đổi mới công nghệ; (c) Hỗ trợ DN nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ tiên tiến, đào tạo, thuê chuyên gia thiết kế, sản xuất sản phẩm mới và thay đổi quy trình công nghệ; (d) Hỗ trợ hình thành các cơ sở ươm tạo DN khoa học và công nghệ nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất sản phẩm mới.

206. Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ, tính đến hết 6 tháng đầu năm 2013, Chương trình đã tiếp nhận và xét duyệt khoảng

47. Quyết định số 677/QĐ-BTTTT ngày 10/5/2011 phê duyệt Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020.



30 hồ sơ đề nghị hỗ trợ với kinh phí khoảng 300 tỷ đồng, cuối năm 2013 bắt đầu triển khai thực hiện hồ sơ được duyệt.

*Chương trình phát triển thị trường công nghệ đến năm 2020*<sup>48</sup>

207. Chương trình đề ra một số định hướng nhiệm vụ nhằm thúc đẩy hoạt động dịch vụ thị trường khoa học và công nghệ, nhu cầu công nghệ và nâng cao năng lực chuyển giao công nghệ cho các DN đặc biệt là các DNN&V như

- Xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN khoa học và công nghệ. Khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và hoạt động tại các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN khoa học và công nghệ, DN công nghệ cao.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về công nghệ, thị trường khoa học và công nghệ để xúc tiến hoạt động tìm kiếm, đổi mới công nghệ của DN, đặc biệt là các DNN&V.

- Đào tạo, xây dựng đội ngũ tư vấn chuyên nghiệp về dịch vụ công nghệ và thị trường khoa học và công nghệ.

- Hình thành một số tổ chức công ích cung cấp tư vấn miễn phí cho các DNN&V.

- Điều tra, thống kê, đánh giá nhu cầu công nghệ, khả năng cung ứng công nghệ, khai thác nguồn tài sản trí tuệ, đặc biệt là nhu cầu công nghệ của DN.

- Hoàn thiện cơ chế thúc đẩy hợp tác công tư, liên kết tổ chức khoa học và công nghệ với DN để thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, nhất là các DN thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển, thành lập DN khoa học và công nghệ có năng lực đủ mạnh để thực hiện vai trò nòng cốt, truyền dẫn công nghệ, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ.

- Phát triển nhanh số lượng và năng lực công nghệ của các DNN&V thuộc ngành công nghiệp hỗ trợ.

#### **5.4. Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của DN**

208. Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của DN Việt Nam đến năm 2020 gồm các dự án hỗ trợ DNN&V tại các địa phương nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của DN.

209. Trong giai đoạn 2010 - 2015, mục tiêu cụ thể của chương trình là tiến hành xây dựng mới 4.000 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), bảo đảm đồng bộ các TCVN cho các sản phẩm hàng hóa chủ lực của nền kinh tế; 45% TCVN của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực. Bên cạnh đó tiến hành quản lý bằng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với 100% các nhóm sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn, vệ sinh, ô nhiễm môi trường. 40.000 DN sẽ được hướng dẫn ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ, áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng. Và điều quan trọng nhất trong giai đoạn này là phần đầu góp phần nâng tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp trong tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước lên 30% vào năm 2015.

210. Năm 2012, Bộ Khoa học và Công nghệ với vai trò nòng cốt trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của DN Việt Nam, bao gồm các DNN&V bắt đầu triển khai hai dự án của chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Dự án 1 “Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật” và Dự án 2 “Thúc đẩy hoạt động năng suất và chất lượng”.

48. Quyết định 2075/QĐ-TTg ngày 8/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020.



211. Trong hai năm 2012 và 2013, Dự án 1 đã tiến hành tổ chức chín hội nghị phổ biến các Tiêu chuẩn Việt Nam và quy chuẩn Việt Nam, đào tạo và hướng dẫn cho 30 DN đăng ký xây dựng Tiêu chuẩn cơ sở với nguồn kinh phí từ ngân sách Trung ương hỗ trợ là 1130 triệu đồng. Dự án 2 đang tiến hành nghiên cứu, khảo sát và đào tạo đối với việc đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng được áp dụng từ kết quả mô hình thí điểm năm 2012, hướng dẫn áp dụng thí điểm các mô hình tích hợp các hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn quốc tế cho các tổ chức DN Việt Nam. Dự kiến 100 DN được chứng nhận ISO 90001 và 15 DN áp dụng hệ thống tích hợp. Ngoài ra, Dự án 2 bắt đầu triển khai hoạt động xây dựng các mô hình nhân rộng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000 tại bảy DN với mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương 96 triệu đồng/DN. Trong sáu tháng đầu năm 2013, đã tư vấn và hỗ trợ bảy DN phía Bắc áp dụng ISO 9001:2008, hai DN áp dụng ISO 22000; một DN áp dụng công cụ 7 tools. Mức kinh phí dự kiến cho hoạt động tư vấn, hướng dẫn là 7.900 triệu đồng thực hiện từ 1/2013 - 12/2014. Hoạt động tư vấn áp dụng ISO 9000 và 5S đã hoàn thành dự án cho 04 DN năm 2012 với kinh phí thực hiện 150 triệu, năm 2013 triển khai hỗ trợ mười một DN với kinh phí 600 triệu đồng từ ngân sách Trung ương.

### 5.5. Hỗ trợ phát triển DN KHCN

212. Chương trình hỗ trợ phát triển DN khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm<sup>49</sup> do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện với mục tiêu: (1) Hỗ trợ hình thành và phát triển 3.000 DN khoa học và công nghệ; thành lập 100 cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN khoa học và công nghệ, trong đó tập trung chủ yếu tại các viện nghiên cứu, trường đại học; (2) Hỗ trợ 1.000 cá nhân, tổ chức, DN, các nhóm nghiên cứu mạnh được ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN khoa học và công nghệ tại

các cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN khoa học và công nghệ. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho 5.000 lượt đối tượng thành lập DN khoa học và công nghệ và các đối tượng có liên quan, (3) Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa chuyển đổi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hoàn thành việc chuyển đổi trước ngày 31 tháng 12 năm 2013.

213. Trong 2 năm 2012 và 2013, Chương trình tập trung hướng dẫn thủ tục để công nhận DN khoa học và công nghệ đối với những DN đã đủ điều kiện; hỗ trợ hình thành một số cơ sở, đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN khoa học và công nghệ và triển khai thực hiện một số nội dung nhiệm vụ của Chương trình; rà soát, xây dựng, tổng hợp kế hoạch và lộ trình chuyển đổi tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc các Bộ, ngành, địa phương. Cuối năm 2013, tiến hành sơ kết đánh giá kết quả hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

### 5.6. Phát triển sản phẩm quốc gia gắn liền với công nghệ tiên tiến

214. Chương trình Phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020<sup>50</sup> do Bộ Khoa học Công nghệ chủ trì thực hiện từ năm 2011 - 2020 với mục tiêu chính là hình thành, phát triển các sản phẩm hàng hóa thương hiệu Việt Nam bằng công nghệ tiên tiến, có khả năng cạnh tranh về tính mới, về chất lượng và giá thành dựa trên việc khai thác các lợi thế so sánh về nhân lực, tài nguyên và điều kiện tự nhiên của đất nước; tăng cường chuyển giao công nghệ, tiếp thu, làm chủ và ứng dụng công nghệ vào các ngành kinh tế - kỹ thuật, công nghiệp then chốt, nâng cao năng lực đổi mới công nghệ của DN và tiềm lực công nghệ quốc gia. Cụ thể:

*Giai đoạn 2011 - 2015*

- Hình thành, phát triển tối thiểu mười sản phẩm dựa trên công nghệ tiên tiến và do các DN khoa học và công nghệ sản xuất;

49. Quyết định 592/QĐ-TTg ngày 22/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ

50. Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ



- Tạo cơ sở vật chất kỹ thuật, đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có đủ năng lực tiếp thu, làm chủ, bản địa hóa và tiến tới tự chủ, sáng tạo công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất các sản phẩm quốc gia khác thay thế nhập khẩu và tăng cường xuất khẩu, tạo tiền đề hình thành các ngành nghề mới.

#### *Giai đoạn 2016 - 2020*

- Mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng các sản phẩm để đạt hoặc tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm được triển khai trong giai đoạn 2011 - 2015; mở rộng thị phần trong nước, tăng cường xuất khẩu, xây dựng thương hiệu sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế.

- Tiếp tục hình thành và phát triển những sản phẩm quốc gia mới và các DN khoa học và công nghệ trên cơ sở phát huy tiềm lực khoa học và công nghệ trong nước kết hợp với nguồn lực bên ngoài nhằm tại bước đột phá phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật.

- Chương trình dự kiến triển khai 3 nội dung chủ yếu là: nghiên cứu và phát triển các sản phẩm quốc gia (SPQG) trên cơ sở triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh và giá trị tăng cao; sản xuất thử nghiệm SPQG, hình thành DN đi tiên phong trong sản xuất SPQG và thương mại hóa sản phẩm và phát triển thị trường, hình thành ngành kinh tế - kỹ thuật dựa trên SPQG.

- Định hướng lĩnh vực ưu tiên của chương trình sẽ tập trung vào những ngành công nghiệp then chốt: các sản phẩm mới trong lĩnh vực điện tử, cơ khí - chế tạo máy, hóa chất, năng lượng, luyện kim - vật liệu, công nghiệp hạ tầng, giúp duy trì tăng trưởng kinh tế, tiêu dùng nội địa và tối ưu hóa cơ cấu công nghiệp; những ngành công nghiệp mới tạo ra giá trị gia tăng cao trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, sinh học, cơ điện tử, vật liệu mới, năng lượng mới; phát triển nông nghiệp và nông thôn, ngành công nghiệp bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng.

## **5.7. Phát triển DN công nghệ cao**

215. Hình thành DN và phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020<sup>91</sup> cụ thể:

216. Đến năm 2015 hình thành và phát triển ít nhất 200 DN sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; ít nhất 80 DN nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các vùng kinh tế trọng điểm; Xây dựng và phát triển khoảng 30 cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo DN công nghệ cao và cơ sở hỗ trợ sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

217. Đến năm 2020 hình thành và phát triển khoảng 500 DN sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, khoảng 200 DN nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các vùng kinh tế trọng điểm, Xây dựng và phát triển khoảng bốn mươi cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo DN công nghệ cao và cơ sở hỗ trợ sản xuất sản phẩm công nghệ cao. Hình thành và phát triển năm mươi tập thể nghiên cứu khoa học mạnh về công nghệ có các công trình nghiên cứu về công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Phát triển được hai mươi cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt trình độ quốc tế.

218. Chương trình dự kiến hỗ trợ DN trong nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo DN công nghệ cao; hỗ trợ và tạo điều kiện cho ứng dụng, sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; hỗ trợ tổ chức đào tạo ngắn hạn cho lãnh đạo DN thuộc các ngành công nghệ cao về quản trị công nghệ, quản lý đổi mới công nghệ; tổ chức cho sinh viên nghiên cứu, thực tập tại các DN sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ.

219. Một số cơ chế, chính sách ưu đãi cụ thể DN có thể được hưởng: (i) Ưu đãi ưu đãi

91. Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ



cao nhất về đất đai, thuế thu nhập DN, thuế nhập khẩu, xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật; (ii) Vay tối đa 85% vốn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam và được Chương trình hỗ trợ toàn bộ lãi suất vay trong thời hạn 5 năm; (iii) Hỗ trợ chi phí nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, chuyển giao công nghệ, thử nghiệm, xây dựng phòng thí nghiệm, xây dựng trung tâm thiết kế, sản xuất thử nghiệm, mua sản phẩm mẫu, thiết bị và dây chuyền mẫu, thiết bị đo kiểm.

## 6. Hỗ trợ DN theo ngành

### 6.1. Khuyến khích phát triển công nghiệp<sup>52</sup>

220. Năm 2012 là năm cuối cùng thực hiện Chương trình Khuyến công quốc gia theo Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tổng kinh phí khuyến công năm 2012 đạt 215 tỷ đồng, tăng 144,4% (kinh phí khuyến công quốc gia 80 tỷ đồng; kinh phí khuyến công địa phương 135 tỷ đồng, tăng 53,43% so với năm 2011).

221. Năm 2012 có trên 200 đề án khuyến công (trong đó có 165 đề án khuyến công do các Trung tâm Khuyến công các tỉnh thực hiện) được kinh phí quốc gia hỗ trợ với tổng kinh phí là 80 tỷ đồng. Các đề án khuyến công thực hiện tập trung vào các nội dung: tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại để hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp nông thôn; hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân khởi sự DN, nâng cao năng lực quản lý kinh doanh cho các cơ sở công nghiệp nông thôn...

222. Năm 2013, với tổng kinh phí được giao 91,150 tỷ, công tác khuyến công quốc gia đã thực hiện được 75,368 tỷ đồng, đạt 82,69%

kế hoạch năm. Các chương trình, đề án khuyến công đã góp phần hỗ trợ thiết thực cho các DN, cơ sở sản xuất CNNT nhất là trong điều kiện khó khăn hiện nay.

223. Kết thúc chương trình khuyến công giai đoạn 2007 - 2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 về khuyến công. Nhằm hướng dẫn về trình tự lập, quản lý, sử dụng, kinh phí thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương, liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT 18 tháng 02 năm 2014. Đồng thời, Bộ Công Thương đang xây dựng trình Chính phủ Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2020.

### 6.2. Hỗ trợ DNN&V trong công nghiệp hỗ trợ

224. Chính phủ khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ<sup>53</sup> thông qua các chính sách: (1) Khuyến khích phát triển thị trường (giới thiệu miễn phí thông tin sản phẩm, hỗ trợ kinh phí từ chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư, hỗ trợ từ nguồn phát triển công nghệ cao); (2) Khuyến khích về hạ tầng cơ sở (ưu tiên hỗ trợ và dành quỹ đất thích hợp cho dự án về diện tích, vị trí, tiền thuê đất, hưởng các chính sách hỗ trợ khác theo quy định tại Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 và Nghị định 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNN&V); (3) Khuyến khích về khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực (từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia, chính sách ưu đãi theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP và chính sách phát triển công nghệ cao); (4) Hỗ trợ về cung cấp thông tin, tư vấn, Hỗ trợ về tài chính (ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu, vay một phần vốn tín dụng đầu tư phát triển, các chính sách trợ giúp tài chính theo quy định tại Nghị định

52. Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

53. Quyết định 12/2011/QĐ-TTg ngày 22/2/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ.



số 56/2009/NĐ-CP, chính sách về thuế phát triển công nghệ cao).

225. Ngoài ra, các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được xem xét áp dụng cơ chế ưu đãi thích hợp. Chủ đầu tư xây dựng dự án theo quy định hiện hành, trong đó đề xuất cụ thể các cơ chế ưu đãi thích hợp, trình Hội đồng thẩm định dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

### **6.3. Khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn**

226. Cuối năm 2013, Chính phủ đã ban hành các chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước cụ thể và thiết thực hơn dành cho các DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn<sup>54</sup>, bao gồm:

- Miễn, giảm tiền sử dụng đất: Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được miễn tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư, giảm 50% đối với dự án khuyến khích đầu tư, 70% đối với dự án ưu đãi đầu tư.

- Miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của nhà nước (miễn toàn bộ thời gian kể từ ngày dự án đầu tư đi vào hoạt động, 15 năm đầu, 11 năm đầu, diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng).

- Hỗ trợ thuế đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân (hỗ trợ 20% tiền thuê trong 5 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành xây dựng cơ bản).

- Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng: Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án; dự án khuyến khích đầu tư được được giảm 50% tiền sử dụng đất.

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ: Hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước; Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo DN và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước; được giảm 50% phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước; Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do DN chủ trì thực hiện nhằm thực hiện dự án, hoặc DN mua bản quyền công nghệ thực hiện dự án; được hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm.

227. Ngoài ra, DN có dự án đầu tư vào nông nghiệp còn được hưởng các chính sách hỗ trợ kinh phí và chi phí nhằm hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc; hỗ trợ trồng cây dược liệu, cây mắc ca (macadamia); hỗ trợ đầu tư nuôi trồng hải sản trên biển; hỗ trợ đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê; hỗ trợ đầu tư chế biến gỗ rừng trồng đặc thù cho các tỉnh Tây Bắc và các tỉnh có huyện nghèo; hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản.

## **7. Một số chính sách hỗ trợ khác**

### **7.1. Hỗ trợ DN sản xuất sạch**

228. Ngày 24/12/2012, liên tịch Bộ Công Thương và Tài chính ban hành Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí NSNN thực hiện các đề án thành phần của Chiến lược, ban hành kèm theo Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 07/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020”, theo đó các cơ sở sản xuất, DN công nghiệp được hỗ trợ đánh giá sản xuất sạch hơn, hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất sạch hơn; các DN sản xuất

<sup>54</sup> Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 61/2010/NĐ-CP.



công nghiệp chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ được khuyến khích chuyển giao thực hiện theo Luật Chuyển giao công nghệ (số 80/2006/QH11) và các văn bản hướng dẫn về Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, trong đó mức chi hỗ trợ đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp tối đa không quá 50% chi phí tư vấn nhưng không quá 50 triệu đồng/1 cơ sở.

### **7.2. Hỗ trợ DN áp dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử**

229. Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1073/QĐ-TTg ngày 12/7/2010 phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2011 - 2015 trong đó có mục tiêu về DN áp dụng thương mại điện tử đạt được vào năm 2015 như sau:

- Tất cả DN lớn tiến hành giao dịch thương mại điện tử loại hình DN với DN, trong đó: 100% DN sử dụng thường xuyên thư điện tử trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; 80% DN có trang thông tin điện tử, cập nhật thường xuyên thông tin hoạt động và quảng bá sản phẩm của DN; 70% DN tham gia các trang thông tin điện tử bán hàng; 5% tham gia các trang điện tử theo mô hình trao đổi chứng từ điện tử; 20% DN ứng dụng các phần mềm chuyên dụng trong hoạt động quản lý.

- Tất cả các DNN&V tiến hành giao dịch thương mại điện tử loại hình DN với người tiêu dùng hoặc DN với DN, trong đó 100% DN sử dụng thường xuyên thư điện tử trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; 45% DN có trang thông tin điện tử, cập nhật thường xuyên thông tin hoạt động và quảng bá sản phẩm của DN; 30% DN tham gia các trang thông tin điện tử mua bán sản phẩm, hàng hóa dịch vụ.

230. Kế hoạch cũng bao gồm nội dung về phát triển và ứng dụng công nghệ, dịch vụ thương mại điện tử. Ban hành chính sách khuyến khích DN sử dụng phần mềm mã

nguồn mở khi triển khai các ứng dụng thương mại điện tử; Chính sách và giải pháp khuyến khích người tiêu dùng mua bán trực tuyến các sản phẩm số hoá; thúc đẩy phát triển thương mại điện tử và công nghiệp nội dung số; Khuyến khích các tổ chức, DN kinh doanh dịch vụ cho thuê thiết bị tính toán, phần mềm và các dịch vụ công nghệ thông tin và viễn thông khác; Khuyến khích nghiên cứu, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển thanh toán trực tuyến; khuyến khích các DN phát triển các tiện ích thanh toán qua phương tiện điện tử hỗ trợ người mua hàng.

231. Đồng thời Kế hoạch đề ra giải pháp ban hành và phổ biến các tiêu chuẩn, quy chuẩn sử dụng trong thương mại điện tử. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử ứng dụng trong thương mại điện tử tới các DN và các tổ chức đào tạo về thương mại điện tử; Hỗ trợ thí điểm một số DN ứng dụng chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử trong hoạt động sản xuất kinh doanh để tạo mạng kinh doanh điện tử giữa các DN này và nhân rộng mô hình mạng kinh doanh điện tử tới nhiều DN.

### **7.3. Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ**

232. Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 - 2015<sup>55</sup> với mục tiêu đáp ứng (i) 70% yêu cầu của các DN, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ về nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ; (ii) 70% yêu cầu của các trường đại học, tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về hướng dẫn, hỗ trợ tạo lập, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu; (iii) 70% yêu cầu của các địa phương về hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ đối với các đặc sản của địa phương; 50% yêu cầu về hỗ trợ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ của các DN có sản phẩm chiến lược, đặc thù, có tiềm năng xuất khẩu tại các nước là thị trường chính và tiềm năng.

55. Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 61/2010/NĐ-CP.



233. Chương trình bao gồm một số nội dung hỗ trợ cho DN như: Tuyên truyền, đào tạo về sở hữu trí tuệ; hỗ trợ quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ; Hỗ trợ xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của DN, tổ chức và cá nhân khác của Việt Nam ở trong và ngoài nước; Hỗ trợ xây dựng và áp dụng các quy trình quản lý, kết quả, sản phẩm nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao giá trị tài sản trí tuệ; Hỗ trợ khai thác thông tin khoa học - công nghệ và sở hữu trí tuệ phục vụ nghiên cứu, triển khai, sản xuất và kinh doanh; Hỗ trợ áp dụng các sáng chế của nước ngoài không được bảo hộ tại Việt Nam phục vụ hoạt động nghiên cứu, triển khai, sản xuất và kinh doanh.

234. Tổng kinh phí phê duyệt hỗ trợ từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2013 - 2015 khoảng 37,6 tỷ đồng, trong đó: 12,8 tỷ đồng cho các dự án Trung ương quản lý (11 dự án), 14,8 tỷ đồng cho các dự án do địa phương quản lý (33 dự án).

235. Năm 2012, tổng kinh phí từ ngân sách Trung ương được phê duyệt hỗ trợ cho các dự án thực hiện từ 2012 - 2013 19,8 tỷ đồng cho dự án Trung ương quản lý (18 dự án); 10,6 tỷ đồng cho dự án địa phương quản lý (25 dự án)<sup>56</sup>.

236. Hiện nay, các hạng mục công việc thuộc Chương trình đang được triển khai theo trình tự và thủ tục quy định. Tính sơ bộ năm 2013, Chương trình đã tổ chức các Hội đồng đánh giá, thẩm định dự toán kinh phí thực hiện dự án để tuyển chọn thực hiện trong 2 năm 2013 - 2014 (15 dự án Trung ương quản lý và 03 dự án chỉ định đơn vị chủ trì); tổ chức xây dựng các danh mục dự án để tuyển chọn thực hiện trong các năm 2012 - 2013 (bổ sung); tổ chức ký Hợp đồng giao chủ trì và cấp phát kinh phí lần đầu đối với 12 dự án Trung ương quản lý, ký Hợp đồng ủy quyền quản lý dự án và cấp phát kinh phí lần đầu đối với 14 dự án Trung ương ủy quyền cho địa phương quản lý; tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện các dự án theo kế hoạch tại các tỉnh, thành phố; Tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện 10 dự án.

237. Mặc dù tổng số lượng các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp năm 2013 được xử lý giảm 5,4% so với năm 2012 do ảnh hưởng trực tiếp của sự cố mất dữ liệu, tuy nhiên, số lượng đơn đã xử lý của một số loại đơn vẫn tăng (sáng chế tăng 20,3%, giải pháp hữu ích tăng 22,8%, kiểu dáng công nghiệp tăng 13,7%, nhãn hiệu quốc tế có nguồn gốc Việt Nam tăng 16,2%. Công tác thu phí, lệ phí ước đạt 97,2% so với kế hoạch năm 2013 và đạt 106% so với năm 2012.



56. Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ 2011 - 2015 của Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ KH&CN



## IV. TRIỂN VỌNG KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

238. Trước khi nhận định về triển vọng phát triển của khu vực DNN&V trong giai đoạn từ năm 2014, cần nhìn lại quá trình cải cách chính sách đất nền móng cho sự phát triển của khu vực DN về sau này. Thật vậy, chính sách đổi mới kinh tế của Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng kể từ thập niên 1980. Đó là những cải cách trong lĩnh vực nông nghiệp năm 1981 với sự chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, áp dụng mô hình khoán trong nông nghiệp cùng với cơ chế giao đất cho đơn vị, tổ chức, các nhân sử dụng lâu dài theo Luật Đất đai 1987<sup>57</sup> đã tạo đà cho sản xuất nông nghiệp phát triển và đưa Việt Nam từ một quốc gia thiếu lương thực trở thành một nhà xuất khẩu lúa gạo lớn thứ hai trên thế giới, chỉ đứng sau Thái Lan từ năm 1989. Sự thành công bước đầu đó đã tạo ra nền tảng cho sự hình thành và phát triển các hợp tác xã phi nông nghiệp và các DNTN non trẻ tại Việt Nam trong thời kỳ này.

239. Cải cách tiếp theo là công cuộc ổn định kinh tế vĩ mô thông qua chính sách lãi suất và tỷ giá với biện pháp nâng mức lãi suất để hình thành lãi suất thực và xoá bỏ lưu hành hệ thống hai giá trong nền kinh tế đã khắc phục thành công tình trạng lạm phát phi mã. Cũng trong giai đoạn 1980 - 1999, Việt Nam thực hiện cải cách và tái cơ cấu DNNN với sự trao quyền tự chủ cho các DNNN (quốc doanh) nhằm giảm dần sự lệ thuộc của loại hình DN này vào trợ cấp ngân sách (xoá dần bao cấp theo Quyết định số 217/HEBT ngày 14 tháng 11 năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành chính sách đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh). Thực tế, các DNN&V trong khu vực kinh tế nhà nước được hình thành từ năm 2004 xuất phát từ quá trình tái cơ cấu DNNN

từ năm 2000. Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 là văn bản luật đầu tiên tạo ra khung pháp lý hình thành nền kinh tế thị trường tại Việt Nam. Và điều có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của DNN&V là cuộc cải cách khu vực kinh tế ngoài nhà nước cho đến khi Luật DN ra đời năm 1999 đã hình thành cơ sở pháp lý cho sự tăng trưởng vượt bậc đối với số lượng DN đăng ký sản xuất kinh doanh từ năm 2000 cho đến nay<sup>58</sup>.

240. Cải cách chính sách ngoại thương được thực hiện từ giai đoạn 1989 - 1998 thông qua việc xoá bỏ thế độc quyền của DNNN trong lĩnh vực ngoại thương và cho phép các DN với tất cả hình thức sở hữu được phép trực tiếp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Đến khi Việt Nam trở thành viên của tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) cuối năm 2006, các cải cách thực hiện được định hướng theo các cam kết của Việt Nam với WTO kể từ năm 2007 đưa đến sự thay đổi các quy định chính sách và tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng cho DN trong khu vực kinh tế nhà nước, tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, Việt Nam ban hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1999 nhằm huy động các nguồn lực đầu tư vào sản xuất kinh doanh, trong đó nhấn mạnh vai trò của các địa phương trong việc tạo ra môi trường đầu tư thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân.

241. Cùng với các cải cách nêu trên là quá trình cải cách hành chính công được triển khai mạnh mẽ từ năm 2001 chú trọng vào việc củng cố và phát triển khung pháp lý và chính sách thể chế, hoạt động của các tổ chức hành chính, tài chính công và nguồn nhân lực. Hiệu quả của sự cải cách trong lĩnh vực này cùng với cơ chế

57. [http://toaam.gov.vn/portal/page/portal/taandoc/Baiviet?p\\_page\\_id=1754190&p\\_catid=1751909&article\\_details=1&item\\_id=13780563](http://toaam.gov.vn/portal/page/portal/taandoc/Baiviet?p_page_id=1754190&p_catid=1751909&article_details=1&item_id=13780563)

58. [http://www.moit.gov.vn/vn/pages/lac\\_hsuphatbrien.aspx?IDNews=543](http://www.moit.gov.vn/vn/pages/lac_hsuphatbrien.aspx?IDNews=543)



đăng ký kinh doanh một cửa đã giúp các DN, đặc biệt DNN&V, trong khu vực tư nhân tiết kiệm được thời gian và chi phí khi gia nhập vào thị trường. Đồng thời, sự cải cách đối với thị trường tài chính và thị trường vốn từ năm 2001 với sự giảm dần các ưu đãi trong chính sách cho vay vốn đối với các DNNN và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các DNTN tiếp cận nguồn tín dụng của các NHTM. Đồng thời, sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán tại hai trung tâm thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội trong các năm 2000 và 2005 đã tạo thêm các kênh thu hút vốn đầu tư phục vụ cho sự phát triển của DN trong các khu vực kinh tế của cả nước.

242. Đến nay, Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách trên hầu hết các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến khu vực DN, bao gồm DNN&V. Trong thời kỳ hội nhập, tham gia vào hệ thống thương mại đa biên (WTO), ký kết các hiệp định thương mại và hợp tác kinh tế song phương và đa phương với các nước, Việt Nam đang tiếp tục thực hiện các cam kết quốc tế và cải cách quan trọng trong lĩnh vực hải quan, theo lộ trình cắt giảm mức thuế quan, tháo gỡ các rào cản phi thương mại, cụ thể là thực hiện cam kết đối với hiệp định thương mại tự do trong khu vực ASEAN, hợp tác khu vực thương mại tự do giữa Trung Quốc và ASEAN, cũng như các cam kết liên quan đến thương mại hàng hoá, mở cửa thị trường dịch vụ, đầu tư, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và cắt giảm thuế giảm thuế nhằm tạo cơ hội cho hàng xuất khẩu như trong cam kết thương mại song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Hiện tại, Việt Nam đang trong tiến trình đàm phán hiệp định thương mại tự do với Liên hiệp châu Âu (EU), Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership) giữa các quốc gia thành viên khối ASEAN và các quốc gia đối tác bao gồm Ấn Độ, Hàn Quốc, New Zealand, Nhật Bản, Trung Quốc và Úc hướng đến xây dựng một khu vực

thương mại tự do rộng lớn hơn. Trong bối cảnh Việt Nam phát triển và mở rộng các mối quan hệ hợp tác kinh tế trong khu vực và phạm vi toàn cầu, các nhân tố về luồng vốn đầu tư, tài chính, sản xuất, sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, thị trường, cạnh tranh giữa các quốc gia và giữa các khu vực cùng với quá trình di chuyển lao động giữa các quốc gia, các khu vực diễn ra liên tục sẽ tạo ra xu hướng và triển vọng phát triển của vực khu vực DN tại Việt Nam trong thời kỳ mới.

243. Với xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế theo khuynh hướng sâu và rộng, DNN&V được xem là khu vực nhiều tiềm năng trong việc đóng góp vào quá trình toàn cầu hoá và phát triển, hợp tác kinh tế thông qua sự tham gia nhiều hơn trong chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Thực tiễn đã chứng minh quá trình hội nhập khu vực đang di chuyển ngày càng nhanh về cả tốc độ và không gian. Những công ty quy mô lớn hoạt động hiệu quả hơn thường nắm bắt các cơ hội để tạo sức bật tại thị trường trong nước và các thị trường bên ngoài. Trong khi đó, các DNN&V chịu nhiều áp lực hơn trước sự thay đổi của môi trường và diễn biến kinh tế. Về quy mô và trình độ phát triển, các công ty đa quốc gia và DN quy mô lớn trong nước đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá và DNN&V là một thành phần quan trọng tạo ra các mối liên kết công nghiệp trong chuỗi cung ứng. Điều này có nghĩa là sự tham gia của DNN&V với vai trò là các nhà thầu phụ và/hoặc nhà cung cấp các sản phẩm trung gian cho các công ty đa quốc gia, DN lớn trong nước tạo ra giá trị gia tăng và tỷ trọng của yếu tố đầu nội địa trong tổng giá trị sản phẩm hàng hoá, tăng năng suất lao động - các nhân tố quan trọng hình thành chất lượng tăng trưởng kinh tế (chú trọng vào năng suất tổng hợp nhân tố (TFP)<sup>39</sup>, đồng thời cung ứng nguồn lao động và tạo việc làm và có khả năng ứng phó và phục hồi trước các biến động kinh tế, nếu có, diễn ra.

39. [http://vnc.org.vn/PortletBlank.aspx?A5917F7DADB4DD88A61B572C68419FC/View/Chuyen-de-ve-Do-luong-Nang-suat/Vai-ro-cua\\_TFP\\_trong\\_chat-luong-tang-truong-kinh-te-o-Viet-Nam/?print=6294989](http://vnc.org.vn/PortletBlank.aspx?A5917F7DADB4DD88A61B572C68419FC/View/Chuyen-de-ve-Do-luong-Nang-suat/Vai-ro-cua_TFP_trong_chat-luong-tang-truong-kinh-te-o-Viet-Nam/?print=6294989)



244. Có thể thấy rõ ở cấp hợp tác khu vực như ASEAN, Việt Nam vẫn còn một khoảng cách về trình độ phát triển so với các quốc gia như Singapore, Malaysia, Thái Lan và Philippines. Đề thu ngắn khoảng cách giữa Việt Nam và các nước ASEAN-6, lộ trình thời gian, các quy chế ưu đãi về thuế quan cũng như các chương trình hỗ trợ thương mại, hỗ trợ kỹ thuật được thiết lập trong các hiệp định thương mại và hợp tác khu vực, cụ thể như trong sáng kiến về sự hợp nhất ASEAN. Tương tự, khu vực thương mại ASEAN - Trung Quốc cũng như các khu vực thương mại tự do giữa các nước vùng Đông Á và ASEAN đều có chính sách hỗ trợ phát triển và chuyển giao công nghệ cho các nền kinh tế kém phát triển được xem là một phần của quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư trong khu vực. Song song, sự phân công lao động quốc tế và chuyên môn hóa đã trở thành một chức năng quan trọng các mô thức thương mại và đầu tư<sup>60</sup>. Do vậy, nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn, áp dụng khoa học công nghệ trong các ngành, đặc biệt các lĩnh vực Việt Nam có lợi thế tương đối và có định hướng phát triển mang tính chiến lược, có sự tham gia của khu vực DNN&V là chính sách không thể thiếu nhằm giúp DNN&V tận dụng được lợi thế của tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế tạo ra thế phát triển nhanh và bền vững hơn như Việt Nam đang ở giai đoạn đầu nhận được các lợi ích từ sự tham gia vào mạng sản xuất và hợp tác khu vực khu vực.

245. Trong xu hướng phát triển định hướng theo tăng cường chất lượng tăng trưởng kinh tế, một trong những ngành công nghiệp có tiềm năng đóng góp cao với sự tham gia của các DNN&V là ngành công nghiệp phụ trợ. Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp phụ trợ đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020 của Việt Nam tập trung vào 5 nhóm ngành chính là điện tử - tin học, dệt may, da giày, sản xuất và lắp ráp ô tô và cơ khí chế tạo. Chẳng hạn, ngành ô tô giai đoạn 2010 - 2020 đề ra mục tiêu sẽ xuất khẩu một số sản phẩm công nghiệp phụ trợ ô tô, tỷ lệ nội địa hóa 60%. Theo đó, Chính phủ

ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-CP ngày 24/02/2011 về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và các dự án phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam. Trong bối cảnh Việt Nam phải thực hiện cam kết tự do thương mại và đầu tư theo các hiệp định mà Việt Nam tham gia song song với phát triển ngành công nghiệp này, việc rà soát tiến trình thực hiện và xây dựng lại một chiến lược phát triển ngành công nghiệp phụ trợ phù hợp với thực tế theo định hướng ngành và các chính sách cụ thể và mở rộng sự tham gia đối với mọi thành phần kinh tế nhằm kích thích cạnh tranh bình đẳng và nhất là phải tạo điều kiện và khuyến khích các DNN&V vốn có số lượng lớn tham gia là một nhiệm vụ cần thiết cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Nếu không, Việt Nam trở thành thị trường nhập khẩu và phân phối sản phẩm của các nhà đầu tư nước ngoài thay vì sản xuất được sản phẩm công nghiệp phụ trợ để cung cấp và phát triển thị trường xuất khẩu.

246. Như đã nêu tại các Chương 1 và Chương 2, DNN&V Việt Nam có mặt hầu hết trong các lĩnh vực ngành nghề sản xuất kinh doanh. Trong sự phát triển đa dạng đó, DNN&V hoạt động trong các ngành chủ lực mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020, ngành sản xuất nguyên liệu, sản phẩm hàng hoá xuất khẩu, đóng vai trò dẫn dắt và tạo hiệu ứng tích cực lan tỏa đến các ngành nghề thương mại và dịch vụ khác vì sự phát triển của khu vực DNN&V có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc tạo và cung cấp việc làm, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, mang đến sự cân bằng về thu nhập cũng như đảm bảo được an sinh xã hội và con người theo hướng bền vững. Để đạt một trình độ phát triển ở một mức cao hơn và quy mô lớn hơn, cần tiếp tục cải thiện khả năng cạnh tranh của DNN&V tại thị trường trong và ngoài nước thông qua khung pháp lý phù hợp với tình hình phát triển mới, bao gồm chính sách về thị trường tài chính, đầu tư, đất đai được thực thi trong môi

60. *The Internationalisation of SMEs in the regional and global value chain*, Hank Lim & Fukuzumi Kimura, 2009



trường thể chế hiệu quả phát huy được các công cụ hỗ trợ thị trường. Ở cấp độ ngành và DN, các DNN&V có thể được nâng cao vị trí của họ thông qua nâng cao năng lực cạnh tranh nhờ vào sự đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), nâng cấp quy trình sản xuất, cải thiện tiêu chuẩn kiểm soát chất lượng theo thông lệ quốc tế để tạo giá trị gia tăng lớn hơn trong mạng sản xuất và tăng cường các mối liên kết giữa các DNN&V và DN lớn trong nước và quốc tế.

247. Ví dụ về chuỗi cung ứng toàn cầu hàng nông và thủy hải sản, bao gồm: (i) người nuôi trồng, (ii) DN chế biến, (iii) nhà xuất nhập khẩu quốc tế, (iv) nhà bán lẻ, và (v) người tiêu dùng. Trong đó, DN Việt Nam ở vị trí thứ 2 trong chuỗi cung ứng và bán sản phẩm cho DN nước ngoài trước khi đến tay người tiêu dùng. Trong chuỗi cung ứng toàn cầu, vị trí của DN Việt Nam là rất quan trọng, nhưng cũng dễ dàng bị thay thế bởi các nhà sản xuất chế biến tại các quốc gia khác nếu xảy ra các vấn đề liên quan đến sản phẩm hàng hoá, kể cả đối với những ngành Việt Nam đang có lợi thế về yếu tố lao động, nguồn nguyên liệu và sản xuất như dệt may, da giày, đồ gỗ, cà phê, gạo, hoặc các vấn đề liên quan chính sách chống bán phá giá, tăng thuế, hay các rào cản kỹ thuật do các quốc gia nhập khẩu áp dụng. Bên cạnh đó, nâng cao sức cạnh tranh của DNN&V cần có sự phát triển liên kết ngành và cụm công nghiệp. Thực tiễn của nhiều năm qua cho thấy các mối liên kết yếu giữa các DN trong cùng ngành làm giảm sức cạnh tranh và khó tạo ra chất lượng phát triển của ngành. Hơn nữa, thiếu sự liên kết giữa DN đầu tư nước ngoài và DN trong nước có thể cản trở hiệu ứng kết nối chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm và kiến thức quản lý hiện đại của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nền kinh tế và khu vực DN trong nước nên làm giảm hiệu quả của mô hình đầu tư này<sup>61</sup>. Do vậy, củng cố vị thế và nâng cao sức cạnh tranh của DN Việt Nam trên thị

trường cần dựa vào chất lượng và giá trị sản phẩm, năng suất lao động, tăng cường các mối liên kết ngành luôn là yếu tố quyết định trong bối cảnh cạnh tranh gia tăng với các nước có lợi thế tương đối như Việt Nam.

248. Vào giai đoạn kể từ năm 2015 khi cộng đồng kinh tế ASEAN được thành lập với một thị trường khoảng 600 triệu người tiêu dùng và một cộng đồng DN to lớn, bao gồm DNN&V hoạt động trong nhiều lĩnh vực. Theo đó, các hiệp định thương mại tự do sẽ gây nhiều sức ép đối với nền kinh tế chưa chuẩn bị đầy đủ trước các đối thủ cạnh tranh trước khi hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ, cụ thể là đối với thương mại hàng hóa do sự cắt giảm sâu rộng các dòng thuế với 90% các dòng thuế giảm xuống 0% trong năm 2015 và hầu hết ở mức 0% vào năm 2018. Cần có một sự đánh giá đầy đủ đối với khu vực DN, đặc biệt DNN&V trong nước có hoạt động xuất khẩu về năng lực tận dụng được lợi thế giảm thuế theo các hiệp định thương mại tự do, nắm bắt được đầy đủ thông tin, đặc biệt thông tin về ưu đãi thuế cũng như các hàng rào kỹ thuật, và các cơ hội thị trường mà các hiệp định thương mại tự do mang lại để có thể nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập và phát triển bền vững, nhất là khi nền kinh tế Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn kinh tế chưa hết khó khăn và sự thách thức không chỉ đến từ sự tham gia vào các kinh tế khu vực và toàn cầu mà còn là sự cạnh tranh đang gia tăng ở ngay thị trường nội địa của Việt Nam<sup>62</sup>.

249. Trong bối cảnh phát triển đan xen giữa các cơ hội và thách thức, mà thách thức đang vượt lên và đặt nền kinh tế và cộng DN vào một thế cần phải có định hướng chính sách và giải pháp hữu hiệu hơn. Và vai trò của DNV&V Việt Nam ngày một lớn hơn, tiềm năng và nhu cầu phát triển bền vững trở nên cấp bách hơn trong thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, đặc biệt khi Việt Nam đang bước

61. Phan T.C.X.S. Le and K. A. Nguyen, 2008, *Viet Nam's Small and Medium Sized Enterprises Development Characteristics Constraints and Policy Recommendations*

62. *Tham gia cộng đồng kinh tế ASEAN và những tác động đến thương mại quốc tế của Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQG HN, Kinh tế và Kinh doanh, tập 29, Số 4 (2013), 44-53



hai năm cuối cùng của giai đoạn phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2015. Đảm bảo cho mục tiêu cho sự phát triển thành công của DNN&V cần phải có một hệ thống chính sách phát triển đồng bộ và nhất quán. Do đó, Việt Nam tiếp tục các chính sách quan trọng. Cụ thể và thiết thực, đó là sự (i) tăng cường khung pháp lý dựa trên nguyên tắc thị trường áp dụng đối với khu vực DNN&V, bao gồm cả chính sách phát triển đối với quan hệ đối tác công tư (PPP), (ii) tăng cường khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính tín dụng của DNN&V từ hệ thống tổ chức ngân hàng tín dụng với các giải pháp cụ thể về lãi suất, loại tài sản thế chấp và các sản phẩm tài chính và tín dụng cùng với các tiêu chuẩn về chất lượng hoạt động của DN và thông tin tài chính DN phù hợp với quy mô và tính chất của từng ngành. Bên cạnh đó, sự khai thông các kênh đầu tư trên thị trường vốn và khai thác sự tham gia của quỹ đầu tư tư nhân và phát huy hiệu quả của quỹ phát triển DNN&V của Chính phủ có một ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh vốn đầu tư đang là nhu cầu bức thiết của nhiều DNN&V; (iii) tăng cường khả năng tiếp cận đất đai phục vụ cho sản xuất kinh doanh một cách bình đẳng giữa các khu vực DN; (iv) tăng cường khả năng tiếp cận của DNN&V thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế thông qua việc DNN&V tiếp cận và áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghiệp, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa trong nước với cải cách thể chế thúc đẩy tiến trình này, (v) tiếp tục phát triển cơ hạ tầng công nghiệp, thương mại, giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc tiến đến hoàn chỉnh hệ thống tin kết nối, cơ sở dữ liệu hiện đại và chính xác và cung cấp thông tin kịp thời; và (iv) phát triển chất lượng nguồn nhân lực đồng thời tăng cường năng lực quản lý

cùng với tinh thần và khả năng làm chủ DN với tầm nhìn mang tính chiến lược trong khu vực DNN&V.

250. Đến năm 2013, các chính sách có tác động đối với sự phát triển của khu vực DNN&V như Luật Quản lý Giá, Luật Quản lý thuế sửa đổi, Luật Hợp tác xã sửa đổi, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế thu nhập DN nêu trong Sách trắng DNN&V Việt Nam năm 2011 đã được ban hành và các văn bản hướng dẫn Luật đã được cụ thể hóa và áp dụng. Đặc biệt, sau Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiệp pháp năm 1980 và Hiệp pháp năm 1992, bản Hiến pháp thứ 5 được ban hành, trong đó quy định về các thành phần kinh tế với vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước trong việc định hướng, điều tiết sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, Hiến pháp mới tiếp tục khẳng định: *"Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, DN và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa"*. Đây là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất một lần nữa xác định vị trí và vai trò của khu vực kinh tế tư nhân và khu vực DNN&V trong các thành phần kinh tế của nền kinh tế Việt Nam.





TỔ BIÊN SOAN SÁCH TRẮNG DNN&V 2014 - CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

86- 96 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội  
Điện thoại: 04.38474165 - 38470491

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**Giám đốc - Tổng biên tập**

**Đỗ Văn Chiến**

Biên tập:

**Nguyễn Thủy Hằng**

Trình bày, bìa:

**Nguyễn Hoa Cương**

Sửa bản in:

**Nguyễn Hồng Liên**

**SÁCH TRẮNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM 2014**

In 1.000 bản, khổ 21x29,7cm tại Công ty CP In Công Đoàn Việt Nam, 167 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội.  
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 42 - 2014/CXB/31 - 123/TK do Cục Xuất bản cấp ngày 07/01/2014.  
QĐXB số 91/QĐ-XBTK ngày 18/8/2014 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê. In xong và nộp  
lưu chiểu tháng 11 năm 2014.





ISBN 978-604-75-0050-5

SÁCH KHÔNG BÁN